

Nghiên cứu Gia đình và Giới

Ra 2 tháng một kỳ

Quyển 18. Số 4. Năm 2008

Tổng biên tập: Trần Thị Vân Anh

Tòa soạn: 6 Đình Công Tráng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 933 1743; 933 1735 - Fax: (84-4) 933 2890

Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

MỤC LỤC

▪ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH

- 3 **Nguyễn Hữu Minh**
Phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn: truyền thống và thực trạng ở nông thôn Việt Nam
- 14 **Nguyễn Đức Chiện**
Sinh viên sống chung trước hôn nhân tại các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay: qua góc nhìn báo chí
- 24 **Phạm Hương Trà**
Biến đổi mức đầu tư cho giáo dục của gia đình

▪ PHỤ NỮ VÀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

- 38 **Nguyễn Đình Tấn**
Năng lực thực hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở
- 48 **GS. Lê Thị**
Quyền tự do, trách nhiệm của người phụ nữ trong việc sinh con và vấn đề bình đẳng giới trong gia đình

▪ BÌNH ĐẲNG GIỚI

- 55 **Ngô Thị Tuấn Dung**
Nghị sự toàn cầu về vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới - Lịch sử và hiện tại
- 68 **Vũ Thị Cúc**
Quan hệ giới và môi trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

▪ TRAO ĐỔI

- 81 **Hoàng Bá Thịnh**
Về các làn sóng nữ quyền và ảnh hưởng của nữ quyền đến địa vị của phụ nữ Việt Nam

▪ GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- 90 **Võ Kim Hương**
Mô hình phát triển doanh nghiệp nữ

▪ THÔNG TIN

- 96 **Lê Thị Hồng Hải**
Hội thảo "Công bố kết quả nghiên cứu về truyền thông và vấn đề bình đẳng giới"

▪ TÓM TẮT TIẾNG ANH

Journal of Family and Gender Studies
is a bimonthly print edition, published by
Institute for Family and Gender Studies
Vol.18 No.4 2008

Editor-in-chief: Tran Thi Van Anh
Editorial Bureau: 6 Dinh Cong Trang, Hanoi, Vietnam
Tel: (84-4) 933 1743; 933 1735 - Fax: (84-4) 933 2890
Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

CONTENTS

- **MARRIAGE-FAMILY**
- 3 **Nguyen Huu Minh**
Post marriage residential changes:
Tradition and current situation in Vietnam rural areas
- 14 **Nguyen Duc Chien**
Students premarital co-habitation in Vietnam big cities:
a newspapers viewpoint
- 24 **Pham Huong Tra**
Families investment for children education
- **WOMEN AND SOCIAL ISSUES**
- 38 **Nguyen Dinh Tan**
Women rights implementation capacity
of grassroots leaders and managers
- 48 **Pr. Le Thi**
Women's right in child reproduction and gender equality in family
- **GENDER EQUALITY**
- 55 **Ngo Thi Tuan Dzung**
Global agenda for women and gender equality: History and present
- 68 **Vu Thi Cuc**
Gender relations and environment in Vietnam:
Some theoretical and practical issues
- **VIEWS EXCHANGE**
- 81 **Hoang Ba Thinh**
About feminist waves and influence on Vietnamese women status
- **RESEARCH REVIEW**
- 90 **Vo Kim Huong**
Female entrepreneur development model
- **INFORMATION**
- 96 **Le Thi Hong Hai**
Workshop " Research results on communication
and gender equality"
- **ENGLISH SUMMARIES**

Phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn: truyền thống và thực trạng ở nông thôn Việt Nam

Nguyễn Hữu Minh

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết mô tả việc luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn lần đầu tại ba điểm khảo sát và đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội đến phong tục này. Tác giả sử dụng biến số lớp thế hệ kết hôn và mô hình phân tích đa biến với phương trình hồi quy logistic để đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc là thời gian chung sống với gia đình nhà chồng và các biến giải thích. Kết quả cho thấy việc luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn được bảo lưu khá rõ ở nông thôn Việt Nam. Những yếu tố tác động đến quá trình này gồm tuổi kết hôn muộn và số anh chị em đông của người chồng; khả năng kinh tế của đôi vợ chồng mới và nhu cầu cá nhân ngày càng tăng, v.v.. Bài viết gợi ý rằng, phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn ở nông thôn sẽ còn được duy trì lâu dài, mặc dù mức độ có thể giảm do tùy thuộc vào khả năng kinh tế của những người trẻ tuổi và mức độ bảo đảm về an sinh xã hội đối với người già.

Từ khóa: Khuôn mẫu cư trú; Hộ nhân; Gia đình

1. Phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn - kết quả từ các nghiên cứu trước đây

Theo truyền thống gia đình Việt Nam, các cặp vợ chồng mới kết hôn thường về sống chung với gia đình chồng. Những nghiên cứu trong thời

gian gần đây khẳng định rằng sống chung với gia đình nhà chồng sau khi kết hôn tiếp tục là khuôn mẫu cư trú phổ biến nhất tại các vùng nông thôn Việt Nam. Khuôn mẫu đó phản ánh mối quan hệ hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thế hệ trong cuộc sống (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000; Mai Huy Bích, 2000; Nguyễn Hữu Minh, 2008).

Tuy nhiên, không phải tất cả các cặp vợ chồng trẻ sống suốt đời với cha mẹ mà thông thường sau một thời gian nhất định, những người con đã xây dựng gia đình sẽ được tạo điều kiện để ra ở riêng, chỉ để lại một người con trai sống lâu dài cùng cha mẹ và chăm sóc cha mẹ già. Điều này thể hiện phong tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn” tại các vùng nông thôn Việt Nam (Đỗ Thái Đồng, 1991). Phong tục này hầu như không thay đổi ở đồng bằng sông Hồng trong suốt bốn thập kỷ từ 1956 đến 1995 mặc dù kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các cặp vợ chồng trẻ tách ra khỏi gia đình gốc sớm hơn so với trước đây (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000).

Việc xác lập một đơn vị gia đình độc lập tách ra từ gia đình mở rộng là một quá trình có thể xuất hiện trong những giai đoạn khác nhau của sự phát triển gia đình lớn, liên quan đến phân chia ngân sách gia đình và các tài sản trong gia đình. Theo lược đồ phân tích của Dixon (1971), có thể những nhóm yếu tố khác nhau tác động đến quá trình này. Chẳng hạn, các yếu tố liên quan đến *khả năng có thể* (*availability*), *tính khả thi* (*feasibility*), và *sự mong muốn* (*desirability*) xác lập một gia đình độc lập. Liên quan đến *khả năng có thể*, chẳng hạn, một người càng có nhiều anh chị em chung sống cùng cha mẹ thì càng có nhiều khả năng tách ra hơn vì đã có nhiều người có thể chăm sóc cha mẹ, đồng thời bởi vì nhiều người thì mối quan hệ gia đình phức tạp hơn và sống riêng sẽ thoải mái hơn. Trong khi đó, các điều kiện kinh tế cho việc xác lập một căn hộ độc lập liên quan đến *tính khả thi* của việc tách ra ở riêng. Những đặc điểm cá nhân và gia đình cũng khiến cho mỗi cặp vợ chồng có mong muốn riêng về việc tiếp tục sống chung hay tách ra ở riêng.

Theo kết quả nghiên cứu của tác giả và đồng nghiệp ở đồng bằng sông Hồng, học vấn của người chồng, tuổi kết hôn, tuổi cha mẹ chồng, người chồng là con trai cả, và số lượng anh chị em của người chồng là những yếu tố quan trọng nhất quyết định độ dài thời gian sống chung với nhà chồng (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000). Theo đó, học vấn của

người chồng cao hơn thì cặp vợ chồng có khả năng cao hơn sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm. Yếu tố lý giải cho điều đó là quan niệm về việc chăm sóc cha mẹ già như biểu hiện của lòng hiếu thảo được coi là chuẩn mực của những người có giáo dục. Tuổi kết hôn thấp thường đồng nghĩa với điều kiện kinh tế riêng kém hơn và do vậy những người kết hôn sớm sẽ ít có khả năng tách ra ở riêng sớm hơn (Lavelly và Ren, 1992). Tuổi cha mẹ chồng cao, người chồng là con cả và gia đình chồng có ít anh chị em sống cùng vào thời điểm kết hôn thì càng có khả năng cao hơn sống chung với gia đình chồng sau 3 năm. Nói cách khác, những yếu tố liên quan đến *khả năng có thể* và *tính khả thi* có vai trò quan trọng trong việc quyết định liệu cặp vợ chồng trẻ có mau chóng tách ra ở riêng hay không.

Trong nghiên cứu của tác giả đã nêu ở trên, do hạn chế của số liệu, yếu tố về mức sống của gia đình chồng vào thời điểm kết hôn chưa được kiểm tra. Trong thực tế, nếu như việc sống chung với gia đình bố mẹ chồng trong những năm đầu được thúc đẩy do nhu cầu cần sự hỗ trợ của cha mẹ thì việc tách ra đòi hỏi phải có điều kiện kinh tế đáp ứng được. Vì vậy, thời gian tách ra khỏi hộ gia đình cha mẹ sẽ tùy thuộc nhiều vào sự giúp đỡ về kinh tế của cha mẹ và khả năng của đôi vợ chồng mới tạo dựng một căn hộ độc lập. Nếu cặp vợ chồng trẻ mong muốn và gia đình bố mẹ chồng có điều kiện kinh tế để giúp đỡ thì khả năng sống chung lâu dài với gia đình cha mẹ sẽ ít hơn. Vì vậy, cần đánh giá vai trò của biến số mức sống gia đình đối với khả năng sống lâu dài với bố mẹ chồng. Những số liệu mới tại 3 vùng nông thôn Việt Nam cho phép thực hiện một phần yêu cầu này.

Hầu như có rất ít nghiên cứu thực sự đi sâu phân tích phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn ở Việt Nam, nhất là các nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu trước đây của tác giả và đồng nghiệp được thực hiện ở đồng bằng Bắc bộ. Những yếu tố văn hóa tại các vùng, miền khác có thể cung cấp một bức tranh khác hơn về biến thể của phong tục này và các yếu tố tác động đến nó.

2. Nguồn số liệu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu này phân tích những nhân tố quyết định độ dài thời gian sống chung với gia đình nhà chồng, dựa trên số liệu từ cuộc Điều tra Gia đình Việt Nam 2004 - 2006 thuộc Dự án “*Gia đình nông thôn Việt Nam trong chuyển đổi*”. Cuộc điều tra này được thực hiện tại 3 địa bàn nông

thôn thuộc Bắc bộ, Trung bộ và Nam bộ sẽ cho phép nhìn nhận rõ hơn tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa gắn với sự biến đổi phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn.

Biến phụ thuộc là “*Thời gian sống chung với gia đình chồng*” với hai khả năng: 0) Sống chung không quá 3 năm; 1) Sống chung hơn 3 năm.

Những biến độc lập sau đây được đưa vào phân tích: *xã khảo sát; lớp thế hệ kết hôn; tuổi kết hôn lần đầu của người chồng; khu vực kinh tế nơi người vợ/chồng làm việc; học vấn của vợ/chồng khi kết hôn (viết tắt là học vấn của vợ/chồng); mức sống của gia đình chồng khi kết hôn; số anh chị em bên chồng; Quyền quyết định hôn nhân; Khu vực làm việc của hai vợ chồng; việc làm của vợ/chồng khi kết hôn (viết tắt là việc làm của vợ/chồng)*. Các biến số độc lập đều là biến số loại [categorical variable]. Phân loại của các biến số độc lập được thể hiện cụ thể trong Bảng 1.

Để bảo đảm trật tự nhân quả của các biến độc lập và biến phụ thuộc, tất cả các biến độc lập đều đo đặc trưng của cá nhân vào thời điểm kết hôn, ngoại trừ đối với biến số khu vực kinh tế nơi người vợ/chồng làm việc, do không có thông tin vào thời điểm trước khi kết hôn nên chúng tôi sử dụng thông tin vào một vài năm ngay sau khi kết hôn. Ngoài ra, do không có thông tin về điều kiện kinh tế của gia đình chồng khi kết hôn, nên biến số *mức sống gia đình chồng khi kết hôn* được đo một cách gián tiếp thông qua việc tính số tài sản mà gia đình chú rể cho cặp vợ chồng mới cưới. Biến số “*lớp thế hệ kết hôn*” được sử dụng như một chỉ báo về sự biến đổi lịch sử của khuôn mẫu sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn. Để tránh những sai lệch trong kết quả nghiên cứu chúng tôi không đưa vào mẫu phân tích những người kết hôn trước năm 1948.

Yếu tố “*người chồng là con cả*” được coi là biến số quan trọng trong nhiều nghiên cứu có liên quan. Tuy nhiên, biến số này không đưa vào phân tích vì phong tục ở 3 địa phương về việc con cả hay con út sống chung với cha mẹ có khác nhau. Phong tục sống với con cả được áp dụng chủ yếu là cho vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong khi đó sống với con út lại được coi là xu hướng chung của các địa phương phía Nam (Đỗ Thái Đồng, 1991). Những phỏng vấn định tính cũng cho thấy phần lớn các gia đình ở Phú Đa (Thừa Thiên - Huế) và Phước Thạnh (Tiền Giang) cho rằng phong tục địa phương hầu hết là sống với con trai út vì khi các anh chị lớn được dựng vợ gả chồng rồi thì được cha mẹ tạo điều kiện cho ra ở riêng, chỉ còn con út

ở lại và vì thế sẽ sống lâu dài với cha mẹ.

Các phân tích hai biến được thực hiện bằng việc so sánh tỉ lệ sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm, theo các lớp thế hệ kết hôn và theo các chỉ báo kinh tế-xã hội, văn hóa và đặc điểm nhân khẩu. Tiếp đó chúng tôi sử dụng mô hình phân tích đa biến với phương trình hồi quy logistic [logistic regression] để đánh giá ảnh hưởng riêng của mỗi yếu tố lên biến phụ thuộc.

Mẫu dùng cho phân tích về độ dài thời gian sống cùng với nhà chồng bao gồm chỉ những người có sống chung, kết hôn từ năm 1948 và kết hôn chỉ một lần. Ngoài ra chúng tôi cũng loại ra khỏi mẫu những người mới kết hôn trong vòng 3 năm trước thời điểm điều tra, vì trong số này có nhiều người vẫn còn sống với cha mẹ chồng và chúng ta không thể biết được liệu rồi họ có đi ở riêng sau 3 năm hay không. Tổng cộng có 565 cặp vợ chồng được đưa vào mẫu phân tích.

3. Thời gian sống cùng với nhà chồng sau khi kết hôn và các yếu tố tác động

Tỉ lệ trả lời có sống chung với nhà chồng hơn 3 năm phân theo địa bàn khảo sát, các lớp thế hệ kết hôn và các chỉ báo kinh tế-xã hội, văn hóa khác được trình bày ở Bảng 1. Tính chung, trong số những người có sống chung với cha mẹ chồng sau khi kết hôn, có gần 50 phần trăm tiếp tục sống cho đến hơn 3 năm. Kết quả này khá trùng hợp với tỷ lệ sống cùng trên 3 năm theo nghiên cứu ở đồng bằng sông Hồng 10 năm trước (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000). Rốt cuộc chỉ có một nửa số người con trai sau khi xây dựng gia đình tiếp tục sống lâu dài với cha mẹ.

Tỷ lệ “sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm” giảm tương đối đột ngột đối với những người kết hôn sau năm 1975 và ổn định qua các lớp thế hệ kết hôn sau đó. Không có sự khác biệt lớn giữa các nhóm phân theo tuổi kết hôn, học vấn người chồng, việc làm của người vợ, việc làm của người chồng, khu vực làm việc của hai vợ chồng, người chồng là con cả về tỉ lệ “sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm”. Với các chỉ báo khác như học vấn người vợ, mức sống gia đình chồng khi kết hôn, số anh chị em bên chồng, quyền quyết định hôn nhân, sự khác biệt giữa các phân nhóm về tỷ lệ “sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm” thể hiện rõ rệt hơn. Chẳng hạn, những người vợ có học vấn từ trung học phổ thông trở lên có tỷ lệ sống cùng gia đình chồng trên 3 năm ít hơn các nhóm

Bảng 1. Tỷ lệ sống cùng gia đình chồng trên 3 năm và các yếu tố tác động⁽¹⁾

Đặc điểm gia đình và cá nhân	Tỷ lệ sống cùng trên 3 năm		Các yếu tố tác động	
	Tỷ lệ	N	Tỉ số chênh	N
Chung	46,7	565		546
Xã khảo sát***				
Cát Thịnh (Yên Bái)	48,3	172	1,03	168
Phước Thành (Tiền Giang)	46,2	186	1,05	174
Phú Đa (Thừa Thiên - Huế)	45,9	207	1	204
Lớp thế hệ kết hôn**				
1948-1975	60,6	104	1,45	102
1976-1985	44,3	183	0,84	176
1986-1995	42,7	211	0,76	205
1996-2002	44,8	67	1	63
Tuổi kết hôn lần đầu chồng				
13-19	48,6	107	1,35	103
20-22	46,6	176	1,29	171
23-25	50,0	156	1,62*	151
26-44	41,3	126	1	121
Học vấn người chồng				
Mù chữ+Tiểu học	45,0	191	0,71	184
Trung học cơ sở	47,2	267	0,81	260
Trung học phổ thông, Cao đẳng, Đại học	48,6	107	1	102
Học vấn người vợ				
Mù chữ+Tiểu học	46,6	281	1,30	271
Trung học cơ sở	48,7	238	1,55	230
Trung học phổ thông, Cao đẳng, Đại học	37,0	46	1	45
Mức sống gia đình chồng khi kết hôn				
Nghèo	49,1	291	1,59	281
Trung bình	45,5	233	1,32	225
Khá	36,6	41	1	40
Số anh chị em bên chồng***				
1-4	56,7	164	2,08***	159
5-7	45,1	255	1,33	248
8 trở lên	38,4	146	1	139
Quyền quyết định hôn nhân *				
Bố mẹ quyết định	52,1	176	1,37	161
Con cái quyết định	44,5	398	1	385
Khu vực làm việc hai vợ chồng				
Cả hai không làm nhà nước	46,3	477	0,82	477
Ít nhất một làm nhà nước	52,2	69	1	69
Việc làm của vợ khi kết hôn				
Nông nghiệp, lâm thủy sản	47,0	447	0,83	441
Phi nông nghiệp, lâm thủy sản	46,2	117	1	105
Việc làm của chồng khi kết hôn				
Nông nghiệp, lâm thủy sản	47,3	389	1,24	383
Phi nông nghiệp, lâm thủy sản	45,7	175	1	163

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$

học vấn còn lại khoảng 10 điểm phần trăm; nhóm có mức sống gia đình chồng khi kết hôn thuộc loại khá có tỷ lệ sống cùng trên 3 năm thấp hơn các nhóm mức sống khác từ 9 đến 13 điểm phần trăm. Những người có số anh chị em bên chồng từ 8 người trở lên có tỷ lệ sống cùng trên 3 năm ít hơn 18 điểm phần trăm so với những người có số anh chị em bên chồng từ 1 đến 4 người.

Tỷ lệ sống cùng gia đình chồng trên 3 năm của các phân nhóm nêu trên có thể không phản ánh chính xác tác động của mỗi yếu tố đến độ dài thời gian sống chung với cha mẹ chồng vì độ dài thời gian sống chung có thể bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau. Chẳng hạn, kiểm tra tương quan giữa mức sống gia đình chồng vào thời điểm kết hôn với số anh chị em bên chồng có thể thấy là các gia đình chồng có kinh tế khá vào thời điểm kết hôn thì số anh chị em chồng cũng đông hơn (xem Bảng 2). Như vậy, tỷ lệ thấp sống cùng gia đình chồng lâu hơn 3 năm đối với những người mà gia đình chồng có mức sống khá vào thời điểm kết hôn có thể không phải do ảnh hưởng của mức sống mà là do có nhiều anh chị em bên chồng cùng sống vào thời điểm đó nên họ phải sớm tách ra để tránh phức tạp. Tương tự như vậy, so với lớp thế hệ kết hôn 1948 - 1975, tỷ lệ những người kết hôn sau này có số anh chị em bên chồng từ 8 trở lên là cao hơn. Điều đó làm cho việc xác định nguyên nhân tỷ lệ thấp các gia đình sống cùng gia đình chồng 3 năm trở lên là do tác động của yếu tố lớp thế hệ kết hôn

Bảng 2. Tương quan giữa số anh chị em bên chồng với mức sống gia đình khi kết hôn và lớp thế hệ kết hôn (%)

	Số anh chị em bên chồng		
	1-4	5-7	8 trở lên
Lớp thế hệ kết hôn			
1948-1975	37,5	43,3	19,2
1976-1985	27,9	47,5	24,6
1986-1995	27,4	46,2	26,4
1996-2002	25,4	37,3	37,3
Chung	29,2	45,1	25,8
Mức sống gia đình chồng khi kết hôn			
Nghèo	28,5	46,4	25,1
Trung bình	32,1	42,3	25,6
Khá	17,1	51,2	31,7
Chung	29,2	45,1	25,8

gần đây hơn hay do số anh chị em bên chồng quá đông gây nên trở nên khó khăn.

Để kiểm tra tác động độc lập của từng yếu tố đến độ dài thời gian sống chung với cha mẹ chồng, chúng tôi sử dụng mô hình phân tích đa biến logistic. Phân nhóm của các biến số độc lập và kết quả phân tích đối với mô hình đầy đủ các yếu tố được thể hiện trên Bảng 1.

Nhìn chung, có xu hướng giảm nhanh tỉ lệ sống chung với nhà chồng với thời gian lâu hơn 3 năm đối với các cặp kết hôn sau năm 1975, nhưng có xu hướng giảm chậm lại, sau đó tăng lên chút ít trong khoảng 10 năm trở lại đây. Tỷ lệ cao những người sống chung với gia đình chồng trong thời kỳ 1948-1975 có thể do tác động của yếu tố chiến tranh, khi nam giới ra mặt trận, phụ nữ thường được động viên đảm nhiệm chăm sóc gia đình chồng.

Những người kết hôn ở độ tuổi thấp hơn thì có khả năng sống cùng với gia đình chồng trên 3 năm cao hơn, thể hiện rõ nhất là những người kết hôn ở độ tuổi 23-25 so với độ tuổi 26-44. Như đã lập luận ở phần trên, có thể điều kiện kinh tế riêng của họ quyết định điều đó vì tuổi kết hôn càng cao thì càng có điều kiện để tích lũy kinh tế cá nhân hơn.

Số anh chị em bên chồng là một yếu tố rất quan trọng quyết định khả năng sống lâu hơn 3 năm với gia đình bên chồng. Những người càng có nhiều anh chị em thì khả năng rời gia đình bố mẹ sớm càng cao hơn. Cụ thể, những người có 1-4 anh chị em thì xác suất sống cùng gia đình bố mẹ trên 3 năm cao hơn 2,38 lần so với những người có từ 8 anh chị em trở lên. Điều này rất phù hợp với sự lý giải của người dân ở các điểm được khảo sát khi cho rằng nên sống riêng để đỡ phức tạp và được tự do. Việc có nhiều anh chị em sống cùng trong gia đình và các mối quan hệ mẹ chồng - nàng dâu, chị dâu - em chồng (như câu nói dân gian “*giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng*”) thường làm cho quan hệ gia đình phức tạp thêm, vì vậy sống riêng là giải pháp được nhiều người chờ đợi.

Trái với những phân tích ban đầu, các yếu tố như học vấn, việc làm, khu vực làm việc, quyền quyết định hôn nhân, tỏ ra không có tác động đáng kể đến việc sống với gia đình bố mẹ chồng lâu hơn 3 năm, mặc dù xu hướng tác động là tương tự với phát hiện trong nghiên cứu ở đồng bằng Bắc bộ (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000). Quan hệ giữa biến số *mức sống gia đình chồng khi kết hôn* và việc sống với gia đình chồng lâu hơn 3 năm thể hiện như dự đoán, tức là nếu gia đình chồng có mức sống

khá hơn thì ít có khả năng sống chung lâu hơn 3 năm. Tuy nhiên, ảnh hưởng của yếu tố này không mạnh. Một trong lý do có thể là vì biến số này được đo lường một cách gián tiếp, chưa phản ánh chính xác hoàn toàn mức sống của gia đình chồng vào thời điểm đó. Sự khác biệt giữa các địa bàn về khả năng các cặp vợ chồng sống với gia đình chồng lâu hơn 3 năm cũng không đáng kể sau khi đã đưa các đặc điểm cá nhân và gia đình người phỏng vấn vào mô hình phân tích. Nó gợi ra rằng có tính đồng nhất đáng kể về văn hóa giữa các địa phương về phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn.

4. Một vài nhận xét

Kết quả phân tích tại ba địa bàn khảo sát cho thấy phong tục luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn được bảo lưu khá mạnh mẽ ở nông thôn Việt Nam. Sau khi tất cả con cái đã lấy vợ, lấy chồng, thông thường chỉ một người con trai ở lại cùng sống với cha mẹ để tiện bề chăm sóc cha mẹ khi tuổi già. Những người khác, sau một thời gian sống chung với bố mẹ chồng, đã tách ra để xác lập hộ gia đình độc lập. Tính chung, hơn 50% số cặp vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng đã tách ra ở riêng trong khoảng thời gian 3 năm trở lại.

Mặc dù xu hướng sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn ổn định trong khoảng 60 năm qua ở các địa phương được khảo sát (Nguyễn Hữu Minh, 2008), tỷ lệ những người “sống chung với gia đình chồng lâu hơn 3 năm” đã giảm đi đáng kể đối với những người kết hôn từ năm 1976 đến 1995 so với lớp thế hệ kết hôn 1948 - 1975. Trong số những cặp vợ chồng có sống chung với gia đình chồng, kết hôn trong khoảng 2 thập niên gần đây, có khoảng 43% cặp sống với gia đình chồng hơn 3 năm. Kết quả nghiên cứu này khá tương đồng với phát hiện của Nguyễn Hữu Minh và Hirschman (2000) về khuôn mẫu sống chung với gia đình chồng ở đồng bằng Bắc Bộ và những phát hiện khác trong các nước láng giềng rằng, song song với sự duy trì khuôn mẫu sống chung với nhà chồng, độ dài của thời gian sống chung ngày càng rút ngắn hơn (Lavelly và Ren, 1992; Weinstein và đồng nghiệp, 1994; Freedman và đồng nghiệp, 1994).

Điều này cho thấy, bên cạnh nhu cầu từ phía cha mẹ và các cặp vợ chồng trẻ sống chung với nhau nhằm hỗ trợ về kinh tế và củng cố tình cảm gia đình cho các cặp vợ chồng trẻ trong buổi đầu xây dựng gia đình riêng

(Nguyễn Hữu Minh, 2008), nhiều đôi vợ chồng trẻ cũng mong muốn được nhanh chóng tách ra để phát triển kinh tế gia đình và có cuộc sống tự do, được tự quyết theo ý mình. Những yếu tố chủ yếu quyết định việc rút ngắn độ dài thời gian sống chung ở 3 địa bàn khảo sát là: kết hôn muộn của người chồng và người chồng có nhiều anh chị em. Khả năng kinh tế của đôi vợ chồng mới trong việc tạo dựng một căn hộ độc lập và những yếu tố lực đẩy từ phía gia đình cha mẹ như diện tích chật hẹp, mối quan hệ phức tạp giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là khi nhu cầu cá nhân ngày càng được đề cao trong nền kinh tế thị trường, sẽ có tác động mạnh đến việc giảm thời gian sống chung với gia đình bố mẹ. Những kết quả này xác nhận những gợi ý của Dixon (1971) về vai trò quan trọng của các yếu tố liên quan đến *khả năng có thể* và *tính khả thi* đối với việc sống lâu dài với bố mẹ chồng.

Nghiên cứu này cũng cho thấy những tác động khác nhau của các yếu tố kinh tế - xã hội, nhân khẩu, và văn hóa đến hai quá trình mở rộng và phân giải gia đình. Việc sống chung trong những năm đầu có thể do nhu cầu hỗ trợ từ phía những cặp vợ chồng mới kết hôn, trong khi đó chung sống lâu dài với cha mẹ phản ánh nhiều hơn nhu cầu giúp đỡ của các bậc cha mẹ khi đến tuổi già. Chẳng hạn, yếu tố người vợ làm việc phi nông nghiệp và một trong hai vợ chồng làm cho nhà nước có thể hàm ý tạo khả năng xa cách về không gian giữa nơi ở của bố mẹ và con cái, do đó làm giảm khả năng sống chung với gia đình nhà chồng (Nguyễn Hữu Minh, 2008). Tuy nhiên, khi đã sống chung thì yếu tố đó không ảnh hưởng đáng kể đến việc kéo dài thời gian chung sống. Tương tự, yếu tố số anh chị em bên chồng cùng sống trong gia đình chồng vào thời điểm kết hôn không có vai trò đáng kể đối với việc sống chung với bố mẹ chồng sau khi kết hôn (Nguyễn Hữu Minh, 2008), nhưng lại là yếu tố rất quan trọng quyết định việc rút ngắn độ dài thời gian sống chung.

Nghiên cứu này gợi ý rằng, phong tục “luân chuyển nơi ở sau khi kết hôn” ở nông thôn Việt Nam sẽ còn được duy trì lâu dài. Sự bền chặt của phong tục này sẽ giảm dần tùy thuộc vào khả năng kinh tế của xã hội cho phép những người trẻ tuổi sớm đủ điều kiện tách ra xây dựng hộ gia đình độc lập và mức độ bảo đảm hệ thống an sinh xã hội đối với người già có thể giúp con cái lo chu toàn việc chăm sóc cha mẹ mà không cần sống chung. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Chọn những người kết hôn lần đầu, tuổi 25 trở lên, kết hôn từ 1948 trở lại đây, sống cùng bố mẹ chồng và tính đến thời điểm điều tra đã kết hôn được từ 3 năm trở lên. Các dấu * trên dòng tên biến số độc lập chỉ ra mức độ ý nghĩa thống kê khi phân tích tương quan 2 biến giữa biến độc lập tương ứng và biến số phụ thuộc tỷ lệ sống chung với gia đình chồng.

Tài liệu tham khảo

- Dixon Ruth. 1971. Explaining Cross-cultural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying. *Population Studies*, Vol. 25, No. 2. Pp. 215-234.
- Đỗ Thái Đồng. 1991. Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam. Trong Trương Lai và Rita Liljestrom (đồng chủ biên): *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội, trang 71-84.
- Freedman Ronald, Arland Thornton, and Li-Shou Yang. 1994. Determinants of Co-residence in Extended Households. Trong Thornton, Arland and Hui-Sheng Lin (eds): *Social Change and The Family in Taiwan*. The University of Chicago Press. Pp. 335-358.
- Lavelly William and Ren Xinhua. 1992. Patrilocality and Early Marital Co-residence in Rural China, 1955-1985. *The China Quarterly*, No. 130, June. Pp. 378-391.
- Mai Huy Bích. 2000. “Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (72). Hà Nội, trang 33-42.
- Nguyễn Hữu Minh và Hirschman. 2000. “Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (69). Hà Nội, trang 41-54.
- Nguyễn Hữu Minh. 2008. “Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2 (Q18), trang 3-14.
- Weinstein Maxine, Te-Hsiung Sun, Ming-Cheng Chang, and Ronald Freedman. 1994. Co-residence and other ties linking couples and their parents. Trong Thornton, Arland and Hui-Sheng Lin (eds): *Social change and the family in Taiwan*. The University of Chicago Press. Pp. 305-334.

Sinh viên sống chung trước hôn nhân tại các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay: qua góc nhìn báo chí

Nguyễn Đức Chiện

Viện Xã hội học

Tóm tắt: “Sống chung trước hôn nhân” là hiện tượng xã hội mới, xuất hiện gần đây trong giới sinh viên ở các đô thị Việt Nam, có tác động mạnh mẽ đến hệ thống giá trị và chuẩn mực của các nhóm xã hội, đặc biệt là giới trẻ. Dựa vào nguồn tư liệu gồm 31 bài báo điện tử, bài viết cố gắng tổng quan và bình luận những đóng góp và thiếu hụt về thông tin xoay quanh chủ đề này; qua đó đề xuất phương pháp tiếp cận nghiên cứu nhằm bổ sung và phản ánh chính xác hơn các khía cạnh liên quan đến hiện tượng sống chung trước hôn nhân trong sinh viên tại các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Sống chung; Sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Sự chuyển đổi kinh tế - xã hội sâu rộng ở Việt Nam những năm qua đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến hệ thống giá trị, chuẩn mực của các nhóm xã hội, đặc biệt là giới trẻ. Thanh niên đang hướng đến những quan niệm mới về cuộc sống, tình bạn, tình yêu và hôn nhân. “Sống chung trước hôn nhân” hay còn gọi là “sống thử” là hiện tượng mới xuất hiện gần đây ở các đô

thị Việt Nam. “Sống thử” là cách nói hàng ngày và thường được báo chí nước ta sử dụng. Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất cách gọi “sống chung trước hôn nhân”, chỉ những cặp chung sống trong một căn phòng, có quan hệ tình dục, cùng đóng góp về kinh tế và chia sẻ các trách nhiệm khác trong cuộc sống.

Tiêu đề “sống thử” xuất hiện thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng như báo viết và báo điện tử. Đề cập đến chủ đề này, các ký giả cho rằng hiện tượng sống chung trước hôn nhân tồn tại khá phổ biến trong nhóm sinh viên đang học tập tại các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Điều đáng quan tâm theo nhiều bài viết là xu hướng sinh viên tham gia sống chung trước hôn nhân đang ngày càng gia tăng.

Xu hướng sinh viên sống chung trước hôn nhân là hiện tượng xã hội mới, phá vỡ những chuẩn mực xã hội, trình tự của chu trình sống và đang có tác động đến nhiều khía cạnh của đời sống gia đình và xã hội Việt Nam hiện đại. Nó cũng có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống tâm sinh lý (sức khỏe thể lực và tinh thần) của nhóm sống chung trước hôn nhân, đặc biệt là nữ sinh viên.

Vậy nhóm sinh viên tham gia sống chung có đặc điểm và nguồn gốc xã hội như thế nào? Lý do hay nguyên nhân nào dẫn họ đến quyết định/hành vi tham gia sống chung trước hôn nhân? Và hậu quả hay nói cách khác là cái được và mất khi tham gia chung sống trước hôn nhân ra sao?

Dựa vào nguồn tư liệu gồm 31 bài viết về đề tài sinh viên sống chung trước hôn nhân công bố trên 8 báo điện tử Việt Nam trong hai năm 2006 và 2007, bài viết cố gắng tổng quan và bình luận những đóng góp và thiếu hụt của các báo về chủ đề này; qua đó đề xuất phương pháp tiếp cận nghiên cứu nhằm bổ sung và phản ánh chính xác hơn các khía cạnh liên quan đến hiện tượng sống chung trước hôn nhân trong sinh viên tại các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay.

2. Đặc điểm xã hội của nhóm sinh viên sống chung trước hôn nhân

Theo các tài liệu nghiên cứu nước ngoài, “sống chung trước hôn nhân” (cohabitation) xuất hiện ở một số quốc gia phương Tây vào những năm 60 của thế kỷ XX, khi các quốc gia này đang trong quá trình công nghiệp hoá mạnh mẽ. Sống chung tồn tại phổ biến trong nhóm sinh viên, công nhân

trẻ. Hiện tượng xã hội này gia tăng ở Mỹ, Anh và nhanh chóng lan sang một số nước Bắc Âu (Marshall, 1998). Một số nghiên cứu còn chỉ rõ thân phận xã hội của nhóm sinh viên sống chung trước kết hôn. Seltzer (2000); Johnson và các cộng sự (2003) cho rằng những người có định hướng tôn giáo yếu và nguồn lực kinh tế thấp thường có xu hướng sống chung trước hôn nhân nhiều hơn. Sống chung trước hôn nhân có quan hệ khăng khít với mức độ học vấn cao (Bumpass & Lu, 1998; Johnson, 1996; Thornton và các cộng sự, 1995; Willis & Michael, 1994).

Ở Việt Nam, chưa có bài viết đề cập chính xác thời điểm cụ thể xuất hiện hiện tượng sống chung trước hôn nhân. Tuy nhiên, trong một số bài viết, các ký giả cho rằng sự chuyển đổi kinh tế - xã hội cùng việc mở rộng nhiều trường cao đẳng, đại học tại các thành phố lớn trong 10 năm qua là nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện mô hình sống chung trước hôn nhân trong sinh viên. Vậy, đặc điểm và nguồn gốc xã hội của nhóm xã hội này như thế nào? Trích dẫn thông tin từ các bài viết dưới đây sẽ phản ánh rõ hơn về nhóm xã hội này.

“Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh, sống thử trước kết hôn phổ biến trong nhóm sinh viên ngoại trú ở các nhóm ngành của các trường cao đẳng và đại học. “Sống thử” còn lan sang cả giới “gỗ đầu học sinh”” (<http://ngoisao.net/new/diendan> 23/4/2006).

“Đến bất cứ khu trọ nào gần các trường đại học như Đại học Luật, Ngoại thương, Sư phạm Hà Nội I, Khoa học Xã hội và Nhân văn... dễ dàng bắt gặp sinh viên nam nữ ở với nhau, chung đụng từ A đến Z. Sau buổi lên giảng đường, họ lại bện rịt lấy nhau trong căn phòng chục mét vuông” (<http://www.dantri.com.vn> 13/7/2006).

“Sinh viên Hà Nội thuộc lòng những xóm “vợ chồng sinh viên” ở khu Mễ Trì, Phùng Khoang, Cầu Giấy... Sống thử trở thành trào lưu được một bộ phận sinh viên ủng hộ bằng vô số những lí luận” (<http://www.hoilhpn.org.vn> 23/4/2006).

“D., sinh viên trường Nông Lâm và Q., sinh viên trường Phú Xuân mới quen chưa đầy một tuần, ngày thứ 8 đã kéo nhau về sống thử như vợ chồng đích thực. Từ ăn mặc, chợ búa, mua sắm đến cả việc học hành lẫn xxx cũng không thể không chung!” (<http://www.dantri.com.vn> 3/2007).

Các dẫn chứng minh họa trên có thể giúp chúng ta nhận diện rõ hơn về các cặp sinh viên đang tham gia sống chung trước hôn nhân tại các thành

phố lớn như Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh. Những sinh viên tham gia sống chung trước hôn nhân thường là người thuộc các tỉnh xa. Họ có thể công khai sống chung theo từng cặp, một nam và một nữ, trong những căn phòng nhỏ/nhà trọ xung quanh các trường cao đẳng và đại học, nơi không có sự quản lý của nhà trường và giám sát của gia đình. Các bài viết cho thấy hiện tượng sinh viên tham gia sống chung trước hôn nhân đang diễn ra ở nhiều trường và nhiều nhóm ngành học khác nhau: sinh viên ngành luật, ngoại thương, khoa học xã hội, và đặc biệt cả sinh viên ngành sư phạm, một ngành từ trước đến nay vẫn được xem là ngành học đòi hỏi tính mẫu mực xã hội cao. Những nhận định này có nhiều điểm khác biệt với các tài liệu nghiên cứu về hiện tượng sống chung của nước ngoài.

Có thể nói, với các bài viết nói trên, các ký giả đã phác họa được phần nào thân phận xã hội của các cặp sinh viên tham gia sống chung trước hôn nhân. Tuy nhiên, họ mới dừng lại ở mức độ mô tả đặc điểm của một vài trường hợp mà chưa chỉ rõ nguồn gốc xuất thân: gia đình, nghề nghiệp, học vấn, tôn giáo của cha mẹ, nơi ở trước khi đến các thành phố, tuổi và năm học; đồng thời chưa phản ánh được những đặc điểm và khác biệt của các nhóm sinh viên sống chung trước hôn nhân tại các trường, thành phố, v.v... Do đó, thiếu các chỉ số góp phần giải thích rõ hơn lý do/nguyên nhân dẫn đến quyết định tham gia sống chung trước hôn nhân trong các nhóm sinh viên hiện nay.

3. Lý do sinh viên quyết định sống chung trước hôn nhân

Theo các tài liệu nước ngoài, có nhiều lý do dẫn đến quyết định tham gia sống chung trước hôn nhân của thanh niên các nước phương Tây. Seltzer (2000) và Amato và các cộng sự (2003) cho rằng “sống chung để chia sẻ trách nhiệm về tài chính, có quan hệ tình dục”. Hai tác giả Schoen và Owens (1992) đưa ra các yếu tố cụ thể hơn như: hai người sống chung thì chi phí rẻ hơn, công việc nấu ăn được chia sẻ, tình dục dễ dàng, chia tay dễ dàng nếu quan hệ rắc rối, bớt đau đớn và đàm tiếu khi li dị, nhiều thời gian tự do, không có nghĩa vụ phải chăm sóc bạn đời và trẻ em khi ốm đau, tự do gặp gỡ người khác, không vướng mắc luật pháp, “dễ đến, dễ đi”.

Vậy đâu là những lý do/nguyên nhân có ảnh hưởng đến việc lựa chọn và tham gia vào mô hình sống chung trước hôn nhân trong giới sinh viên

Việt Nam? Trong bài viết của mình, các ký giả cho rằng sinh viên ngoại tỉnh quyết định sống chung trước hôn nhân nhằm tiết kiệm chi tiêu, chia sẻ tình cảm trong thời gian xa nhà, chia sẻ công việc nội trợ và thỏa mãn nhu cầu tình dục, thử nghiệm hôn nhân, v.v... Những dẫn chứng sau tiếp tục làm sáng tỏ hơn các lý do/nguyên nhân dẫn đến quyết định tham gia sống chung trước hôn nhân của sinh viên.

“Sống trong môi trường xa gia đình, người thân, thiếu thốn tình cảm, sinh viên “sa chân vào lưới tình” là lẽ thường tình, không ít người trong số họ đến với nhau và “sống thử” như những đôi vợ chồng đã kết hôn hẳn hoi” (<http://www.hoilhpn.org.vn> 23/4/2006).

“Thực tế, nhiều cuộc sống thử không xuất phát từ tình yêu đích thực mà chỉ là sự tiết kiệm chi phí sinh hoạt (tiền thuê nhà, tiền điện nước, tiền ăn...); là kiểu tình yêu “gá tạm”. Có nhiều người sống thử theo trào lưu “té nước theo mưa” thử cho biết, lại có kẻ chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu tình dục cá nhân...” (<http://www.laodong.com.vn>).

“Cuộc sống xa nhà, thiếu thốn tình cảm là một chuyện, nhưng cái tình ý của cô gái và chàng trai tuổi dậy thì càng ngày càng trào dâng mạnh mẽ trong hai trái tim cũng dễ yếu lòng ấy. Và kết quả là trái cấm đã ăn một lần rồi thì cứ thêm mãi. Hai người gần như công khai với bạn bè quan hệ của mình và quyết định góp gạo thổi cơm chung” (<http://www.dantri.com.vn> 20/12/2007).

“Sống thử có nhiều cái lợi, như: đỡ tốn một khoản tiền thuê nhà, được ăn cơm dẻo canh ngọt, có người giặt quần áo, đỡ cô đơn, ấm áp - nhất là trong mùa đông giá lạnh” (<http://www.tamsubantre.org> 23/4/2006).

“Sống thử trở thành trào lưu được một bộ phận sinh viên ủng hộ bằng vô số những lí luận: “yêu nhau, có nhu cầu gần gũi người mình yêu là lẽ bình thường. Sống thử, thấy hợp thì cưới, không hợp thì chia tay, đỡ phải ra toà lí dị, lăm thủ tục, phức tạp và rắc rối” hay “yêu là không có giới hạn, là thuộc về nhau tất cả”. Những lí do như xa nhà, tiền bố mẹ gửi lên rất ít, sống chung sẽ đỡ dần được cho nhau, chia sẻ những khó khăn, gần nhau sẽ hiểu nhau hơn, thậm chí là “kiểu gì chúng tôi chả lấy nhau”” (<http://www.hoilhpn.org.vn> 23/4/2006).

Các thông tin trên cho thấy có nhiều lý do dẫn đến quyết định tham gia sống chung trước hôn nhân trong sinh viên. Điều đáng quan tâm là các lý do này được các bài viết phản ánh khá giống nhau. Trong số các lý do

được nêu, lý do kinh tế - sống chung để tiết kiệm chi tiêu - là lý do nổi bật được các bài báo đề cập nhiều nhất. Các ký giả cho rằng chi phí học tập sinh sống xa nhà đều do cha mẹ cung cấp hàng tháng, trong khi mức sinh hoạt phí và tiền thuê nhà ở các thành phố lớn tương đối cao, việc sinh viên chọn giải pháp sống chung để tiết kiệm chi tiêu là điều dễ hiểu. Các lý do như chia sẻ tình cảm, đỡ đần nhau trong thời gian sống xa nhà và thoả mãn nhu cầu tình dục cũng được xem là các lý do quan trọng. Nhiều bài viết giải thích sinh viên sống trong môi trường xa người thân, thiếu thốn tình cảm nên cần có người chia sẻ lúc vui buồn, cùng chăm sóc sức khoẻ và giúp đỡ nhau trong công việc nội trợ. Đáng lưu ý là rất ít bài viết quan tâm và lý giải sâu sự tham gia sống chung trước hôn nhân của sinh viên là để thoả mãn nhu cầu tình dục trong khi rất có thể đây là nguyên nhân chính có ảnh hưởng mạnh đến lựa chọn chung sống trước hôn nhân trong các nhóm sinh viên. Một số lý do khác cũng ít được nhắc đến hơn là xa gia đình thiếu sự kiểm soát của cha mẹ; thử nghiệm hôn nhân, v.v..

Nhìn chung, các thông tin công bố trên báo điện tử đã cho thấy khá rõ hành vi tham gia sống chung trước hôn nhân của sinh viên bị chi phối bởi nhiều lý do khác nhau. Những nhận định này có phần tương đồng với các tài liệu nghiên cứu nước ngoài. Điểm khác biệt là tài liệu nghiên cứu nước ngoài thường dẫn từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, trong khi các nhận định và lý giải báo chí nước ta thường trích lời một số cặp sống chung, chưa đi sâu tìm hiểu mối liên hệ giữa thân phận xã hội và hành vi tham gia sống chung của các cặp sinh viên, cũng như sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên, các trường và các thành phố, v.v... Do vậy, những giải thích đưa ra chưa hoàn toàn thuyết phục. Thêm nữa, nhiều nhận định về lý do sống chung có thể chưa phản ánh đúng thực tế. Phải chăng tiết kiệm chi tiêu là nguyên nhân chính hay thoả mãn nhu cầu tình dục là nguyên nhân chính? Sống chung để chia sẻ công việc nội trợ giữa người nam và người nữ hay là dồn công việc nội trợ lên vai người nữ? Ngoài ra, các yếu tố khác như thiếu sự quản lý, giám sát của nhà trường và xã hội, nhu cầu tâm sinh lý của nhóm sinh viên, v.v... chưa được đề cập và giải thích trong các bài báo.

4. Sinh viên sống chung trước hôn nhân: được hay mất?

Theo các kết quả nghiên cứu, sống chung trước hôn nhân có ảnh hưởng

đến sức khoẻ thể lực và tinh thần, trong đó phụ nữ là nhóm phải gánh chịu ảnh hưởng trong thời gian sống chung và cả hậu sống chung. Công bố của Viện Sức khoẻ tinh thần cho thấy, phụ nữ sống chung trước khi kết hôn bị suy nhược về thể lực cao gấp ba lần phụ nữ có chồng (National Institute for Mental Health, 1998). Số liệu Toà án Mỹ chỉ ra rằng tỉ lệ phụ nữ sống chung trước hôn nhân bị bạn trai hành hung cao hơn nhiều lần so với nhóm phụ nữ có chồng (Colson, 1995). Phụ nữ đang sống chung với bạn tình thường cáu kỉnh, lo âu và ít hạnh phúc hơn phụ nữ đang sống với chồng (Ciavola, 1997). Nhiều cặp đã có thai trong thời gian sống chung. Tuy nhiên, chỉ có số ít cặp sinh con, còn lại hầu hết là phá bỏ (National Institute for Mental Health, 1998). Theo Ciavola (1997), khoảng 25% phụ nữ không kết hôn đang sống chung bị đau khổ dẫn đến loạn thần kinh, so với tỷ lệ này là 15% ở nhóm phụ nữ có kết hôn.

Mặc dù ở Việt Nam hiện tượng sống chung trước hôn nhân trong sinh viên xuất hiện gần đây, nhưng khi đề cập về chủ đề này, nhiều bài viết đã bình luận đến các khía cạnh khác nhau có liên quan trong thời gian sống chung và hậu sống chung. Vậy sống chung có kết quả/hậu quả gì hay nói cách khác các bên được và mất gì khi tham gia sống chung? Dẫn chứng dưới đây sẽ trả lời câu hỏi này.

“Hùng nói: “Từ ngày về sống cùng nhau, mình cảm thấy thực sự trưởng thành. Mình bắt đầu suy nghĩ “đàn ông” hơn. Mình tìm thuê một phòng tốt hơn để sinh hoạt. Những buổi sinh nhật thâu đêm, những châu bia vô bổ đã không còn trong thời gian biểu của mình. Sau ngày làm việc, bao giờ mình cũng về thật nhanh để giúp Lan vì mình biết Lan cũng phải làm việc như mình mà”. Lan vui vẻ tâm sự: “Mình không ngờ lại làm được những việc như thế. Ngày còn đi học, mình không thể dậy sớm và rất ngại làm việc nhà. Nhưng từ ngày “ra riêng”, mình tự nhiên thay đổi hẳn. Sáng dậy sớm đi chợ, nấu ăn. Bọn mình ăn sáng ở nhà, mang bữa trưa theo luôn, như thế vừa rẻ, vừa ngon lại sạch sẽ, tối về bọn mình ăn cùng nhau. Mình thấy hạnh phúc khi được trực tiếp chăm sóc người yêu và thực sự thấy vui khi được chăm sóc cho ngôi nhà nhỏ bé này. Càng ngày mình càng yêu nó”” (<http://www.dantri.com.vn> 05/12/2007).

“Hằng chia sẻ: “Về sống với nhau, mình động viên anh ấy đi học tại chức. Vừa đi học vừa đi làm thêm, anh ấy luôn tiết kiệm để giúp mình có thêm những khoản nho nhỏ, dù chưa lớn nhưng cũng đủ để mình trang trải cuộc sống”. Hải tươi cười hạnh phúc: “Bà xã mình thật tuyệt, xóa tan mọi vết tự ti trong mình.

Giờ đây cuộc sống bọn mình đã có một bước ngoặt quan trọng, tình yêu của bọn mình đã lên một “tầm cao” mới” (<http://www.dantri.com.vn> 05/12/2007).

“Hằng chuyển sang ở cùng với người yêu, dưới danh nghĩa “anh họ”. Từ ngày đó, Hằng học hành chểnh mảng, nghỉ học thường xuyên, tránh mặt bạn bè. Kì nào Hằng cũng phải thi lại quá bán tổng số môn học. Ngay năm thứ hai, Hằng trượt cả vì lí do không đủ điều kiện học tiếp do nợ quá số đơn vị học trình. Học lại 1 năm và lại trượt tiếp. Lần này, Hằng bỏ học.” (<http://www.giadinh.net> 31/1/2007).

“T.P và H.H lặng lẽ đưa nhau đến phòng khám bệnh tư nhân. Quan điểm của T.P: đành phải giải quyết thôi. Biết làm thế nào khác được. Chỉ cần 400.000 đồng là xong. Gọn nhẹ! Bản năng làm mẹ không kháng cự được gì nhiều, H.H đành thuận theo...” (<http://bulletin.vnu.edu.vn/btdhqghn> 23/04/2006).

“Càng chung sống, anh càng bộc lộ là con người ích kỷ và ham muốn vô độ. Anh bắt em khi học xong phải về nhà ngay để cơm nước, em không được phép đi sinh nhật hay hội họp cùng bạn bè. Mỗi lần đi chơi cùng các bạn về muộn, không kịp cơm nước là anh quát mắng, thậm chí đánh em thẳng tay. Em dần dần trở thành một người ít nói ít cười, học tập sút kém và luôn lo lắng” (<http://www.dantri.com.vn> 12/12/2007).

“Trong mắt mọi người bây giờ tôi là một bà cô khó tính đã 32 tuổi vẫn chưa “chung kết” anh chàng nào. Từ lâu rồi, tôi chẳng thể có tình cảm với ai. Có lẽ đó là những gì “sống thử” đã để lại cho tôi” (<http://www.dantri.com.vn> 12/12/2007).

Thông tin trên các báo tiếp tục cho thấy sống chung trước hôn nhân có rất nhiều hậu quả khác nhau. Đặc biệt, có hai luồng ý kiến trái chiều nhau. Trong khi chỉ có số ít bài viết trích dẫn ý kiến các cặp sinh viên sống chung (bao gồm cả nam và nữ) cho rằng việc họ đến sống cùng nhau đã đem lại điều tích cực (được). Chẳng hạn, một số bài viết trích dẫn ý kiến của nam giới cho rằng “sống chung đã giúp họ trưởng thành, biết lo lắng và sắp xếp cuộc sống, động viên nhau học tập và phấn đấu”. Ngược lại, phần lớn bài viết đều đưa ra dẫn chứng khẳng định rằng sống chung trước hôn nhân có nhiều ảnh hưởng tiêu cực (mất) như là sống buông thả chơi bời, chểnh mảng học hành, bạo hành tinh thần và thể lực, đặc biệt có thể có thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, v.v.

mà đối tác nữ thường là người gánh chịu hậu quả và tổn thương. Các nhận định này được xem là giống các kết luận của nước ngoài. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu nước ngoài được rút ra từ số liệu thống kê về hậu quả của những người tham gia sống chung trước hôn nhân. Những thiếu hụt này của báo chí cần được bổ sung trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Như vậy, các thông tin trên phần nào phản ánh những khía cạnh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với nhóm nam nữ sinh viên chung sống trước hôn nhân tại các thành phố lớn hiện nay. Từ các dẫn chứng thực tế đưa ra, các bài viết đặc biệt nhấn mạnh đến ảnh hưởng tiêu cực (mất) đối với những cặp sống chung trước hôn nhân, như là ảnh hưởng đến học tập, sức khỏe thể lực và tinh thần, mà nữ giới là nhóm phải gánh chịu hậu quả.

5. Nhận xét và bàn luận

Các thông tin công bố trên báo điện tử đã phần nào phác họa bức tranh sơ lược về tình hình sống chung trước hôn nhân trong giới trẻ tại các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay. Trong bức tranh này, một số đặc điểm về thân phận xã hội của nhóm sinh viên sống chung trước hôn nhân, các lý do dẫn đến quyết định chung sống và hậu quả (được và mất) trong quá trình tham gia chung sống trước hôn nhân đã được đề cập đến.

Các cặp nam, nữ tham gia sống chung trước hôn nhân phần lớn là sinh viên ngoại tỉnh. Họ thuộc nhiều nhóm ngành, nhiều trường khác nhau. Họ chung sống cùng nhau trong các khu nhà trọ gần các trường cao đẳng và đại học.

Nhiều lý do dẫn đến hành vi tham gia sống chung trước hôn nhân, đó là: tiết kiệm chi tiêu, thiếu sự quản lý của cha mẹ, thiếu thốn tình cảm, thỏa mãn nhu cầu tình dục, thử nghiệm cuộc sống gia đình, v.v...

Có nhiều ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đối với nhóm sinh viên sống chung trước hôn nhân như chênh lệch và sa sút học tập dẫn đến bỏ học, tổn thương sức khỏe thể lực và tinh thần, mắc các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, có thai và nạo phá thai, có hành vi bạo lực, v.v... mà nữ giới là nhóm phải gánh chịu hậu quả.

Có thể nói số lượng lớn bài viết công bố trên báo điện tử đã cung cấp những bằng chứng sinh động mô tả hiện tượng sống chung trước hôn nhân đang diễn ra lan tràn trong giới sinh viên ngoại tỉnh sống và học tập tại các

thành phố lớn ở nước ta hiện nay. Từ góc nhìn báo chí, các ký giả đã chỉ ra một số đặc điểm liên quan đến thân phận xã hội của nhóm sinh viên sống chung trước hôn nhân, nêu lên được các lý do/nguyên nhân xã hội, cũng như hậu quả trực tiếp và gián tiếp đối với nhóm này. Tuy nhiên, do hạn chế trong phương pháp tiếp cận, các bài viết dừng lại ở cấp độ mô tả một vài trường hợp riêng lẻ, chưa tìm hiểu và đánh giá sâu hiện tượng này, cũng như chưa khai thác được ý kiến, quan điểm của các nhóm trong và ngoài cuộc. Các bài viết chưa chỉ rõ thân phận xã hội và nguồn gốc gia đình của các cá nhân trước khi sống chung (nơi cư trú, mức sống của gia đình, học vấn, tôn giáo và nghề nghiệp của cha mẹ, v.v...) để từ đó tìm ra mối liên hệ giữa các nhân tố này với hành vi tham gia sống chung trước hôn nhân, đồng thời đánh giá chính xác cái được và mất trong quá trình sống chung. Đây là khoảng trống về nhận thức cần được kiểm chứng trong nghiên cứu xã hội, để từ đó cung cấp nhận thức khách quan và chính xác hơn, trên cơ sở đó dự báo và đề xuất giải pháp can thiệp và kiểm soát hiệu quả hiện tượng xã hội mới mẻ này ở nước ta hiện nay và những năm sắp tới. ■

Tài liệu tham khảo

- Marshall, G. 1998. A dictionary of Sociology. Oxford University Press.
<http://members.aol.com/cohabiting/soc.htm> 24/4/2006.
<http://www.bulletin.vnu.edu.vn/btdhqghn/Vietnamesc> 23/04/2006.
<http://www.dantri.com.vn> 05/12/2007.
<http://www.dantri.com.vn> 20/12/2007.
<http://www.dantri.com.vn/nhipsongtre> 13/7/2006.
<http://www.giadinh.net> 31/1/2007.
<http://www.hoilhpn.org.vn> 23/4/2006.
<http://www.laodong.com.vn> 27/06/2007.
<http://www.ngoisao.net/new/Diendan> 23/4/2006.
<http://www.tamsubantre.org> 23/4/2006.
<http://www.vnexpress.net> 23/4/2006.
<http://www.vnexpress.net> 20/4/2007.
<http://www.VNMedia.vn> 24/02/2006.

Biến đổi mức đầu tư cho giáo dục của gia đình

Phạm Hương Trà

Khoa Xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tóm tắt: Bài viết sử dụng số liệu điều tra định lượng do khoa Xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền thực hiện vào tháng 1/2007 tại địa bàn xã Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội và xã Hà Hồi, Thường Tín, Hà Tây. Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là sự biến đổi mức độ đầu tư cho giáo dục của gia đình và những yếu tố tác động tới sự biến đổi này trong giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2005 diễn ra như thế nào. Kết quả của nghiên cứu cho thấy đã có sự biến đổi tích cực trong nhận thức của cha mẹ về vai trò của học tập đối với con. Người dân không chỉ đầu tư nhiều tiền hơn, mà họ còn bỏ ra nhiều thời gian cũng như công sức hơn cho việc chăm lo, đôn đốc, kiểm soát sự học hành của con cái. Những gia đình có trình độ học vấn cao hơn và khá giả hơn về kinh tế có mức đầu tư lớn hơn. Đặc biệt, yếu tố nghề nghiệp của chủ hộ cũng đóng một vai trò quan trọng, ở các hộ gia đình có chủ hộ hoạt động phi nông nghiệp có sự biến đổi nhanh hơn so với các hộ gia đình có chủ hộ làm hỗn hợp và thuần nông nghiệp.

Từ khóa: Gia đình; Đầu tư cho giáo dục.

Giới thiệu

Trong giai đoạn hiện nay đầu tư cho học hành của con cái trong gia đình không chỉ là mối quan tâm mà còn là nỗi lo lắng hàng đầu của các bậc cha mẹ. Các bậc cha mẹ, ngoài công việc của mình ra luôn phải dành thời gian và tiền bạc để đầu tư cho việc học hành của con cái bởi họ nhận

thức được rằng chỉ khi nào được học tập thì cá nhân mới có trình độ học vấn và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp nhất định cần thiết để tìm được việc làm trên thị trường lao động, đảm bảo thu nhập. Sự biến đổi từ nhận thức đến hành vi của các bậc cha mẹ sẽ là tiền đề để sự nghiệp giáo dục của Việt Nam phát triển.

Câu hỏi đặt ra trong nghiên cứu là: Có sự biến đổi trong mức độ đầu tư cho giáo dục của con cái hay không? Những yếu tố nào tác động tới sự biến đổi này? Liệu trình độ học vấn của chủ hộ, điều kiện kinh tế của gia đình có ảnh hưởng đến mức độ đầu tư cho giáo dục của con cái hay không? Hai giả thuyết nghiên cứu được đặt ra ở đây là: (1) Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì càng dành nhiều thời gian để quan tâm tới con cái; (2) Kinh tế gia đình càng nghèo thì tỷ lệ cha mẹ đầu tư cho con cái học thêm càng thấp.

Để tìm câu trả lời, nghiên cứu đã sử dụng bộ số liệu định lượng do khoa Xã hội học thực hiện vào tháng 1/2007, điều tra tại địa bàn xã Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội và xã Hà Hồi, Thường Tín, Hà Tây với tổng số mẫu là 600 hộ gia đình. Cách lấy mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên phân chùm. Tại Hà Hồi trong 8 xóm có 5 xóm được chọn là: Khê Hồi, Phú Ốc, Hòa Lương, Thượng Hiền, Đình Tiên Hoàng. Tại Mỹ Đình có 4 đội trong 8 đội sản xuất được lựa chọn là: Đội 1, Đội 2, Đội 6, Đội 8.

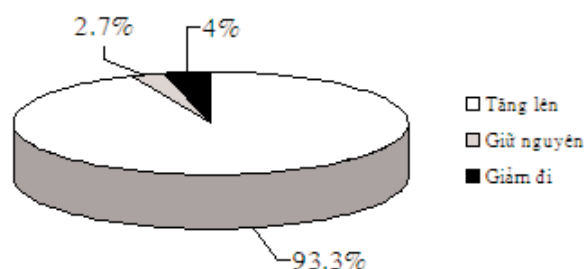
Kết quả nghiên cứu

1. Đánh giá chung về biến đổi trong đầu tư giáo dục

Khi cuộc sống biến đổi theo chiều hướng đi lên, thu nhập của người dân được nâng lên đáng kể, chi tiêu cho cuộc sống cũng được nâng lên thì các gia đình cũng không ngần ngại đầu tư nhiều hơn cho việc học hành của con cái mình. Hiện nay một gia đình có con đang trong độ tuổi đi học phải chi trả rất nhiều khoản khác nhau: tiền mua sách giáo khoa, sách tham khảo, tiền học phí, tiền học thêm, tiền đồ dùng học tập... Có thể thấy qua Biểu 1, người dân ở cả 2 xã đều đánh giá tích cực về mức độ đầu tư cho giáo dục của gia đình năm 2005 so với những năm trước.

Có tới 560/600 người trả lời, chiếm 93,3%, cho rằng có sự tăng lên trong việc đầu tư cho giáo dục chỉ có 4% trả lời rằng chi phí cho giáo dục có giảm đi. Điều này cho chúng ta thấy hiện nay người dân đã cố gắng đầu tư cho việc học hành của con cái hơn trước đây. Tuy nhiên, khoản chi phí

Biểu 1. Mức đầu tư cho giáo dục của gia đình năm 2005 so với những năm trước



Bảng 1. Sự biến đổi các khoản chi phí giáo dục của hộ gia đình hiện nay so với giai đoạn 1995-2000 và 2001-2005 (Đơn vị tính: %)

Các khoản chi phí cho giáo dục		Mức độ chi phí				
		Tăng lên rất nhiều	Tăng lên vừa phải	Giữ nguyên	Giảm đi vừa phải	Giảm đi rất nhiều
Năm 2006 so với năm 1995-2000	Mua sách giáo khoa	43,8	44,2	5,7	3,5	2,8
	Học phí	44	42,5	7	3,7	2,8
	Mua đồ dùng học tập	41,3	45	8,2	2,8	2,7
	Học thêm	63	25,5	5,2	2,8	3,5
	Khác	39,8	44,7	11,2	2,2	2,2
Năm 2006 so với năm 2001-2005	Mua sách giáo khoa	22	56	17	2,7	2,3
	Học phí	21,2	58	16	2,3	2,3
	Mua đồ dùng học tập	23,5	58,7	13,7	2	2,2
	Học thêm	35,3	48,7	10,3	2,8	2,8
	Khác	23,7	52,5	20,5	1,5	1,8

cho giáo dục tăng lên này được tập trung đầu tư vào vấn đề gì? Điều này được thể hiện qua những con số sau đây ở Bảng 1.

Có thể nhận thấy rằng ở tất cả các khoản chi cho giáo dục, các hộ gia

đình đều có chung một đánh giá là tăng lên so với những năm trước, cao nhất là tăng chi phí cho học thêm, rồi đến mua sách giáo khoa. Ở giai đoạn 2001-2005, mức tăng không cao bằng giai đoạn 1995-2000. Tuy nhiên, việc đầu tư cho con cái học thêm vẫn được cha mẹ sẵn sàng chi trả tăng thêm chiếm tới 84%, chi thêm cho mua đồ dùng học tập 82,2%... Trung bình các gia đình chi cho con học thêm năm 2006 là hơn 1 triệu đồng. Đây là khoản đầu tư lớn nhất trong các khoản chi phí cho giáo dục mà nghiên cứu đưa ra. Kết quả này khác với kết quả của cuộc điều tra Mức sống dân cư năm 2002: học thêm là khoản chi lớn thứ 2 (Điều tra mức sống dân cư, 2002) và đến năm 2004 thì học thêm vẫn là khoản chi lớn thứ 2 sau học phí (Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004).

So sánh giữa 2 xã thuộc địa bàn điều tra hiện nay với giai đoạn 1995 - 2000 không cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa Mỹ Đình và Hà Hồi, nhưng với giai đoạn sau từ 2001 - 2005 thì thấy người dân ở xã Mỹ Đình đánh giá sự tăng lên đối với các khoản chi phí dành cho giáo dục không cao như ở Hà Hồi. Thế nhưng số liệu lại cho thấy mức chi phí cụ thể (bằng tiền mặt) cho giáo dục của người dân ở xã Mỹ Đình cao hơn so với người dân ở xã Hà Hồi. Điều này cũng có thể lý giải rằng Mỹ Đình là một xã nằm ngay giáp với các phường nội thành của thành phố Hà Nội, là xã có tốc độ đô thị hóa khá nhanh so với nhiều địa phương khác cũng thuộc khu vực ven đô. Đặc biệt chính sách mở rộng đô thị Hà Nội về phía Tây là những điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển từ dân cư nông thôn trở thành dân cư đô thị của người dân xã Mỹ Đình. Cơ cấu lao động nghề nghiệp đã có sự chuyển đổi nhanh chóng, nhiều hộ gia đình không còn ruộng để làm nông nghiệp mà chuyển hẳn sang buôn bán, dịch vụ... Do đó kinh tế hộ gia đình cũng được nâng lên. Có thể chính vì thế mà người dân dần dần quen với việc chi nhiều khoản hơn với số tiền cũng nhiều hơn nên họ cho rằng mức chi phí cho giáo dục như vậy là không tăng nhiều so với giai đoạn trước đó. Còn ở Hà Hồi kinh tế chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp.

Theo số liệu Bảng 2, chi phí cho học thêm có mức tiền nhiều nhất, sau đó đến học phí. Tỷ lệ gia đình ở Mỹ Đình chi phí cho học thêm dưới 650 nghìn đồng/năm 2006 chỉ có 16,7%, còn ở Hà Hồi là 1/3 số gia đình trong mẫu đã chọn. Với mức chi cao nhất là trên 2,7 triệu đồng thì tỷ lệ lại ngược lại, có gần 1/3 số người trong mẫu ở xã Mỹ Đình chi cho con cái trong năm 2006, còn ở Hà Hồi chỉ có 1/5 số người trả lời. Mức đóng tiền

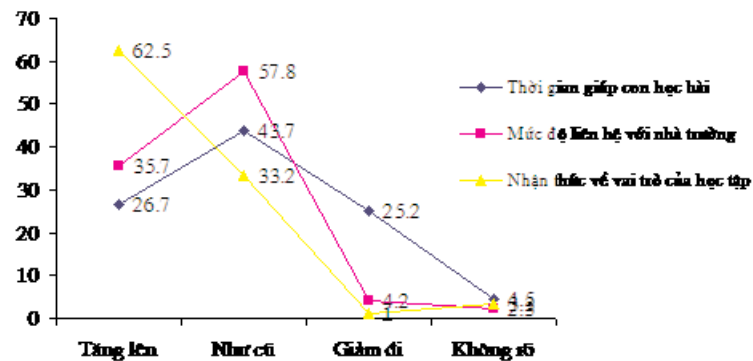
Bảng 2. Tương quan giữa nơi hỏi và mức chi cho giáo dục năm 2006
(Đơn vị tính: %)

Nội dung chi (ĐVT: nghìn đồng)		Nơi hỏi		Nội dung chi (ĐVT: nghìn đồng)		Nơi hỏi	
		Mỹ Đình	Hà Hội			Mỹ Đình	Hà Hội
Sách giáo khoa	Dưới 200	32,7	39,7	Đồ dùng học tập ($P=0,000$)	Dưới 100	19	34,3
	Từ 201-500	50,3	47		Từ 101-250	23	23,7
	Trên 500	17	13,3		Từ 251-500	44	32
					Trên 500	14	10
Học phí ($P=0,001$)	Dưới 550	22,3	25,7	Học thêm ($P=0,000$)	Dưới 650	16,7	33,3
	Từ 551-1000	23,3	33		Từ 651-1500	27,3	29
	Từ 1001-2000	29,7	28		Từ 1501-2700	24,7	19,3
	Trên 2000	24,7	13,3		Trên 2700	31,3	19,3

học phí dưới 1 triệu đồng/năm có 45,6% gia đình ở Mỹ Đình đóng ở mức này, còn ở Hà Hội là 58,7%. Mặc dù học phí có mức thu chung cho cả nước Việt Nam nhưng ở khu vực thành thị và khu vực ven đô trẻ đi học bán trú cả ở cấp tiểu học và trung học cơ sở nên tiền học phí cao hơn ở vùng nông thôn - nơi mà trẻ chỉ học 1 buổi (có một số nơi học bán trú cấp Tiểu học).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa tiền học phí, tiền học thêm với nơi điều tra (với mức ý nghĩa thống kê $P<0.05$). Và khi tính chi phí bình quân cho học thêm và học phí thì kết quả là: nếu như năm 2006 ở Mỹ Đình tiền học thêm bình quân/người đi học là hơn 1,2 triệu đồng, tiền học phí bình quân/người đi học 990 nghìn đồng, mức chi giữa 2 khoản này chênh nhau hơn 200 nghìn đồng. Còn ở xã Hà Hội mức chi trung bình của 2 khoản này là tương đương nhau, mặc dù mức chi cho học thêm có nhỉnh hơn chút ít là 826 nghìn đồng so với mức chi trung bình cho học phí 805 nghìn đồng. Nếu so với mức chi giáo dục đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua của cuộc Điều tra mức sống hộ gia đình 2004 thì thấy có sự chênh lệch rất lớn so với 2 xã trên. Mức chi cho học phí là 253 nghìn đồng, học thêm là 129 nghìn đồng. Điều này cho thấy ngay cả ở Hà Hội là xã mà kinh tế của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp thì người

Biểu 2. Một số vấn đề liên quan đến học tập của con em trong gia đình hiện nay so với 1995-2000 (%)



dân cũng đã không tiếc tiền của đầu tư cho con học hành.

Nói tóm lại, các chi phí cho giáo dục có sự thay đổi qua các giai đoạn, nếu so với 10 năm trước thì các khoản chi phí tăng lên rất nhiều, nhưng so với 5 năm trước đây thì phần lớn các bậc cha mẹ đều cho rằng có tăng nhưng ở mức vừa phải.

Đại đa số các gia đình trong 600 mẫu điều tra đều nhận thức được vai trò của học tập tăng lên (62,5%) và chỉ có 1% cho rằng giảm xuống. Tuy nhiên thời gian cha mẹ dành giúp con học bài lại không cao, chỉ có 26,7% cho rằng tăng lên, 43,7% cho rằng vẫn giữ nguyên và có tới 25,2% nói rằng giảm đi (Biểu 2). Phải chăng vì cha mẹ lo kiếm sống nên đã không dành nhiều thời gian giúp cho con em mình học hành. Chính vì thế mức độ liên lạc với nhà trường và thầy cô giáo được người dân cho rằng tăng lên chỉ có 35,7%, còn có tới 57,8% cho rằng vẫn như cũ. Mặc dù những hành động thực tế như giúp con cái học bài, mức độ liên lạc với thầy cô giáo thì không tăng nhiều, nhưng nhận thức về tầm quan trọng của việc học thì lại tăng lên đáng kể. Học tập được đầu tư với mục tiêu là mong muốn cho con cái của mình được chuyển nghề là kỳ vọng của cha mẹ, vì thế có tới 72,2% cho rằng tăng lên và chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ 0,8% đánh giá là giảm đi. Chính do đầu tư như vậy mà có trên một nửa số hộ gia đình được hỏi trả lời rằng thành tích học tập của con em trong gia đình họ tăng lên (55,7%), chỉ có 2,7% đánh giá rằng thành tích học tập của con em

giảm đi.

Hầu hết các gia đình ở địa bàn nghiên cứu ngày càng nhận thức được vai trò quan trọng của học tập và từ đó họ đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, cơ hội giáo dục của con em họ cũng được tăng lên. Kết quả cũng đã khẳng định có sự biến đổi theo hướng tích cực đối với giáo dục, đó là hầu hết các hộ gia đình đều công nhận mức độ đầu tư cho việc học hành của con cái năm 2006 tăng lên khá nhiều so với giai đoạn trước đây.

2. Những yếu tố tác động đến sự biến đổi giáo dục hiện nay

Trong cuốn sách “*Cơ hội giáo dục công bằng*”, Coleman đã đưa ra quan điểm cho rằng trên thực tế các yếu tố như mức chi ngân sách, chất lượng giáo viên, chương trình, sách giáo khoa, giáo trình, bài giảng, thực hành, thực tập không phải là những yếu tố tác động mạnh nhất đối với kết quả học tập trong nhà trường. Theo ông, gia đình với hoàn cảnh kinh tế - xã hội và quan điểm giáo dục của bố mẹ mới là những yếu tố tác động trực tiếp mạnh mẽ tới động cơ học tập, chất lượng học tập và khả năng thành đạt của học sinh (Lê Ngọc Hùng, 2006). Nghiên cứu này chú ý đến một số yếu tố dưới đây.

Bảng 3. Biến đổi mức độ quan tâm đến giáo dục của hộ gia đình với tương quan học vấn của chủ hộ (%)

Các nội dung quan tâm đến giáo dục		Học hết cấp 2 trở xuống				Học từ cấp 3 trở lên			
		Tăng lên	Như cũ	Giảm đi	Không rõ	Tăng lên	Như cũ	Giảm đi	Không rõ
Thời gian giúp con học bài	Chung	24,2	45,3	24,9	5,7	32,6	39,9	25,8	1,7
	Mỹ Đình ($P=0,07$)	26	49,5	21,5	3,6	33	39	28	-
	Hà Hồi	25,5	41,4	27,9	8,1	32,1	41	23,1	3,8
Mức độ liên lạc với nhà trường	Chung	31,5	60,9	4,7	2,8	45,5	50,6	2,8	1,1
	Mỹ Đình ($P=0,1$)	33,5	61	3	2,5	44	55	1	-
	Hà Hồi	29,7	60,8	6,3	3,2	47,4	44,9	5,1	2,6
Nhận thức vai trò của học tập	Chung	58,8	35,5	1,4	4,3	71,3	27,5	-	1,1
	Mỹ Đình ($P=0,03$)	55,5	39,5	1,5	3,5	70	30	-	-
	Hà Hồi	61,7	32	1,3	5	73,1	24,4	-	2,5

Trình độ học vấn của chủ hộ

Cha mẹ ngày càng nhận thức rõ hơn về vai trò của vấn đề học tập đối với tương lai của con cái. Dù cha mẹ có trình độ học vấn từ hết cấp 2 trở xuống hay từ cấp 3 trở lên thì đều đánh giá mức độ nhận thức về vai trò của học tập tăng lên so với giai đoạn 1995-2000, nhưng cha mẹ học có trình độ học vấn cao hơn vẫn nhận thức tốt hơn cha mẹ có trình độ học vấn thấp. Cụ thể là với nhóm có trình độ học vấn từ hết cấp 2 trở xuống có 58,8% đánh giá là tăng lên, từ cấp 3 trở lên là 71,3%.

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy mặc dù có sự tăng lên đáng kể ở nhóm trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên nhưng ở cả hai nhóm học vấn này người dân Mỹ Đình đều đánh giá thấp hơn Hà Hồi. Đặc biệt ở nhóm có trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên ở cả 2 địa bàn nghiên cứu không có trường hợp nào đánh giá về vai trò của học tập giảm đi. Đây là một kết quả đáng mừng vì nếu đã nhận thức được vai trò của học tập thì người ta dễ dàng có những hành động phù hợp với cách suy nghĩ hơn là khi nhận thức còn bị hạn chế. Kết quả kiểm định thống kê cho thấy chỉ có mối quan hệ giữa trình độ học vấn với mức độ nhận thức về vai trò của học tập của người dân ở Mỹ Đình, còn đối với Hà Hồi thì không có mức ý nghĩa về mặt thống kê.

Việc kiểm soát việc học hành của con cái phụ thuộc rất nhiều vào trình độ học vấn của cha mẹ. Trình độ học vấn của cha mẹ cao thì việc kiểm tra, đôn đốc con cái học hành thuận tiện hơn nhiều, cha mẹ có thể trực tiếp chỉ bảo việc học hành của con (Phạm Thu Phương, 2004). Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và thời gian giúp con học bài ($P < 0,05$). Những gia đình chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn dành nhiều thời gian giúp con học bài hơn. Vì việc giảng dạy cho con và kèm con học đòi hỏi các bậc cha mẹ phải có một trình độ học vấn nhất định. Nhóm học từ cấp 3 trở lên cho rằng thời gian giúp con học bài tăng lên là 32,6% trong khi nhóm còn lại chỉ có 24,2%. Đồng thời gia đình thuộc nhóm học vấn cao hơn có mức độ liên lạc với nhà trường và giáo viên nhiều hơn và đều tăng lên trong thời gian qua. Kết quả của nhiều cuộc nghiên cứu trước đây cho thấy những người có trình độ học vấn cao thường có những công việc và mức lương ổn định, còn những người có trình độ học vấn thấp thường khó có thể kiếm được việc làm ổn định và thu nhập thì thất thường. Chính vì vậy người có học vấn cao sẽ có nhiều thời gian để quan tâm đến con cái hơn do không phải bươn chải để kiếm sống.

Xem xét mối quan hệ giữa trình độ học vấn của chủ hộ với các khoản chi cho giáo dục cho thấy chi phí cho học thêm được cả 2 nhóm học vấn đánh giá tăng lên cao hơn cả ở cả hai mốc so sánh (so với 10 năm trước và 5 năm trước). Còn với những khoản còn lại không có sự khác biệt nhiều lắm giữa các nhóm. Cụ thể khi so sánh với 10 năm trước thì chi phí cho học thêm tăng lên rất nhiều, với nhóm học hết cấp 2 trở xuống là 64% và từ cấp 3 trở lên là 60,7% và tăng lên vừa phải tương ứng với 2 nhóm là 25,1% và 26,4%. Nhưng so với 5 năm sau thì chỉ báo tăng lên ở mức vừa phải lại cao hơn tương ứng với hai nhóm là 48,1% và 50% còn mức tăng lên rất nhiều giảm đi gần một nửa chỉ còn 36,3% và 31,1%. Sở dĩ có sự biến đổi như vậy là do cách đây 10 năm diễn ra tình trạng học thêm tràn lan. Mặc dù đã có Thông tư Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Tài chính số 16/TT/LB ngày 13-09-1993 hướng dẫn thực hiện việc dạy thêm ngoài giờ của các giáo viên các trường phổ thông công lập và thông tư này có hiệu lực thi hành từ năm học 1993 - 1994 nhưng thực tế tình trạng học thêm diễn ra phức tạp hơn nhiều, tiền học thêm không có một mức chung nào. Tuy nhiên, vào những năm đầu của thế kỷ này Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có nhiều qui định mới nhằm thắt chặt hơn nữa tình trạng dạy thêm và học thêm. Có lẽ điều đó đã làm giảm chi phí đóng tiền học thêm của mỗi gia đình. Thêm nữa có thể do điều kiện kinh tế của các hộ gia đình ngày càng khá hơn nên mặc dù học thêm là một khoản chi lớn trong đầu tư cho giáo dục nhưng tỷ lệ đánh giá mức chi phí tăng lên rất nhiều đã giảm đáng kể ở cả 2 nhóm học vấn. Một điểm đáng chú ý là dù trình độ học vấn của chủ hộ như thế nào thì mức độ đầu tư cho con cái học thêm cũng không có sự khác biệt nhiều lắm. Điều này cho thấy những người có trình độ học vấn thấp hơn không chỉ đã phần nào nhận thức được sự cần thiết của việc học tập mà họ cũng đã có những hành động cụ thể để chứng minh cho sự hiểu biết đó.

Xét tất cả các khía cạnh, so với mười năm trước đây thì mức đầu tư của gia đình có chủ hộ có trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên đều cao hơn so với nhóm học hết cấp 2 trở xuống. Hầu hết các gia đình trong mẫu điều tra đều trả lời mức độ đầu tư cho giáo dục là có sự biến đổi theo chiều hướng tích cực.

Điều kiện kinh tế của hộ gia đình

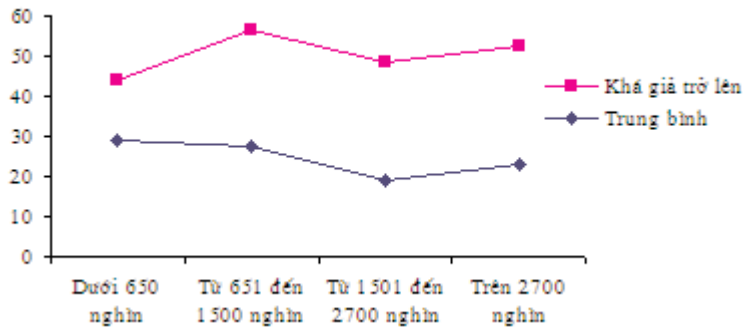
Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004 của Tổng cục thống

kê cho thấy có 84% số hộ được hỏi đã đánh giá mức sống hộ gia đình năm 2003-2004 được cải thiện hơn nhiều so với năm 1999, chỉ có 11,2% số hộ trả lời như cũ và 4,8% số hộ trả lời giảm đi (Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004). Mặc dù thực tế cho thấy mức thu nhập, chi tiêu của các hộ gia đình tăng dẫn đến khả năng chi tiêu và nhu cầu cho con cái được học tập của các hộ gia đình cũng tăng lên. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, ngân quỹ của các hộ gia đình chi cho giáo dục tăng từ 4,6% năm 1999 lên 6,1% năm 2002 và lên 9,5% năm 2004 (Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004). Nhưng mức chi cho lương thực thực phẩm vẫn rất cao mặc dù đã giảm từ 39,5% năm 2002 xuống còn 37,7% năm 2004. Đây là điều đáng bàn đối với sự biến đổi về giáo dục của cả nước nói chung và ở 2 địa bàn nghiên cứu nói riêng, vì theo các nhà kinh tế học thước đo trình độ phát triển của một xã hội dựa trên những con số. Trong tổng thu nhập của mỗi gia đình, nếu như khoản chi cho ăn uống chiếm càng nhiều phần thì xã hội ấy càng trì trệ. Ngược lại, nếu khoản chi cho giáo dục và văn hóa của gia đình càng lớn thì xã hội đó càng phát triển (Luu Kinh, 2006). Ở đây tỷ lệ chi cho giáo dục chỉ bằng 1/5 chi cho ăn uống. Như vậy, mặc dù giáo dục có được đầu tư nhưng chưa có sự bứt phá.

Theo số liệu điều tra, về phía hộ gia đình, trung bình tổng chi phí cho giáo dục của người dân ở 2 xã Hà Hồi và Mỹ Đình trong năm 2005-2006 là hơn 5 triệu đồng và số tiền chi cho giáo dục được đa số các gia đình chi trả trong năm 2006 ở mức 3 triệu đồng. Tổng thu nhập của người dân trong năm 2006 là hơn 31 triệu đồng, đa số người dân thu nhập ở mức 24 triệu đồng/năm 2006; gia đình có thu nhập cao nhất là 65 triệu đồng và thấp nhất là 2 triệu đồng. Như vậy chi phí cho giáo dục nói chung chiếm khoảng 6% tổng chi phí, tương ứng với mức chi chung của cả nước năm 2002.

Khảo sát cho thấy cả hai nhóm gia đình có điều kiện kinh tế từ trung bình trở xuống và khá giả trở lên đều đánh giá mức độ đầu tư cho giáo dục tăng lên là trên 90%. Đây là một xu hướng tiến bộ vì họ đã nhận thức được vai trò quan trọng của việc học tập sẽ mang lại lợi ích lâu dài không chỉ cho bản thân họ mà còn chính cho con cái của họ sau này. Do đó dù điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng cha mẹ cũng cố gắng chắt chiu, dành dụm tiền của để đầu tư cho con cái. Có 2/3 số hộ (65,7%) gia đình có điều kiện kinh tế khá giả trở lên thấy được sự tăng lên trong nhận thức về vai trò của học tập của con cái so với 10 năm trước và có khoảng 3/5

**Biểu 3. Chi phí cho học thêm năm 2006
và điều kiện kinh tế của gia đình (%)**



số hộ (61,2%) có điều kiện kinh tế trung bình trở xuống nhận thức được điều này.

Trong các khoản mục đầu tư cho giáo dục gồm mua sách giáo khoa, đóng tiền học phí, đóng tiền học thêm, mua đồ dùng học tập và mua những thức khác, chỉ có hai khoản chi phí mua sách giáo khoa và tiền học thêm là có ý nghĩa về mặt thống kê. Những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả trở lên bỏ nhiều tiền hơn để mua sách giáo khoa cho con. Với mức tiền mua sách giáo khoa là 500 nghìn đồng/năm có 21,7% số hộ có điều kiện kinh tế khá giả bỏ tiền ra mua, chỉ có 12,5% số hộ có điều kiện từ mức trung bình trở xuống chi trả cho khoản này, còn với tiền sách dưới 200 nghìn đồng tỷ lệ tương ứng với nhóm điều kiện kinh tế của hộ là 33,1% và 37,4%. Còn đối với tiền học thêm, kết quả khảo sát cho thấy những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả có mức chi tiền học thêm tăng dần còn nhóm gia đình có điều kiện kinh tế trung bình trở xuống có mức đóng giảm dần và có tăng lên chút ít với mức giá học thêm trên 2,7 triệu/năm ($P=0,000$). Chỉ có 14,9% hộ có điều kiện khá giả trở lên chỉ ở mức 650 nghìn đồng/năm 2006 bằng số hộ có điều kiện kinh tế trung bình trở xuống. Còn với số tiền trên 1,5 triệu một năm thì có 59,4% nhóm khá giả chỉ ở mức này và với nhóm còn lại là 41,6% (Biểu 3).

Nhìn chung, trẻ em những gia đình có đầy đủ các điều kiện kinh tế - xã hội thường được giáo dục nhiều hơn và tốt hơn trẻ em trong những gia đình nghèo, thiếu thốn. Số liệu khảo sát ở Mỹ Đình và Hà Hồi cũng cho

thấy so với 10 năm trước, phần lớn những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả có nhiều thời gian giúp cho con cái học hơn là những gia đình có điều kiện kinh tế thấp hơn (tỷ lệ tương ứng là 30,3% và 25,2%). Do thời gian đầu tư cho con cái nhiều hơn, mức độ liên lạc với thầy cô giáo chặt chẽ hơn (42,3% với gia đình có kinh tế khá giả trở lên và 39,2% gia đình có kinh tế trung bình trở xuống) nên kết quả học tập của con em gia đình có điều kiện kinh tế khá giả trở lên tốt hơn con em của gia đình ở nhóm còn lại. Cụ thể có 63,4% gia đình có điều kiện kinh tế khá giả đánh giá thành tích học tập của con cái tăng lên trong khi nhóm gia đình còn lại là 52,5%. Đa số gia đình có điều kiện kinh tế tốt quan tâm đến con cái nhưng cũng có một bộ phận không nhỏ cha mẹ phó mặc con cái cho nhà trường, thầy cô, không quan tâm đôn đốc con cái học hành. Do đó, khi đánh giá mức độ giảm đi của thời gian giúp con cái học tập, mức độ liên lạc với thầy cô lại thấy rằng nhóm có điều kiện kinh tế thấp có tỷ lệ cho rằng giảm đi là ít hơn nhóm khá giả trở lên. Tỷ lệ tăng tương ứng với 2 chỉ báo trên là 23,3%; 29,7% và 4%; 4,6%.

Như vậy, điều kiện kinh tế của gia đình ảnh hưởng lớn đến các chi phí cho giáo dục, còn đối với những hình thức như giúp con cái học hành, liên lạc với thầy cô giáo không cho thấy sự ảnh hưởng mạnh của yếu tố này. Các gia đình nói chung mới chỉ cho rằng đầu tư cho giáo dục là đầu tư tiên của nhằm đáp ứng các yêu cầu học tập của con cái chứ chưa nhiều gia đình kể cả gia đình có điều kiện kinh tế đầu tư công sức giúp đỡ con học hành.

Yếu tố nghề nghiệp của chủ hộ

Theo số liệu của cuộc điều tra thu được có sự khác biệt giữa các nhóm nghề trong mức độ nhận thức về vai trò của vấn đề học tập của gia đình hiện nay so với 10 năm trước. Phân tích cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa nhóm nghề nghiệp với mức độ nhận thức về vai trò của học tập ($P=0,002$). Những gia đình làm phi nông nghiệp và hỗn hợp nhận thức tốt hơn nhóm hộ gia đình làm nông nghiệp về vai trò của học tập. Không có trường hợp nào của nhóm hộ phi nông nghiệp và hỗn hợp cho rằng mức độ nhận thức giảm trong khi đó có tỷ lệ nhỏ (2,3%) nhóm thuần nông cho là có. Tỷ lệ nhận thức về vai trò của học tập tăng lên cũng khá cao ở nhóm thuần nông (57,4%) nhưng không cao bằng nhóm phi nông nghiệp (61%) và nhóm hỗn hợp (67,8%). Chính do nhận thức được vai trò của học tập nên hai nhóm trên dành nhiều thời gian hơn để giúp con học hành. Trong

đó nhóm phi nông nghiệp có 30,9% số hộ trả lời là thời gian giúp con học bài hiện nay tăng lên so với 10 năm về trước, còn nhóm thuần nông có 20,7% trả lời là tăng lên và gần 1/3 số trường hợp ở nhóm này cho là thời gian giúp con học bài giảm đi nhiều hơn so với 2 nhóm còn lại.

Nhóm phi nông nghiệp cũng là nhóm có mức độ liên lạc với nhà trường và thầy cô thường xuyên nhất (39,8%), sau đó đến nhóm hỗn hợp (36,1%) và nhóm thuần nông là 26,4%. Cả mức độ liên lạc với nhà trường và thời gian giúp con học bài đều có mối liên hệ đáng kể về mặt thống kê với nhóm nghề nghiệp. Nhóm nghề phi nông nghiệp và hỗn hợp có nhận thức về vai trò của học tập tốt hơn và đầu tư thời gian cho con cái nhằm mong muốn con cái học hành có kết quả tốt hơn, vì thế thành tích học tập của các em được cha mẹ đánh giá là tăng lên cao hơn so với hộ thuần nông nghiệp.

Nhiều nghiên cứu xã hội học trước đây cho thấy những gia đình thuần nông có mức sống thấp hơn so với nhóm phi nông nghiệp và hỗn hợp. Kết quả khảo sát ở nghiên cứu này cũng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa hai yếu tố điều kiện kinh tế và nhóm nghề ($P=0,000$). Chính điều kiện kinh tế thấp nên mức chi phí cho giáo dục cũng sẽ bị ảnh hưởng. Số liệu nghiên cứu cho thấy mặc dù với những khoản cần nhiều tiền như tiền học phí, tiền học thêm thì những gia đình làm nghề thuần nông cũng rất cố gắng đầu tư cho con, khoảng 1/6 số gia đình trả lời có chi trả ở mức cao nhất, nhưng đối với nhóm phi nông nghiệp có một tỷ lệ lớn hơn đáng kể chi trả ở mức cao này. Cụ thể là với mức tiền học thêm dưới 650 nghìn đồng/ năm 2006 có 36,4% là ở nhóm thuần nông nghiệp, 32,2% là thuộc nhóm hỗn hợp và nhóm phi nông nghiệp chỉ có 14,1% số hộ chi trả ở mức này. Với mức trên 1,5 triệu một năm thì trong năm 2006 tỷ lệ hộ phi nông nghiệp đầu tư cho con là 68% và lần lượt với hộ hỗn hợp, hộ thuần nông là 41,6%; 31,8%. Đối với nhóm những khoản chi khác như tiền mua quần áo đồng phục, tiền đóng góp cho nhà trường, lớp, tiền ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt... cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ về mặt thống kê giữa nhóm nghề với mức chi cho các khoản trên. Những gia đình thuộc nhóm phi nông nghiệp chi nhiều tiền hơn nhóm hỗn hợp và nhóm thuần nông.

Yếu tố nghề nghiệp của chủ hộ ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống của hộ gia đình trong đó có ảnh hưởng đến sự biến đổi mức độ đầu tư cho giáo dục trong hơn 10 năm qua. Các hộ gia đình có chủ hộ hoạt động phi nông nghiệp luôn có sự biến đổi nhanh hơn so với các hộ gia đình có chủ

hộ làm hỗn hợp và thuần nông nghiệp.

Kết luận

Các kết quả định lượng cho thấy có mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và thời gian giúp con học, những gia đình có chủ hộ có trình độ học vấn từ lớp 10 trở lên thường có xu hướng dành nhiều thời gian giúp con học bài hơn những gia đình có chủ hộ có trình độ học vấn dưới lớp 10.

Tỷ lệ cha mẹ đầu tư cho con cái học thêm có sự khác biệt trong các hộ gia đình. Những gia đình có điều kiện kinh tế khá giả đầu tư nhiều tiền cho con cái học thêm hơn những gia đình có điều kiện kinh tế thấp.

Như vậy, đã có sự biến đổi theo chiều hướng tích cực trong nhận thức về vai trò của học tập ở 2 xã khảo sát. Đa số những gia đình được hỏi đều nhận thức được rằng học tập là một trong những chìa khóa để bước vào thế kỷ công nghệ và tri thức. Do đó mức độ đầu tư cho giáo dục năm 2005 đã tăng lên đáng kể so với những năm trước. Sự biến đổi trong nhận thức của người dân không chỉ ở chỗ đầu tư nhiều hơn cho việc mua các khoản phục vụ cho học tập của con cái mình mà bên cạnh đó họ đã bỏ ra nhiều thời gian cũng như công sức hơn để chăm lo, đôn đốc, kiểm soát sự học hành của con cái. Khi so sánh ở hai xã khảo sát, kết quả cho thấy nói chung người dân ở xã Mỹ Đình có sự đầu tư cả về tiền của và công sức cao hơn người dân ở xã Hà Hồi. ■

Tài liệu tham khảo

- Lê Ngọc Hùng. 2006. *Xã hội học giáo dục*. Nxb Lý luận Chính trị. Hà Nội.
- Lưu Kinh (Học giả Thượng Hải), Nhuệ Anh dịch. 2006. *Nghèo đi vì... giáo dục?*. Đăng trên trang Web: <http://www.tiasang.com.vn/news?id=591>, ngày 20-6-2006.
- Phạm Thu Phương. 2004. *Nghề nghiệp của cha mẹ và việc giáo dục con cái trong gia đình*, trong “Trẻ em gia đình và xã hội”. Mai Quỳnh Nam (chủ biên). Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2004. *Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam 2002*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2004. *Điều tra mức sống hộ gia đình 2002*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2006. *Điều tra mức sống hộ gia đình 2004*. Nxb Thống kê.

Năng lực thực hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở

Nguyễn Đình Tấn

Viện Xã hội học và Tâm lý lãnh đạo, quản lý
Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh

Giới thiệu: Dự án điều tra cơ bản: “Năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện quyền phụ nữ ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp”, được Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính cấp kinh phí, do GS, TS Nguyễn Đình Tấn - Viện trưởng Viện Xã hội học và Tâm lý lãnh đạo, quản lý làm chủ nhiệm sau 3 năm thực hiện nay đã hoàn thành và tổ chức nghiệm thu, thẩm định đạt kết quả tốt.

Dự án đã tiến hành khảo sát thực nghiệm trên một số quy mô lớn với số phiếu khảo sát đối với 2063 cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở và 1464 người dân trên địa bàn 15 tỉnh/thành ở khắp ba miền trên phạm vi cả nước. Đây là điều tra cơ bản với quy mô lớn đầu tiên ở nước ta về chủ đề này, do vậy những số liệu cũng như những nhận định, phân tích về nó là rất có ý nghĩa đối với các cấp lãnh đạo, quản lý cũng như tất cả những ai quan tâm đến vai trò năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nói chung, cấp cơ sở nói riêng trong việc thực hiện quyền phụ nữ ở nước ta. Xin trân trọng giới thiệu một số nội dung cơ bản của dự án và một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao năng lực thực hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở.

Từ khóa: Phụ nữ; Phụ nữ và quản lý; Quyền phụ nữ.

1. Tóm tắt một số nội dung chính của dự án

Năng lực thực hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở ở nước ta (qua khảo sát) đã đạt được ở một trình độ nhất định. Nhận định này được thể hiện ở các khía cạnh sau đây:

Về năng lực nhận thức: Phần lớn đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở có nhận thức khá tốt về quyền phụ nữ, biết quan tâm đến quyền phụ nữ, phân biệt được sự khác nhau giữa quyền phụ nữ và quyền con người, hiểu biết về quyền phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, gia đình và xã hội; Đánh giá được sự cần thiết phải thực hiện tốt quyền phụ nữ, đồng tình với việc thực hiện quyền phụ nữ, tin tưởng vào chương trình quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ của Nhà nước ta.

Về năng lực hành vi: Đã có hơn 60% cán bộ lãnh đạo - quản lý tham gia hoạt động vận động tuyên truyền về quyền phụ nữ, từ 40% đến 50% tham gia chỉ đạo, 40% đến 60% tổ chức họp bàn về quyền phụ nữ, 54% đến xấp xỉ 70% thực hiện lồng ghép việc thực hiện quyền phụ nữ vào các nghị quyết, chương trình hoạt động và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, có từ 25% đến 44% thực hiện sự phân bổ ngân sách cho việc thực hiện các quyền phụ nữ; có từ 27% đến 32% đề ra hình thức thưởng phạt, 40% đến 50% tạo điều kiện vật chất cho chị em, từ 54% đến 67% thực hiện sự tự nêu gương và hoạt động khích lệ chị em.

Về kỹ năng thực hiện quyền phụ nữ: Có trên 80% cán bộ lãnh đạo - quản lý có kỹ năng vững và khá vững về tổ chức cuộc họp, gần 80% về lập kế hoạch, khoảng 78% về viết báo cáo, từ 60% đến 70% có kỹ năng vững và khá vững về sử dụng phương tiện nghe nhìn, sử dụng phương pháp tham gia, đưa nội dung quyền phụ nữ vào nghị quyết và mục tiêu phát triển, gần hoạt động thực hiện quyền phụ nữ với hoạt động lãnh đạo - quản lý của cán bộ cấp cơ sở, triển khai thực hiện quyền phụ nữ về hình thức, nội dung và phương pháp tiến hành ở cơ sở...

Tuy có sự khác nhau nhất định theo từng khía cạnh cụ thể về năng lực thực hiện quyền phụ nữ giữa các khối cán bộ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở, song có thể đưa ra một số nhận định khái quát sau:

Đội ngũ này đã có một năng lực nhất định trong vai trò đảm nhiệm của mình về vấn đề thực hiện quyền phụ nữ ở cơ sở và nhờ vậy đã góp phần tạo ra những thành tựu về việc thực hiện quyền phụ nữ ở nước ta trong những năm qua.

Tuy nhiên, cũng qua kết quả khảo sát có thể thấy rằng, năng lực thực

hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở nước ta còn có những hạn chế nhất định sau:

Nhận thức về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý là tương đối tốt song chưa sâu, còn thiếu về kinh nghiệm, chưa hệ thống, chưa căn bản. Ở đây, yếu tố kinh nghiệm trong công tác có ảnh hưởng mạnh hơn yếu tố trình độ học vấn.

Về mặt thái độ vẫn có 60% số người có nhận thức cao nhưng vẫn chưa có thái độ tích cực trong việc thực hiện quyền phụ nữ. Về năng lực hành vi vẫn còn từ 18% đến 30% số người được hỏi có kỹ năng không vững hoặc bản thân còn băn khoăn về những thiếu hụt ở hầu hết các kỹ năng thực hiện quyền phụ nữ của mình...

Những kỹ năng cơ bản như “đưa nội dung quyền phụ nữ vào nghị quyết và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương” và “gắn việc thực hiện quyền phụ nữ với hoạt động lãnh đạo - quản lý của cán bộ cơ sở” chỉ có dưới 60% số người được hỏi cho biết là nắm vững các kỹ năng này. Như vậy là vẫn còn khoảng xấp xỉ 40% cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở của chúng ta còn yếu hoặc chưa vững về kỹ năng trong lĩnh vực này.

Điều này còn được thể hiện ở nhu cầu của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cơ sở trong việc được cập nhật, bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo về những kỹ năng nhằm nâng cao năng lực thực hiện quyền phụ nữ. Tuy có sự khác biệt nhất định giữa các vùng, các khối cán bộ nhưng nhu cầu này của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý là rất cao, ở mức từ 60% đến trên 80%.

Từ thực tế trên đây có thể thấy rằng năng lực thực hiện quyền phụ nữ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở đã đạt được ở một trình độ nhất định song còn khá nhiều bất cập, hạn chế. Đây cũng chính là điều gợi ra cho các nhà lãnh đạo - quản lý cán bộ các cấp, đặt biệt là ở cấp trung ương cần xem xét, rà soát lại công tác đào tạo và quản lý cán bộ, đánh giá rõ mặt mạnh, mặt yếu. Cần phối hợp với Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (Học viện trung tâm) cũng như trong toàn hệ thống có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo, cập nhật cho đội ngũ cán bộ các cấp trong đó có đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở có đủ kiến thức, thái độ, cũng như năng lực hành vi, kỹ năng tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện quyền phụ nữ nhằm đạt được những kết quả mong đợi.

2. Một số kiến nghị, giải pháp

Kiến nghị 1: Nâng cao nhận thức về quyền và sự cần thiết phải thực hiện tốt quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới của đội ngũ cán bộ lãnh đạo

- quản lý cấp cơ sở.

Quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới là một trong những nội dung cơ bản của quyền con người, là một trong những điều khoản pháp lý quan trọng của nhiều văn bản pháp luật, bộ luật của nhiều quốc gia tiến bộ trên thế giới, trong đó có nước ta. Để quyền này được ghi trong các luật pháp, hiến pháp... loài người đã phải trải qua biết bao nhiêu những cuộc đấu tranh kiên trì, gian khổ không mệt mỏi của lớp lớp những lực lượng xã hội tiến bộ, đôi khi phải trả giá bằng cả máu xương, nước mắt và tù ngục. Quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới là những giá trị nhân văn, nhân bản cao cả, đồng thời là những giá trị chính trị - pháp quyền đáng trân trọng, cần phải được đánh giá đúng, nhận thức đúng, ra sức duy trì, bảo vệ và làm cho nó ngày càng được khẳng định trong cuộc sống. Những quyền này đã được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại nhận thức đúng và ngay từ những buổi đầu của một quốc gia độc lập, đã sớm được đưa vào hiến pháp, luật pháp và các văn bản, nghị quyết chỉ đạo của Đảng và Nhà nước...

Cho đến nay, những quyền này đã ngày một được cụ thể hơn, đi sâu, rộng hơn vào cuộc sống, được đông đảo nhân dân và đội ngũ cán bộ các cấp nhận thức đúng và ủng hộ tích cực. Tuy nhiên, so với yêu cầu đặt ra từ trình độ dân trí ngày một cao hơn, quá trình hội nhập quốc tế ngày một sâu hơn, thì việc thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới ở nhiều địa phương, nhiều cấp quản lý còn bộc lộ những bất cập nhất định, đặc biệt là ở cấp cơ sở (như dự án và nhiều công trình nghiên cứu khác đã chỉ ra).

Chính ở đây, việc nâng cao nhận thức về quyền phụ nữ, bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở có một vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ này là người tiếp nhận mọi nguồn tin (từ những chủ trương, đường lối, chính sách, các quan điểm, nghị quyết, nghị định, chỉ thị của Đảng, Nhà nước và từ cơ quan cấp trên về mọi vấn đề kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội trong đó có các nội dung chỉ đạo thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới. Họ cũng đồng thời là người trực tiếp phổ biến, quán triệt, lãnh đạo, tổ chức thực hiện quyền này tới từng người dân. Nếu họ nhận thức đúng, đủ, sâu, rộng quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới thì họ mới có thể có thái độ, tình cảm, nhiệt huyết, hành vi tích cực, năng động, sáng tạo, mới ra sức tìm kiếm mọi giải pháp, cách thức để những quyền này được hiện thực hoá trong cuộc sống.

Vì vậy, việc tăng cường các khoá đào tạo ngắn hạn, dài hạn (có lồng

ghép vào các chương trình học tập) và việc đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, phổ biến sâu rộng thông qua các lớp tập huấn, các sinh hoạt học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng, Nhà nước trong các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể xã hội là hết sức quan trọng... Chính thông qua các hoạt động đa dạng, phong phú, sinh động, thường xuyên, linh hoạt này, nhận thức về quyền và sự cần thiết thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cơ sở mới được tăng cường, củng cố, sâu sắc hơn, qua đó mà sự tổ chức chỉ đạo của họ về vấn đề này mới tốt hơn.

Kiến nghị 2: Cần nâng cao tính tích cực trong thái độ và năng lực, kỹ năng tổ chức, chỉ đạo thực hiện cũng như sự nêu gương của đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện quyền phụ nữ.

Nếu có nhận thức tốt, đúng, đủ về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới nhưng không có “lửa” nhiệt tình ở bên trong, không có thái độ tích cực với việc thực hiện những quyền này, cũng như thiếu những kỹ năng, năng lực tổ chức, chỉ đạo cần thiết để thực hiện quyền này một cách thành thạo trong thực tế, thì nhận thức vẫn chỉ là nhận thức, nó chưa thể hoá thân vào cuộc sống...

Muốn có được một thái độ tích cực và sự chỉ đạo sâu sát, hiệu quả quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới ở đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cơ sở thì ngoài việc nâng cao nhận thức, cần phải có những hoạt động khích lệ, cổ vũ, nêu gương, xây dựng những mẫu hình cán bộ biết hy sinh, tận tụy cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ, đấu tranh không khoan nhượng, không biết mệt mỏi với những tư tưởng và hành động trọng nam khinh nữ, coi thường phụ nữ.

Cần chủ động xây dựng cho được những cá nhân tiêu biểu, những nhà nữ quyền xuất sắc không chỉ là phụ nữ và còn là nam giới trong hoạt động khoa học và trong đời sống xã hội; những người cha, người anh tự giác, gương mẫu thực hiện sự bình đẳng, bình quyền với người mẹ, người vợ, người chị, người em, người phụ nữ trong gia đình, ngoài xã hội.

Cần có những người thủ trưởng cơ quan, bí thư chi bộ, đảng bộ cơ sở luôn mang hết tâm huyết, sức mình để thúc đẩy quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới, luôn biết lồng ghép một cách khéo léo, có hiệu quả những vấn đề về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới vào các nghị quyết và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn hoạt động thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới vào hoạt động lãnh đạo, quản lý chung trong công tác của mình.

Những cán bộ này cần thường xuyên tích cực học tập, cập nhật, nâng cao kiến thức về giới, về quyền phụ nữ, luôn chăm lo, quan tâm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, thực hiện nghiêm quy hoạch cán bộ nữ (sắp xếp, bổ nhiệm cán bộ nữ vào những vị trí công tác thích hợp; thường xuyên quan tâm về các mặt vật chất, tinh thần cho phụ nữ, tạo cơ hội và những năng lực cần thiết để người phụ nữ có thể vận dụng tốt cơ hội, từ đó phát huy hơn nữa vai trò của mình, đóng góp một cách xuất sắc công sức của mình cho sự phát triển của xã hội.

Nếu chúng ta có được nhiều những tấm gương như vậy và nếu chúng ta kịp thời tổng kết, nhân rộng và vinh danh những cá nhân, tổ chức có nhiều công lao, thành tích trong việc thực hiện tốt quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới như vậy thì chắc chắn rằng, quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới ở nước ta sẽ được thực hiện và phát huy một cách mạnh mẽ như chúng ta kỳ vọng và đang quyết tâm làm hết sức mình cho nó.

Kiến nghị 3: Cần có cơ chế, quy chế nhằm cụ thể hoá, ràng buộc trách nhiệm, qui định rõ trách nhiệm của từng cấp uỷ đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, thủ trưởng các cơ quan, những người đứng đầu các tổ chức, đoàn thể xã hội từ trung ương đến địa phương (cơ sở), trong việc thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới, việc chăm lo, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ nữ, thực hiện các chính sách, chế độ cho phụ nữ.

Tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo kiến thức, kỹ năng thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo-quản lý cấp cơ sở là hết sức quan trọng. Song nếu không có cơ chế, thể chế, quy chế nhằm cụ thể hoá, phân công phân nhiệm, ràng buộc trách nhiệm, quy định rõ trách nhiệm, lãnh đạo (kiểm tra, giám sát) việc thực hiện những quyền trên thì trên thực tế, rất khó hiện thực hoá được những quyền này vào cuộc sống.

Chính vì vậy, Đảng, Nhà nước cần sớm có những văn bản, nghị quyết, những nghị định hướng dẫn riêng về vấn đề này. Đây cũng là một nội dung mà Đảng, Nhà nước và toàn xã hội cần phải sớm tiến hành một cách tích cực - chúng ta không quên lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “nói đến phụ nữ là nói đến một nửa xã hội... Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ có một nửa”.

Kiến nghị 4: Cần sớm thành lập một bộ phận chuyên trách về thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới trong các cơ quan tổ chức các cấp của hệ thống chính trị, trước hết là ở Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Bộ Nội vụ...

Trên thế giới, đã có những quốc gia có “Bộ Bình đẳng giới” vì họ hết sức coi trọng nội dung này. Ở nước ta, kinh nghiệm lịch sử cho thấy, nếu hoạt động chiến lược nào đó của Đảng, Nhà nước mà không thành lập Ban chỉ đạo từ trung ương đến cơ sở thì hoạt động đó rất khó thành công như mong đợi.

Xuất phát từ tình hình cụ thể ở nước ta, để sớm thúc đẩy quá trình thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới đi vào thực chất hơn và mang lại những giá trị, lợi ích ngày một lớn hơn, thiết thực hơn, cần nhắc lại ở đây một kiến nghị do Đề tài cấp Nhà nước “Nâng cao năng lực của cán bộ nữ trong hệ thống chính trị” của Ban Tổ chức trung ương Đảng, mã số 2004/24, kết thúc năm 2006 đã đưa ra. Đó là xây dựng bộ phận cán bộ chuyên trách về công tác cán bộ nữ trong hệ thống chính trị, trước hết là Ban Tổ chức trung ương Đảng.

Chính thông qua việc thành lập một bộ phận chuyên trách về thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới ở các cấp chính quyền của hệ thống chính trị mà công tác này sẽ được xúc tiến bài bản hơn, tự giác hơn, có trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm công bộc cao hơn trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở, qua đó mà quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới được thực hiện tốt hơn.

Kiến nghị 5: Nghiên cứu tổ chức, xây dựng mô hình thử nghiệm, phối hợp chỉ đạo giữa cấp uỷ Đảng, lãnh đạo chính quyền, các cơ quan đoàn thể và những người có uy tín trong cộng đồng cấp cơ sở nhằm thực hiện tốt quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới ở một số địa phương điểm, từ đó, tổ chức tổng kết thực tiễn và nhân rộng cho xã hội.

Xây dựng mô hình thử nghiệm là một trong các loại hình hoạt động rất thiết thực có ý nghĩa lý luận, thực tiễn và được tiến hành khá phổ biến trong nhiều lĩnh vực hoạt động ở nước ta hiện nay. Những mô hình hoạt động loại này nếu được tiến hành một cách bài bản, hệ thống, (không phô trương, hình thức), có lộ trình, được chỉ đạo nghiêm túc, sâu sát, tỷ mỷ, được theo dõi, giám sát, uốn nắn, rút kinh nghiệm, tổng kết thực tiễn kịp thời thì nó sẽ mang lại những giá trị xã hội rất lớn.

Thứ nhất, nó sẽ góp phần giảm thiểu được những tổn thất, mất mát về thời gian, sức lực, nguồn tài chính có thể xảy ra do sự làm việc tùy tiện, thiếu tổ chức, chỉ đạo, thiếu kế hoạch đã dẫn đến. Thứ hai, nó là nhân tố chủ động cần thiết không thể thiếu được cho sự thành công; biểu hiện nề nếp làm việc nghiêm túc, khoa học, tôn trọng người dân, tôn trọng phụ nữ - phản ánh bản chất tốt đẹp của chế độ ta.

Tuy nhiên, ngoài những phân tích nêu trên, việc xây dựng mô hình cần phải được khảo sát, tính toán hết sức cụ thể đến những đặc điểm kinh tế - xã hội - văn hoá cụ thể của từng địa phương (vùng) và những nguồn lực tại chỗ và bên ngoài có thể thu hút được vào quá trình xây dựng, thực hiện mô hình.

Về mặt cơ cấu tổ chức, cần thiết phải có một tỷ trọng thích đáng là cán bộ nữ, người lãnh đạo chủ chốt (nên là chủ tịch xã, phường), vì chính những người này mới có đủ thực lực cần thiết để điều phối mọi hoạt động của mô hình. Mô hình cần có quy chế, hoạt động rõ ràng, rành mạch, phân công, phân nhiệm cụ thể, cơ chế phối hợp hợp lý không chồng chéo, định kỳ sinh hoạt đều đặn. Trong mô hình nên có chủ tịch (xã, phường), đại diện cấp uỷ (tốt nhất là Bí thư tổ chức Đảng cơ sở), đại diện Mặt trận tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và đại diện những người có uy tín trong cộng đồng...

Kiến nghị 6: Đề cao vai trò của Hội Liên hiệp phụ nữ, cán bộ nữ, đồng thời làm rõ trách nhiệm của cán bộ lãnh đạo - quản lý là nam giới cấp cơ sở và tất cả các cấp trong việc thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới.

Muốn thực hiện tốt quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới, trước hết phải có động lực và nhu cầu nội tại của bản thân phụ nữ, cán bộ nữ. Nếu người phụ nữ, cán bộ nữ không nhận thức được rõ quyền của mình, không ý thức được vai trò, quyền lợi, sứ mạng của mình, không tự mình chủ động đề xuất, kiến nghị, đấu tranh, xây dựng chương trình hành động, thực thi hành động thì khó có thể hiện thực hoá được các quyền của mình. Chính vì vậy, mọi người phụ nữ nói chung, Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp với tư cách là bộ tham mưu của phụ nữ nói riêng cần phải có những chương trình hành động cho mình cũng như quyết tâm phấn đấu đạt được mục tiêu đề ra. Ở đây, trọng trách trước hết được đặt ra đối với Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, sau đó là Hội phụ nữ các cấp và thấp dần đến cơ sở. Họ cần phải có chiến lược hoạt động và chương trình hành động cụ thể.

Nhưng mặt khác cũng phải thấy rằng, nếu người phụ nữ chỉ tiến hành đơn độc, mà không thực hiện được bài “đồng ca” với những người nam giới thì họ cũng rất khó thực hiện được mục tiêu của mình. Vì vậy, sự tham gia tích cực, tự giác, tự nguyện và nhiệt tình, thực lòng của người nam giới vào quá trình này là yếu tố cần và đủ để làm nên thành công cho việc thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới.

Đối với các cấp lãnh đạo - quản lý trong hệ thống chính trị thì không

chỉ kêu gọi, động viên giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng cho những người đàn ông mà còn cần phải có những quy chế ràng buộc trách nhiệm họ một cách nghiêm túc, khéo léo, khoa học.

Kiến nghị 7: Phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong việc thực hiện tốt quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới trong các tổ chức của mình và trong toàn xã hội.

Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là “cánh tay phải” của Đảng, là lực lượng khỏe, trẻ, đầy nhiệt huyết, không quản ngại, nề hà mọi khó khăn, gian khổ, ít định kiến và luôn xung phong đi đầu trong nhiều phong trào cách mạng trước đây cũng như những hoạt động trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới không chỉ là những yêu cầu trách nhiệm công dân, vai trò trách nhiệm của người cán bộ lãnh đạo - quản lý đang ở tuổi thanh niên, mà còn là bầu máu nóng đầy chất nhạc, chất thơ của tuổi trẻ.

Hơn ai hết, họ phải tự thể hiện mình, bộc lộ những chính kiến, quan điểm, niềm tin, lý tưởng và chất nhân văn cao cả của mình. Họ luôn phải là người đi đầu trong mọi cuộc cách tân của đất nước, của những tiến bộ xã hội. Thanh niên hội đủ trong mình cả nghị lực, lý trí và tình cảm, cả sức bật, sự dẻo dai, sức bền; sự nhạy cảm và những khát vọng táo bạo... Thanh niên là biểu tượng của tình yêu đôi lứa, tình cảm giới và những khát vọng trực tiếp, cháy bỏng trong việc thực hiện quyền của phụ nữ với quyền bình đẳng giới.

Vì những lẽ đó, phát huy vai trò tiên phong của thanh niên nói chung, của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh - lực lượng nòng cốt của thanh niên (nói riêng) ở mọi cấp, (trong đó có cấp cơ sở) trong sứ mạng bình dị mà cao cả, sứ mạng thực hiện quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới là một việc làm hết sức cần thiết.

Kiến nghị 8: Đề nghị Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, từ Học viện Trung tâm, 6 Học viện trực thuộc cho đến 64 Trường Chính trị tỉnh, thành phố nhanh chóng biên soạn, đổi mới chương trình bài giảng, đưa những nội dung, kiến thức thích hợp về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới vào chương trình đào tạo học viên là cán bộ lãnh đạo - quản lý các cấp.

Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng, đội ngũ cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở thiếu hụt rất nhiều kiến thức về pháp luật, về quyền phụ nữ, quyền

bình đẳng giới. Chính điều này đã đặt ra cho Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia trung tâm cũng như toàn hệ thống của mình cần sớm cập nhật với những số liệu, thông tin và những phân tích từ bản báo cáo này, cũng như các nguồn thông tin khác liên quan đến quyền phụ nữ; sớm xây dựng, đổi mới chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, bài giảng; chọn lọc những nội dung, kiến thức cần thiết về quyền con người, quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới đưa vào các giáo trình, chương trình bài giảng một cách bài bản, có hệ thống, có lộ trình cụ thể với những thời lượng (cần và đủ) và những phương pháp, cách thức thích hợp với từng loại chương trình, đối tượng. Tương tự như vậy, những nội dung và phương pháp đó cũng cần được lựa chọn và đưa vào giảng dạy ở các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Song song với những công việc này chúng ta còn phải có những lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng tuyên truyền, vận động, thuyết phục, kỹ năng tổ chức cuộc họp, kỹ năng lồng ghép những vấn đề về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới vào các nghị quyết của Đảng, Hội đồng nhân dân và việc xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền cơ sở cũng như các chương trình, hành động của các tổ chức, đoàn thể xã hội ở địa phương.

Học viện và hệ thống các trường chính trị tỉnh, các trung tâm giáo dục - bồi dưỡng chính trị thường xuyên ở các huyện, quận cần có chương trình kế hoạch, phân công cho các chuyên gia, các nhà khoa học giàu tri thức và kinh nghiệm soạn thảo các chuyên đề đào tạo, bồi dưỡng về quyền phụ nữ, quyền bình đẳng giới một cách khoa học, thiết thực, phù hợp với trình độ nhận thức của các cấp cán bộ, trong đó có cấp cán bộ lãnh đạo - quản lý cơ sở. Tiếp theo đó là việc đưa những nội dung này vào phần kiến thức cứng (bắt buộc) trong các chương trình đào tạo, coi việc nắm vững những nội dung kiến thức, kỹ năng này là một trong những tiêu chuẩn cần và đủ cho việc bổ nhiệm cán bộ cũng như việc đánh giá cán bộ có hoàn thành nhiệm vụ hay không. ■

Chú thích

Bạn đọc muốn tiếp cận với toàn bộ kết quả dự án, xin đến Phòng tư liệu thư viện của Viện Xã hội học và Tâm lý lãnh đạo, quản lý thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Quyền tự do, trách nhiệm người phụ nữ trong việc sinh con và vấn đề bình đẳng giới trong gia đình

GS. Lê Thi

Lời Tòa soạn: Tháng 7- 2007, Luật Bình đẳng giới bắt đầu có hiệu lực. Về vấn đề bình đẳng giới trong gia đình, Chương II Điều 16 điểm 3 ghi rõ: “Vợ chồng có trách nhiệm bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp, sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật”. Chương III Điều 18 điểm 2 ghi rõ: “Chính phủ ban hành hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện chức năng làm mẹ. Điều này cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với vấn đề làm mẹ và bình đẳng giới trong gia đình. Vậy thực tế đang diễn ra như thế nào? Trên cơ sở xem xét quan niệm về vai trò và trách nhiệm sinh con của người phụ nữ trong gia đình truyền thống và hiện đại, tác giả cho thấy còn nhiều trở ngại đối với việc thực hiện quyền tự do sinh sản của phụ nữ và bình đẳng giới trong gia đình hiện nay. Tòa soạn xin trân trọng giới thiệu bài viết của Giáo sư Lê Thi với bạn đọc.

Từ khóa: Giới và sức khỏe sinh sản; Bình đẳng giới trong gia đình.

1. Thiên hướng làm mẹ của người phụ nữ

Thiên hướng tự nhiên của phụ nữ là sinh con, làm mẹ. Đồng thời thiên hướng ấy ở mỗi người phụ nữ có khác nhau, thể hiện cái tôi riêng biệt của họ, điều mà nam giới, người chồng không làm được và cũng không

thể làm được.

Tính đặc thù trong sự phát triển cơ thể của người phụ nữ là họ có khả năng mang thai, sinh nở. Do đó thiên chức của phụ nữ là sinh ra để làm mẹ. Cấu trúc sinh học đặc thù của cơ thể đã trao cho họ sứ mệnh đó.

Trách nhiệm làm mẹ của người phụ nữ mang tính cá nhân đồng thời cũng mang tính xã hội. Gia đình bạn bè cộng đồng hoan nghênh hay có thể phản đối trước việc sinh con của họ. Nhưng việc sinh con, làm mẹ ở mỗi người phụ nữ lại diễn ra trong những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau: hoặc trong sự mong đợi, niềm vui của gia đình và bản thân, hoặc trong sự lo lắng, khốn khổ vất vả của cả gia đình (do đẻ liên tiếp, có con còn nhỏ, con đông v.v.) hoặc trong sự xấu hổ ê chề của cả gia đình và bản thân trước kết quả hành động ngoại tình hay có con ngoài giá thú v.v.

Làm chức năng sinh con, người phụ nữ đứng trước 2 khả năng: họ làm trách nhiệm ấy trong sự tự do, theo dự kiến của họ hoặc họ không dự kiến trước, bị động, chưa muốn có con.

Do đó việc sinh con đối với người phụ nữ phải là một trách nhiệm được ý thức rõ ràng và chủ động, là một khả năng được thực hiện có kế hoạch, là niềm vui của bản thân và gia đình. Nhưng nếu đó là một sự kiện diễn ra trong sự ngu dốt bị động hay trong tâm trạng muốn trốn chạy thì đó lại là một gánh nặng họ phải chịu đựng, đi đôi với những lời trách móc của gia đình và sự chê cười của dư luận xã hội.

2. Quan niệm truyền thống về vai trò, trách nhiệm làm mẹ của người phụ nữ trong gia đình

a) Quan niệm cổ truyền đã cột chặt người phụ nữ đã lấy chồng vào nghĩa vụ đẻ con, đẻ nhiều con và phải có con trai. Tất nhiên việc nuôi con, đặc biệt là con nhỏ, việc dạy dỗ con cũng do người phụ nữ đảm nhận phần chủ yếu.

Trước đây người vợ đã chịu áp lực nặng nề của chồng, của nhà chồng và phong tục tập quán xã hội trong việc sinh nhiều con và phải sinh được con trai. Họ còn cố chọn năm tốt, tháng tốt để sinh con. Không có con, chồng có quyền bỏ vợ. Không có con trai, chồng có quyền lấy vợ lẽ, tỳ thiếp để họ sinh con trai v.v. Do đó chức năng sinh nở con cái và sinh nhiều con trai là trách nhiệm của người phụ nữ, đồng thời cũng đem lại cho họ một thế mạnh, một chỗ đứng vững chắc trong gia đình.

Người phụ nữ đẻ nhiều, nhưng con sinh ra dễ chết yếu. Trong quá trình mang thai, họ vẫn tiếp tục phải lao động vất vả, ăn uống không đủ chất,

sức khoẻ sa sút dẫn đến nạn tử vong của nhiều trẻ sơ sinh. Khi nuôi con nhỏ, họ cũng chẳng được nghỉ ngơi, bồi dưỡng thêm sức khoẻ nên trẻ nhỏ bú mẹ cũng bị suy dinh dưỡng.

b) Việc chăm sóc dạy dỗ con cái, đặc biệt là con nhỏ được giao phó cho người mẹ là chính.

Ngạn ngữ có câu “Con hư tại mẹ”. Gia đình, xã hội đổ mọi trách nhiệm lên đầu người mẹ: từ việc cho con bú khi nhỏ, nuôi con đến khi lớn khôn, chăm sóc, giáo dục con về tinh thần, trí tuệ, rèn luyện tư cách, đạo đức của con, đồng thời tạo nghề và địa vị xã hội cho con, lo lắng việc lập gia đình cho chúng khi đến tuổi trưởng thành. Người mẹ phải gắng sức làm tròn các trọng trách trên. Người bố trong nhiều trường hợp chỉ phụ giúp vợ và tự cho rằng mình cần phải lo làm ăn, sản xuất để nuôi gia đình. Nuôi con, dạy con là việc của phụ nữ, của người vợ. Trong khi đó phổ biến là người vợ vẫn lao động sản xuất ngoài đồng ruộng cùng người chồng, lại chăn nuôi thêm lợn gà ở gia đình.

Gia đình trước đây được xây dựng trên sự hạn chế lớn về ý thức bình đẳng, dân chủ và tinh thần đấu tranh cho công bằng dân chủ. Các thành viên gia đình không phải là những cá nhân có quyền tự do dân chủ. Lợi ích cá nhân, nguyện vọng cá nhân không được xem trọng, đặc biệt là của người vợ trong mối quan hệ với người chồng và gia đình chồng. Do ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ, người mẹ cũng đối xử thiên vị với con trai hơn con gái, đặc biệt trong việc hưởng thụ tài sản của gia đình do nghĩ rằng chỉ có con trai mới nối dõi tông đường thờ cúng tổ tiên ông bà sau này.

3. Người phụ nữ, vai trò và trách nhiệm làm mẹ, sinh nở và nuôi dưỡng con cái hiện nay

a. Quyền và trách nhiệm người phụ nữ trong việc mang thai, sinh con và làm mẹ.

Pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam hiện nay công nhận và bảo đảm quyền tự do của người phụ nữ trong việc sinh nở, có con hay không có con, có con vào lúc nào, hoặc có 1 hay 2 con v.v.. Chính quyền địa phương, cơ quan xí nghiệp và cộng đồng xã hội cũng tôn trọng tạo điều kiện thực hiện, pháp luật nhà nước bảo vệ quyền tự do sinh sản của người phụ nữ.

Theo pháp luật, phụ nữ có quyền quyết định số con họ sinh ra, thời gian sẽ sinh con. Họ bàn bạc thống nhất với chồng, gia đình nhà chồng,

nhưng quyền quyết định cuối cùng cần dành cho họ. Bởi vì chính họ là người chịu gánh nặng mang thai, sinh đẻ, nuôi con nhỏ. Quá trình này ảnh hưởng đến sức khỏe, công việc làm ăn hàng ngày của họ cũng như những rủi ro họ phải chấp nhận khi mang thai, đặc biệt khi sinh nhiều con, sinh con liên tiếp v.v.

Người phụ nữ độc thân muốn có con để nuôi, điều này không vi phạm pháp luật. Nhưng nếu nảy sinh rắc rối xung quanh việc có con từ quan hệ bất chính với một người đàn ông đã có vợ con chính thức thì cộng đồng xã hội, cơ quan nhà nước sẽ phản đối và có biện pháp can thiệp ngăn cản việc làm đó.

Điều 4 Chương 1 của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam ghi rõ: “Cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hay chung sống như vợ chồng với người khác, hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng”.

Người phụ nữ do một lý do nào đó không thể có con hay ít con được phép có một hoặc nhiều con nuôi và phải tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình (Chương 8). Người phụ nữ là công nhân viên chức được phép nghỉ khi sinh con, nuôi con nhỏ từ 4 đến 6 tháng, tùy cơ quan, công việc và được hưởng nguyên lương.

Bất kỳ người phụ nữ nào khi mang thai và sinh con đều được hưởng các phúc lợi y tế ở các bệnh viện, trạm xá tại các địa phương, được sản sóc chu đáo cả mẹ và trẻ sơ sinh. Người nữ cán bộ viên chức được hưởng các phụ cấp của cơ quan bảo hiểm xã hội lúc mang thai, khi sinh con, nuôi con nhỏ.

Những quy định chung của Luật Hôn nhân và Gia đình ở Chương 3 Điều 19 đã nói rõ “Vợ chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình”. Do đó việc quyết định những công việc trọng đại của gia đình như việc sinh con bao nhiêu, sinh con lúc nào hay xin con nuôi v.v. là quyền chung của 2 vợ chồng. Tuy nhiên, những quyết định đó lại trực tiếp ảnh hưởng đến cuộc sống, sức khỏe, sinh hoạt của người phụ nữ, vì vậy người chồng biết thương vợ, thông cảm với vợ thì cần nhường cho vợ tự cân nhắc, tính toán trong quyết định sinh con, sinh lúc nào và sinh bao nhiêu con v.v.

b. Hiện nay trong đời sống thực tế của nước ta còn nhiều sự cản trở và vi phạm quyền tự do sinh sản của phụ nữ.

Nhiều trường hợp quyền quyết định sinh con không thuộc về người

phụ nữ. Họ chịu áp lực của chồng, gia đình nhà chồng trong việc sinh đẻ, đặc biệt trong việc phải có con trai v.v. Người phụ nữ không kiểm soát được hành vi sinh đẻ của mình.

Luật Hôn nhân và Gia đình ở Chương 1 Điều 2 ghi rõ “Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình”, nhưng người vợ không chủ động được trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Nhiều trường hợp người vợ phải một mình chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp tránh thai, còn người chồng không ý thức được nghĩa vụ của mình trong việc này.

Trong việc sinh con, sinh nhiều con, sinh con liên tiếp, người mẹ phải tự căng đáng, lo thu xếp việc sinh nở, nghỉ việc, nuôi con nhỏ v.v. Có người chồng thương vợ chú ý san sẻ phần nào việc nuôi con với vợ, nhưng số đông khoán trắng cho vợ, coi đó không phải là việc của đàn ông! Ngay khi cần nạo phá thai người vợ cũng là người thực hiện và gánh chịu những rủi ro và hậu quả nguy hiểm tới sức khoẻ và tính mạng từ việc này.

Việc lựa chọn giới tính thái nhi, thích sinh con trai hơn là con gái cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, khó khăn dẫn đến việc phá thai bừa bãi và làm mất cân bằng tỷ lệ giới tính nam nữ ở nước ta mặc dù Luật Hôn nhân và Gia đình ở Điều 2 nói rõ “Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú”.

Nhà nước ta đã báo động về sự chênh lệch không hợp lý hiện nay giữa số bé trai và số bé gái sơ sinh. Ba vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên chiếm 40% dân số cả nước có chỉ số giới tính khi sinh ra cao nhất: 108-113 nam/100 nữ, có địa phương 128 trẻ sơ sinh nam mới có 100 trẻ sơ sinh nữ. Tổng cộng đã có 23 tỉnh/thành có sự mất cân bằng giới tính ở mức từ 114-127 trai/100 gái. (Báo Tiền phong số 26/12/2006).

Vùng đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ giới tính của trẻ em từ 1 đến 4 tuổi cao nhất nước 116 cháu trai/100 cháu gái. Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ này ở Hà Nội là 110, Hải Phòng 118, Hà Tây 114, Hải Dương 113, Nam Định 111. Đó là do kết quả sự lựa chọn giới tính của các bậc cha mẹ với sự can thiệp của y tế để sinh được con trai (Báo Phụ nữ Việt Nam ngày 4/4/2007).

Việc cấm lựa chọn giới tính thái nhi đã được quy định trong Pháp lệnh dân số năm 2003 và các nghị định liên quan do sự lựa chọn giới tính thái

nhì đem lại hậu quả lâu dài: thừa nam, thiếu nữ, việc kết hôn sẽ hết sức khó khăn và nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp khác trong sinh hoạt thường ngày của giới thanh niên. Ngoài ra, vấn đề nạo phá thai hiện nay ở Việt Nam có liên quan một phần đến việc lựa chọn giới tính.

Việt Nam là một trong số các nước cho phép nạo phá thai hợp pháp, tuy không hề khuyến khích nạo phá thai. Riêng với nữ thanh thiếu niên thì nhân viên y tế không hề gây rắc rối trong thủ tục, tạo cho bệnh nhân tâm lý thoải mái, an tâm. Vì vậy ở các bệnh viện từ cấp huyện đến tỉnh và Trung ương lúc nào cũng có đông bệnh nhân các lứa tuổi đến xin nạo phá thai, đến mức các báo chí luôn báo động về vấn đề này. Họ đưa ra những con số khiến chúng ta phải suy nghĩ, lo lắng về sức khỏe sinh sản của người phụ nữ - đặc biệt ở lứa tuổi vị thành niên.

Từ việc lựa chọn giới tính thai nhi đến việc nạo phá thai, đều thấy rõ hệ quả của việc phụ nữ không kiểm soát được hành vi sinh đẻ của bản thân. Hoặc họ không có quyền, không được quyền tự quyết định việc mang thai, sinh con hoặc họ phải chịu áp lực của chồng, của gia đình trong vấn đề này. Dù lý do nào, cuối cùng người làm việc ngoài ý muốn phải gánh chịu hậu quả: sức khỏe bị tổn thương, tính mạng bị đe dọa do sinh đẻ hay nạo phá thai nhiều v.v.

Vì vậy nói đến quyền bình đẳng của người phụ nữ trong gia đình phải nói đến quyền kiểm soát khả năng sinh đẻ của bản thân họ. Họ cần được trang bị những hiểu biết cần thiết và có quyền chủ động trong hành vi mang thai, sinh nở, tự nguyện và tự do, với ý thức trách nhiệm đầy đủ trong việc sản sinh ra một con người mới, như thiên chức tự nhiên đã giao phó cho họ.

Tuy nhiên, phải thấy rằng việc kiểm soát hành vi sinh đẻ của người phụ nữ lại không phải là việc riêng của họ, của đôi vợ chồng mà còn gắn liền với việc thực hiện sinh đẻ có kế hoạch của nước ta là mỗi gia đình chỉ sinh từ một đến hai con, dù trai hay gái. Nó có ý nghĩa xã hội lớn nhằm thực hiện kế hoạch phát triển dân số hợp lý của nước ta những năm tới, giảm tốc độ tăng dân số từ 1,3% năm 2006 (Báo Gia đình Xã hội ngày 9/9/06) xuống từ 1 đến 1,14% năm 2010. Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch của Việt Nam từ trước đến nay là dựa trên sự tự nguyện của các cặp vợ chồng mà không phải là bắt buộc.

Hiện nay đang có báo động về số trẻ em sinh ra là con thứ ba đang tăng lên, Vì vậy các địa phương đang đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động và giáo dục, kịp thời cung ứng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, phấn đấu thực hiện chỉ tiêu giảm sinh theo kế hoạch.

Theo báo cáo tình hình trẻ em 2007 của UNICEF thì bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại dai dẳng ở Việt Nam mà một trong những nguyên nhân là mong muốn có con trai nổi dỗi (Báo Thanh niên Online 19/1/07). Đây là nguyên nhân sâu xa tạo nên sức ép tâm lý với phụ nữ chỉ sinh con gái. Người chồng, gia đình nhà chồng thúc ép phụ nữ phải sinh thêm con với hy vọng sẽ có con trai! Vì vậy cần có biện pháp giải tỏa lâu dài và cân bằng sức ép tâm lý đối với người phụ nữ, với những cặp vợ chồng chỉ sinh con gái.

Ở đây đối tượng cần vận động chính là nam giới, người chồng để họ không theo đuổi và thúc ép vợ mình phải sinh được con trai. Còn người phụ nữ phải kiên định lập trường đồng thời phải có biện pháp thuyết phục đúng đắn, tình cảm và tâm lý trong vấn đề này.

Xã hội nên có những biện pháp khuyến khích về vật chất và tinh thần với những cặp vợ chồng thực hiện tốt chính sách dân số, không bị ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ, đã dừng lại ở việc sinh hai con dù toàn là con gái.

Về lâu dài, trong việc giáo dục đào tạo cần có sự ưu đãi với phụ nữ, với học sinh, sinh viên nữ. Cần khuyến khích và mở rộng các chương trình ưu tiên tuyển dụng và sử dụng lao động, tạo việc làm thích hợp cho họ. Đó là những biện pháp thiết thực để chống lại tư tưởng trọng nam khinh nữ, giải tỏa tâm lý chỉ thích có con trai, ép buộc người phụ nữ phải sinh được con trai, dẫn đến tình trạng mất cân bằng giới tính trong dân số nước ta hiện nay.

Đồng thời với người cao tuổi thì các chính sách nâng cao phúc lợi, bảo hiểm xã hội tương đối hoàn chỉnh cho người cao tuổi sẽ làm giảm nhẹ tâm lý cần có con trai làm chỗ dựa khi về già.

Tóm lại, để thực sự đạt được quyền tự do, trách nhiệm người phụ nữ trong việc sinh con gắn liền với vấn đề bình đẳng giới trong gia đình thì xã hội, cộng đồng và cá nhân mỗi người nam, người nữ còn phải đấu tranh lâu dài. ■

Tài liệu tham khảo

Báo Gia đình Xã hội, ngày 9/9/2006.

Báo Phụ nữ Việt Nam, ngày 4/4/2007.

Nghị sự toàn cầu về vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới - Lịch sử và hiện tại

Ngô Thị Tuấn Dung

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế thế giới và tích cực thực hiện các cam kết chính trị, các mục tiêu phát triển chung của quốc gia và toàn cầu, trong đó có mục tiêu bình đẳng giới. Việc tìm hiểu bối cảnh, xu thế phát triển chung của thế giới, kinh nghiệm đặc thù của một số tổ chức, quốc gia về giải quyết bất bình đẳng giới ở những điều kiện khác, với bối cảnh phát triển kinh tế và văn hoá đa dạng là rất cần thiết.

Các kinh nghiệm lý luận và thực tiễn thúc đẩy bình đẳng giới khá phong phú, đa dạng, phản ánh hoàn cảnh, trình độ phát triển và văn hoá đặc thù của từng tổ chức và quốc gia, song cũng chia sẻ nhiều quan điểm, mục tiêu, xu thế tiến bộ xã hội chung theo tinh thần cam kết, bốn phạm vi và về bình đẳng giới của thời đại.

Bài viết này tập trung phân tích, khái quát về bối cảnh, đặc điểm chương trình nghị sự toàn cầu về vấn đề phụ nữ và thúc đẩy bình đẳng giới, nêu những vấn đề và thách thức đặt ra trong khoảng ba thập kỷ phát triển vừa qua.

Từ khóa: Phụ nữ và bình đẳng giới; Bình đẳng giới; Nghị sự toàn cầu về bình đẳng giới.

I. Bối cảnh toàn cầu về vấn đề phụ nữ, giới trong phát triển

Ngay sau chiến tranh Thế giới lần thứ II (1945), hệ thống Liên hiệp quốc (LHQ) và một số thiết chế tài chính hỗ trợ phát triển (Ngân hàng Thế

giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế...) được hình thành. Trong hệ thống LHQ, các hoạt động điều phối, hỗ trợ phát triển cũng được mở rộng. Các tổ chức LHQ là diễn đàn quan trọng thúc đẩy các vấn đề chính sách cơ bản và trao đổi kinh nghiệm về hỗ trợ quốc gia thành viên trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 1960, vấn đề phát triển của nhiều quốc gia thành viên (phần đông lúc đó vừa giành độc lập và giải phóng khỏi ách thuộc địa) mới được coi là cấp bách trong hệ thống này. Đặc biệt, bản thân khái niệm, quan điểm về khung mẫu phát triển cũng trải qua một quá trình biến đổi để có được nội hàm đầy đủ và toàn diện.

Nhìn chung, các quan tâm của hệ thống LHQ về tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới được triển khai theo 4 hướng hoạt động chính gồm: *Tăng cường các biện pháp pháp lý, huy động sức mạnh công luận và chương trình hành động quốc tế, nghiên cứu và đào tạo nâng cao năng lực, kỹ năng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho các nhóm xã hội bất lợi trong quá trình phát triển*. Chương trình nghị sự toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề phụ nữ, bất bình đẳng giới, trải qua một số giai đoạn phát triển chính, có thể khái quát theo một số cột mốc nổi bật như sau:

1. Giai đoạn 1945 - 1962: Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện khung chuẩn mực pháp lý quốc tế về quyền bình đẳng phụ nữ

Vào những năm đầu thành lập, LHQ tập trung nghiên cứu, xây dựng khung chuẩn mực pháp lý quốc tế về quyền bình đẳng phụ nữ, dựa trên thu thập phân tích khái quát bước đầu các số liệu và tình trạng, địa vị phụ nữ ở quốc gia thành viên. Hệ thống biện pháp pháp lý quốc tế (các nguyên tắc, chuẩn mực, qui định về quyền bình đẳng nam và nữ như Hiến chương, Hiệp ước, Công ước, Luật, Qui định, Tuyên bố, Thoả thuận...) được nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện theo những nguyên tắc nền tảng như: đảm bảo quyền bình đẳng pháp lý phổ quát (bình đẳng hình thức) và chống phân biệt đối xử; áp dụng các biện pháp bảo vệ con người đặc biệt (tính đến hoàn cảnh, nhu cầu, chức năng sinh học - xã hội đặc thù như chức năng thai sản, tái sinh sản, nghỉ chăm sóc trẻ em, nuôi dưỡng người ăn theo của lao động nữ và nam...); và áp dụng các biện pháp tích cực (affirmative actions) hoặc tạm thời (các qui định, cơ chế đại diện, chế độ ưu đãi, ưu tiên, khuyến khích, sáng kiến...), nhằm bù đắp những bất lợi, thiệt thòi một cách hệ thống của nhóm xã hội nữ hoặc nam (do hoàn cảnh lịch sử-văn hoá hoặc điều kiện, cấu trúc hiện tại) và thúc đẩy đạt kết quả bình đẳng giới (BĐG) thực chất.

Hiến chương LHQ (năm 1945) là Hiệp ước Liên chính phủ đầu tiên, kêu gọi thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa nữ và nam trên toàn cầu. Cam kết này được cho là đã đánh dấu mốc lịch sử thay đổi quan trọng trong các thảo luận chính trị ở cấp độ toàn cầu. Tuyên ngôn phổ quát về Quyền con người được thông qua (năm 1948). Trong suốt thập kỷ 1950, thuật ngữ “Bình đẳng về chính trị” được đặt ra như vấn đề ưu tiên và Hiệp định về quyền chính trị của phụ nữ được LHQ thông qua vào năm 1951. Nguyên tắc bình đẳng nữ và nam cũng được phản ánh trong nhiều Hiệp ước pháp lý ràng buộc cơ bản khác như Công ước về trả lương bình đẳng cho công việc giá trị ngang nhau (Công ước số 110, ILO, 1951); Chống phân biệt đối xử về lao động - việc làm và trong chi trả lương (Công ước 111, ILO, 1958); Công ước về quyền quốc tịch của phụ nữ lập gia đình (1957), Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục-đào tạo (UNESCO, 1960), Công ước về Hôn nhân tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và đăng kí kết hôn (năm 1962)... Điều này cho thấy một số vấn đề trước đó vốn được coi là riêng tư (nội bộ gia đình) đã bắt đầu vượt qua những rào cản văn hoá, tập tục, truyền thống cũ và được trao đổi, tranh luận cởi mở hơn ở cấp độ toàn cầu, nhằm góp phần đảm bảo phụ nữ được hưởng đầy đủ các quyền con người cơ bản ở các quốc gia.

Tuy nhiên, thực tế đáng lưu ý là trong Tuyên ngôn Thập kỷ thứ nhất của LHQ (năm 1960) đã không có bất cứ luận điểm nào đề cập hoặc chú ý đến phụ nữ. Vào thời điểm này, hầu hết các quốc gia, kể cả tổ chức chính phủ và phi chính phủ, khu vực tư nhân... đều quan niệm hoặc giả định chung rằng bất kì sự phát triển kinh tế - xã hội nào cũng đều có thể mang lại thay đổi cho mọi người, trong đó có phụ nữ.

Vào đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khái niệm phát triển chủ yếu được sử dụng để chỉ mô hình phát triển hướng vào tăng trưởng kinh tế. Mô hình này dựa trên quan niệm cho rằng gia tăng thu nhập quốc dân là biện pháp cần và đủ đối với sự phát triển của một đất nước. Mô hình này đề cao các biện pháp đẩy nhanh tốc độ tăng thu nhập quốc dân và cho rằng cùng với tăng trưởng kinh tế, các kết quả thu được sẽ được “chia đều” cho các tầng lớp dân cư (Kabeer N., 1994). Sự phát triển được hiểu là quá trình hiện đại hoá thúc đẩy “mọi con thuyền cùng nổi lên và lợi ích sẽ được nhỏ giọt xuống cho mọi nhóm thu nhập và giai cấp” và tác động ảnh hưởng của phát triển được coi là “trung tính”.

Tuy nhiên, thực tế ở nhiều nước đang phát triển và một số nước phát

triển cho thấy mặc dù đạt được tốc độ tăng trưởng, song hầu hết phải đối mặt với những vấn đề xã hội gay gắt như tăng tỉ lệ thất nghiệp, nạn phân hoá xã hội và tình trạng nghèo khổ trầm trọng hơn. Nhiều kinh nghiệm và thực tiễn phụ nữ trong phát triển cũng minh chứng xu hướng này. Tình trạng “nữ hoá” nghèo khổ gia tăng, chênh lệch thu nhập và khoảng cách bất bình đẳng nam, nữ có nguy cơ dẫn rộng trong quá trình phát triển và toàn cầu hoá.

Trước thực tế này, nhiều nhà nghiên cứu phụ nữ, vận động xã hội, hoạch định chính sách phát triển khẳng định rằng tăng trưởng đơn thuần không phải là mục tiêu duy nhất mà một quốc gia cần hướng tới trong quá trình phát triển. Sự thay đổi về quan niệm, tư duy phát triển đã khiến người ta quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề xã hội và mối liên hệ giữa các mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội. Đây là môi trường thuận lợi về mặt nhận thức để đặt ra và xem xét các mối liên hệ giữa bình đẳng giới và sự phát triển.

Như đã đề cập, một số tiến bộ bước đầu thể hiện ở thể chế hoá quyền bình đẳng phụ nữ thành luật pháp, cải thiện tiếp cận giáo dục, y tế của phụ nữ, song cần nhiều nỗ lực hơn nhằm đảm bảo phụ nữ hưởng các quyền và tham gia bình đẳng với nam giới trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Sau đó hai năm (năm 1962), Ủy ban Địa vị Phụ nữ (thuộc Hội đồng Kinh tế-xã hội, LHQ) chuẩn bị báo cáo về vai trò phụ nữ trong các Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các quốc gia thành viên (Chỉ thị Đại hội đồng LHQ, 1962).

2. Giai đoạn 1963 - 1975: Vận động, công nhận vai trò đóng góp của phụ nữ trong phát triển kinh tế và xã hội

Trong giai đoạn này, LHQ tăng cường tập trung các hoạt động nâng cao vai trò phụ nữ với tư cách là người tham gia, hưởng lợi và chủ thể tích cực trong phát triển. Trong Chiến lược phát triển quốc tế Thập kỷ thứ hai (Đại hội đồng LHQ, năm 1970) đã xuất hiện thay đổi nhỏ, trong đó có dòng chữ nhấn mạnh “Khuyến khích sự hoà nhập đầy đủ của phụ nữ vào nỗ lực phát triển và vấn đề phụ nữ là vấn đề phát triển”! Năm 1970, lần đầu tiên, thuật ngữ “Phụ nữ trong phát triển” (PNTPT) được trình bày trong phạm vi và dưới góc độ kinh tế và sau đó khái niệm này được sử dụng trong các văn kiện Đại hội đồng LHQ và các tổ chức hữu quan khác, trước khi Hội nghị quốc tế phụ nữ đầu tiên được tổ chức (năm 1975). Văn kiện quan trọng được thông qua là Tuyên bố về bình đẳng cơ hội và đối xử đối với mọi công nhân nữ và áp dụng biện pháp tích cực nhằm đạt kết quả bình

đăng trong lao động-việc làm trên thị trường (ILO Declation, 1975).

Sự thay đổi trên là kết quả quá trình khởi phát từ suốt thập kỷ 1960 và chịu ảnh hưởng tác động của khá nhiều yếu tố. Vào thời kì này, trong bối cảnh quốc tế diễn ra chiến tranh lạnh, cạnh tranh mạnh mẽ giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa (TBCN) và xã hội chủ nghĩa (XHCN), một số luật lệ, qui định, chính sách thúc đẩy tham gia bình đẳng của phụ nữ trong đời sống xã hội ở nhiều nước hệ thống XHCN đã có ảnh hưởng tích cực. Ngoài ra, thời kì này trùng hợp với sự lan tỏa rộng rãi phong trào nữ quyền làn sóng thứ hai ở các nước phát triển, phong trào đấu tranh vì quyền công dân, chống phân biệt đối xử giới tính, chủng tộc (cộng đồng da đen, da màu), tăng cường hoạt động các nhóm vận động hành lang về vấn đề phụ nữ ở nhiều nước phương Tây. Những yếu tố này phần nào tạo ra những áp lực xã hội, góp phần hình thành cách tiếp cận phát triển mang tính hệ thống và định hướng chính sách đối với phụ nữ mạnh mẽ hơn trong LHQ và ảnh hưởng tới hoạt động phát triển quốc tế nói chung.

3. Giai đoạn 1976 - 1985: Triển khai hoạt động Thập kỷ phụ nữ đầu tiên

Hội nghị quốc tế Phụ nữ lần thứ nhất (Mêhicô, năm 1975) thông qua Kế hoạch hành động toàn cầu và nhu cầu cấp thiết thành lập cơ chế thể chế quốc gia về bình đẳng (bộ máy bình đẳng), vốn được coi là cột trụ cơ bản thúc đẩy tiến bộ phụ nữ và thực hiện hiệu quả mục tiêu bình đẳng nữ và nam trên thực tế. Ngay từ thập kỷ 1960, một số quốc gia đã thiết lập cơ chế thể chế về Tiến bộ phụ nữ (TBPN) hoặc BÐG, trong đó các nước tiên phong thuộc khu vực Châu Âu và một số nước thuộc khối XHCN cũ. Tuy nhiên, vào thập kỷ 1970 và đặc biệt là sau năm 1975, sự hiện diện và vai trò các cơ chế bình đẳng rõ nét hơn, cả ở cấp quốc gia và quốc tế.

Thập kỷ phụ nữ đầu tiên được phát động nhằm thúc đẩy hợp pháp hoá phong trào phụ nữ quốc tế và triển khai Chương trình hành động quốc tế vì tiến bộ phụ nữ (1975 - 1985). Kể từ đó, khái niệm “PNTPT” được phổ biến và trở nên quen thuộc đối với các Chính phủ cũng như phong trào phụ nữ nói riêng. Thập kỷ Phụ nữ đầu tiên (1975 - 1985) chứng kiến một số tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt là tăng cường thảo luận về vị trí, vai trò, chức năng, cơ chế, thể chế bình đẳng (Bộ máy bình đẳng quốc gia) với tư cách là vai trò cột trụ quan trọng đối với TBPN và BÐG.

Trong suốt Thập kỷ phụ nữ, xung quanh khái niệm “Phụ nữ trong phát triển”, nhiều ý tưởng, khía cạnh về các quyền con người của phụ nữ tiếp

tục được đề cập và xác định như mục tiêu trọng tâm của các Chương trình hành động. Các quyền cơ bản được phản ánh trong một số văn kiện quan trọng và có hiệu lực thực thi như Hiệp ước về Quyền chính trị và dân sự, Hiệp ước về Quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (Đại hội đồng LHQ, 1966, chính thức có hiệu lực 1976).

Đáng chú ý, về bình đẳng pháp lý, Công ước chống phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) (Đại hội đồng LHQ, năm 1979; Việt Nam phê chuẩn năm 1982) là một điểm nhấn mới, tăng cường tính hợp pháp chính trị cho vấn đề bình đẳng giữa nữ và nam, nhận thức về nhu cầu, thúc đẩy bình đẳng thực chất giữa nam nữ, cam kết nhất trí xây dựng, hoàn thiện luật pháp và chính sách quốc gia nhằm chống nạn phân biệt đối xử với phụ nữ. Công ước CEDAW xác định những mục tiêu, biện pháp nhằm đạt mục tiêu BDG trong đời sống công cộng và riêng tư, theo đó các quốc gia cần chú ý đảm bảo *tính hiệu quả của biện pháp pháp lý*, xác định mức độ phân biệt đối xử và *áp dụng các biện pháp tích cực và tạm thời* nhằm điều chỉnh các khuôn mẫu, định kiến phân biệt đối xử đối với phụ nữ vốn “ăn sâu, bám rễ” lâu dài trong các xã hội. Tuy nhiên, một số thoả thuận khác về phát triển trong môi trường quốc tế như ảnh hưởng cải cách kinh tế hoặc thừa nhận tình trạng bạo lực đối với phụ nữ..., chưa được phản ánh rõ nét trong công ước CEDAW. Đặc biệt, Công ước này đã củng cố *các công cụ cơ bản, cơ chế thể chế bình đẳng* nhằm thực hiện tốt các qui định về nhiệm vụ và trách nhiệm.

Khi tham gia các diễn đàn Hội nghị quốc tế, chuẩn bị báo cáo quốc gia định kỳ thực hiện các công ước phê chuẩn (Công ước CEDAW, Công ước quyền trẻ em...), mọi quốc gia thành viên cần trình bày kết quả với hệ thống chỉ báo cơ bản về tình trạng phụ nữ, trẻ em gái. Với rất nhiều Chính phủ, đây là những vấn đề mới hoặc chưa được quan tâm đúng mức trong thời gian dài. Về vấn đề giáo dục, luận điểm tăng cường giáo dục cho trẻ em gái và phụ nữ được chú trọng và nhấn mạnh là một trong những tiền đề quan trọng cải thiện địa vị của phụ nữ... Về vấn đề tạo quyền phụ nữ, các tổ chức phi chính phủ, với tư cách là cơ quan tư vấn cho Hội đồng kinh tế-xã hội LHQ, phối hợp với Ủy ban địa vị Phụ nữ LHQ, các tổ chức phụ nữ, vận động các chính phủ hỗ trợ hoạt động Năm quốc tế Phụ nữ, thúc đẩy công tác vì sự tiến bộ phụ nữ sâu rộng hơn ở nhiều nước.

Tuy nhiên, đánh giá tổng kết về các nỗ lực hoạt động của Thập kỷ phụ nữ đầu tiên (năm 1975 - 1985) cho thấy sự tiến bộ phụ nữ diễn ra khá

chậm chạp, kết quả đạt được ở mức thấp hơn nhiều so với mục tiêu kế hoạch. Những thách thức lớn này buộc cộng đồng quốc tế và quốc gia phải xem xét, đổi mới tư duy về tiếp cận đối với các vấn đề bình đẳng nam, nữ.

Các Hội nghị quốc tế phụ nữ lần thứ 2 (Copenhagen, năm 1980) và lần thứ 3 (Nairobi, năm 1985) do LHQ tổ chức, tiếp tục thảo luận, phân tích các vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới. Các nỗ lực thúc đẩy BDG tiếp tục mở rộng ở cấp độ toàn cầu.

4. Giai đoạn 1985 - 1995: Mục tiêu “Bình đẳng, phát triển và hoà bình” cho phụ nữ và mọi thành viên trong xã hội

Chương trình hành động toàn cầu “*Các chiến lược hướng tới tương lai vì STBPN giai đoạn 1985 - 2000*” (Hội nghị phụ nữ quốc tế Nairobi, năm 1985), khẳng định tính chất phức tạp của vấn đề bình đẳng giới và giải quyết vấn đề giới trên thực tế là khó khăn. Tinh thần chung của thông điệp Năm quốc tế phụ nữ 1985 là *đạt mục tiêu BDG không phải là vấn đề có tính chất kỹ thuật mà là quá trình chính trị*. Bình đẳng giới không thể xem xét một cách tách rời với những quan tâm chính trị khác và cần đặt BDG ở trọng tâm của quản trị chính trị, gắn bó mật thiết với phát triển và hoà bình. Điều này đòi hỏi các nhà lãnh đạo, hoạch định chính sách chú ý khắc phục các khuôn mẫu, tư duy thiên lệch về phụ nữ và nam giới, xây dựng quan điểm, cách suy nghĩ mới, theo đó, mọi thành viên nữ và nam cần được coi trọng với tư cách là đối tác, chủ thể chính của quá trình phát triển. Trên cơ sở thông điệp đó, cộng đồng quốc tế nhất trí xây dựng một khung khổ quan điểm rộng mở, với những điểm nhấn tích cực hơn về BDG.

Các Khuyến nghị Chương trình hành động toàn cầu đối với các quốc gia thành viên nhấn mạnh: “Cần tích cực tạo lập cơ sở pháp lý toàn diện về bình đẳng cho phụ nữ và nam giới, dựa trên cơ sở nhân phẩm con người” (Điều 51); thiết lập và củng cố các thể chế, qui trình và thủ tục hiệu quả nhằm theo dõi, giám sát toàn diện về tình hình phụ nữ, xác định các nguyên nhân (truyền thống và mới nảy sinh) về phân biệt đối xử nam, nữ, hình thành các chính sách và thực hiện các chiến lược, biện pháp hiệu quả nhằm xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ” (Điều 55). Nêu các điều kiện, yêu cầu điều hành hiệu quả về Bộ máy quốc gia và các chương trình hành động thực tế nhằm giải quyết vấn đề phụ nữ và giới, bao gồm: “Cần thiết thành lập bộ máy Chính phủ phù hợp để theo dõi và cải thiện điều kiện, vị thế phụ nữ. Nhằm đạt hiệu quả, bộ máy này cần được

thiết lập ở cấp cao nhất (cấp Chính phủ), đảm bảo đủ nguồn lực, thể hiện các cam kết chính trị và có thực quyền tư vấn về ảnh hưởng mọi chính sách chính phủ đối với phụ nữ. Bộ máy quốc gia cần đóng vai trò thiết thực nâng cao vị thế phụ nữ, thông qua tăng cường hoạt động phổ biến thông tin cho phụ nữ về các quyền, lợi ích, phối hợp hành động liên ngành giữa các bộ, các tổ chức khác trong chính phủ, phi chính phủ và các nhóm, tổ chức hội đoàn phụ nữ bản địa” (Điều 57).

Tinh thần Khuyến nghị chung là bên cạnh việc xây dựng cơ chế thể chế quốc gia về bình đẳng và thực hiện các nhiệm vụ, chương trình VSTBPN, các tổ chức quốc gia, quốc tế cần tiếp tục hỗ trợ các điều kiện và xây dựng chiến lược cơ bản khác, trong đó chú ý đáp ứng nhu cầu “xây dựng hệ thống thống kê, thông tin, dữ liệu tin cậy, cập nhật về tình hình phụ nữ; thực hiện các nghiên cứu và đánh giá định kỳ nhằm xác định các khuôn mẫu, định kiến giới, tình trạng bất bình đẳng (Điều 58); thu hút rộng rãi các tầng lớp dân cư, gồm các tổ chức thông tin đại chúng, các tổ chức phi chính phủ, các chương trình hành động của các Đảng chính trị và triển khai thực hiện các hành động cụ thể” (Điều 56). (Hội nghị Phụ nữ thế giới lần 2, LHQ, 1985). Các khuyến nghị vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

Đặc biệt, trong thập kỷ này, những cam kết thúc đẩy phong trào và chương trình hành động TBPN và BĐG, như một phần quan trọng của các mục tiêu phát triển quốc tế tổng thể, được cộng hưởng tích cực bởi một loạt Hiệp ước, Tuyên bố, Thoả thuận chung khác do các tổ chức quốc tế khởi xướng.

Tiến bộ đáng kể nhất là tại Hội nghị thế giới về Quyền con người phụ nữ (Thủ đô Viên, 1993), LHQ thông qua Tuyên bố Quyền phụ nữ là quyền con người và chỉ định xây dựng Báo cáo đặc biệt về tình trạng bạo lực đối với phụ nữ. (Ủy ban LHQ về quyền con người). Việc thụ hưởng bình đẳng các quyền con người của phụ nữ, nam giới là nguyên tắc phổ quát, được 171 quốc gia, trong đó có Việt Nam, tái khẳng định thể hiện ở một số cam kết, nguyên tắc chính như: *Đảm bảo tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, gồm giáo dục và y tế; cơ hội bình đẳng tham gia vào các quyết định chính trị và kinh tế; hưởng lương bình đẳng cho công việc giá trị như nhau; bảo vệ bình đẳng trước pháp luật; Xoá bỏ bạo lực trên cơ sở giới; Bình đẳng của mọi công dân trong mọi lĩnh vực đời sống cả ở nơi công cộng, làm việc và riêng tư (trong gia đình),...*

Kể từ năm 1990, thông qua các báo cáo thường niên về “Phát triển con

người toàn cầu”, LHQ nhất quán phản ánh mục tiêu cơ bản của phát triển “đặt con người là trọng tâm” là “mở rộng sự lựa chọn của con người chứ không chỉ nhằm thuần túy nâng cao thu nhập kinh tế”. Khung mẫu phát triển con người bền vững đề cập 4 thành tố quan trọng cơ bản là *năng suất* (tăng cường khả năng, sáng tạo, tham gia đầy đủ vào quá trình tạo thu nhập và lao động hưởng tiền lương và tiền công); *công bằng* (tiếp cận cơ hội bình đẳng, xóa bỏ mọi rào cản kinh tế và xã hội giúp con người tham gia và hưởng lợi ích từ các cơ hội); *bền vững* (đảm bảo các cơ hội cho thế hệ hiện tại và tương lai, bảo tồn gìn giữ mọi nguồn vốn (về vật chất, con người, môi trường) và *tạo quyền* (Phát triển là *do* mọi người chứ không phải là *cho* mọi người, con người tham gia đầy đủ vào các quyết định và quá trình định hình đời sống bản thân và xã hội).

Đặc biệt, nhằm khắc phục những hạn chế cơ bản của phát triển trong những thập kỷ trước là đã đề cập vấn đề giới song vẫn chưa coi đó là trọng tâm và chưa có những thảo luận, đối thoại thực sự về phát triển con người nhìn từ góc độ giới, Báo cáo phát triển con người - Chuyên đề về giới và phát triển của LHQ (năm 1995) - một lần nữa khẳng định các thành tố cơ bản của khung mẫu phát triển con người bền vững đòi hỏi đáp ứng *vấn đề giới như vấn đề phát triển và tăng cường quan tâm về quyền con người phụ nữ*: “*Phát triển con người, nếu không tính đến quan điểm giới, sẽ tạo ra sự nguy hiểm*” và xác định các chỉ báo, theo dõi, đánh giá và đo lường mức độ phát triển, tạo quyền con người từ quan điểm giới (UN, 1995).

Như vậy, trong suốt hai thập kỷ (1975-1995), LHQ vận động, tổ chức 4 Hội nghị quốc tế về phụ nữ nhằm mục đích củng cố phong trào phụ nữ, phát huy vai trò, sức mạnh công luận và cộng đồng, xây dựng, triển khai chương trình hành động chung về TBPN và BDG trên toàn cầu. Các Hội nghị quốc tế phụ nữ đã góp phần tạo ra những biểu tượng xã hội quan trọng, ảnh hưởng tích cực đến sự hợp pháp hóa những nhu cầu và mối quan tâm của phụ nữ.

Trong suốt giai đoạn này, tiếp cận PNTPT được coi là một khuôn khổ phát triển chính, góp phần thúc đẩy quá trình thay đổi cuộc sống phụ nữ, thu hút phụ nữ tham gia hoạt động thực tiễn, qui tụ và khẳng định tiềm năng phụ nữ như một trong những phong trào xã hội quan trọng cả trên bình diện quốc gia và quốc tế.

Nhìn chung ở giai đoạn thập kỷ 1970 - 1990, việc áp dụng tiếp cận xây dựng các chiến lược phát triển (theo khung khổ “hoà nhập phụ nữ” vào

chương trình nghị sự phát triển hiện thời), vẫn có một số điểm yếu và bất cập là thường không tính đầy đủ các đóng góp, tri thức, nhu cầu, quan tâm ưu tiên của phụ nữ hoặc thực hiện lồng ghép các nhu cầu, quan tâm về phụ nữ ở giai đoạn quá muộn, khi mọi quyết định quan trọng về mục tiêu, chiến lược, nguồn lực được quyết định theo kiểu “đã rồi” hoặc có tính chất áp đặt “từ trên xuống”, do vậy tiềm năng tạo ra sự chuyển biến xã hội cần thiết (về cấu trúc) nhằm đạt mục tiêu BĐG là hạn chế và chậm chạp.

5. Giai đoạn 1996 đến nay: Thúc đẩy chiến lược lồng ghép giới (LGG) trên toàn cầu

Những nỗ lực vận động phong trào phụ nữ và đổi mới chiến lược/phương pháp giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới đã dẫn đến việc hình thành chiến lược lồng ghép giới (LGG - Gender mainstreaming).

Chương trình hành động mục tiêu VSTBPN và BĐG (Bắc Kinh, 1995), do 189 quốc gia thành viên nhất trí cam kết, thể hiện rõ ràng trách nhiệm của mọi chính phủ là thiết lập các chính sách, chương trình phù hợp, hỗ trợ thúc đẩy công tác BĐG. Ngoài ra, Chương trình khẳng định vai trò, tiềm năng thúc đẩy BĐG của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, xã hội dân sự, khu vực tư nhân và các đối tác xã hội khác. Chương trình nhấn mạnh việc sử dụng chiến lược LGG như phương tiện/biện pháp chủ đạo toàn cầu nhằm giải quyết vấn đề bất bình đẳng giới và đạt bình đẳng ở 12 mục tiêu chiến lược ưu tiên cơ bản, bao gồm: *Xoá đói giảm nghèo, giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe, phòng chống bạo lực đối với phụ nữ, ngăn ngừa xung đột vũ trang, phát triển kinh tế, quyền lực và ra quyết định, cơ chế thể chế bình đẳng, quyền con người của phụ nữ, truyền thông, môi trường và trẻ em gái* (Hội nghị quốc tế phụ nữ lần 4, Bắc Kinh, 1995).

Thuật ngữ *Lồng ghép giới* vào luồng phát triển chủ lưu hàm ý đưa mục tiêu BĐG vào trọng tâm các hoạt động và chính sách phát triển quốc gia và toàn cầu. Thành tố quan trọng của LGG là chú ý vấn đề bất BĐG ngay từ các giai đoạn khởi đầu, nhằm ảnh hưởng đến quá trình xác định các mục tiêu/lĩnh vực ưu tiên, hoạch định chiến lược và phân bổ nguồn lực và tạo ra những thay đổi thực chất về BĐG trong các chính sách, chương trình và các hoạt động khác nhau.

Trong triển khai LGG, nhấn mạnh bước đầu tiên, quan trọng là *phân tích giới*. Có nghĩa là trước khi quyết định về bất cứ lĩnh vực phát triển xã

hội nào cần thực hiện phân tích về các trách nhiệm, đóng góp của cả nữ và nam, đánh giá ảnh hưởng tiềm năng của các kế hoạch, quá trình dự kiến đối với nữ và nam. Áp dụng chiến lược LGG nhằm cải thiện bản thân chương trình nghị sự phát triển, với quan điểm chủ đạo “đặt con người (phụ nữ và nam giới) là trọng tâm phát triển”, đáp ứng nhu cầu và cải thiện quan hệ giới theo hướng tích cực và hài hoà hơn trong phát triển. Song song với thực hiện LGG, cần thiết áp dụng các qui định, chính sách, chương trình đặc biệt hoặc các biện pháp tích cực, tạm thời đối với nhóm đối tượng phụ nữ bất lợi, thúc đẩy tạo quyền phụ nữ (nâng cao năng lực - empowerment). LGG và tạo quyền phụ nữ là hai chiến lược bổ sung, phụ trợ lẫn nhau và LGG cần thực hiện theo hướng thúc đẩy tạo quyền phụ nữ.

Trong các trọng tâm hành động cụ thể ở những lĩnh vực chiến lược ưu tiên trên, *cơ chế thể chế bình đẳng (bộ máy quốc gia)* được coi là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng, xét cả về bản chất, chức năng và tính ứng dụng thực tiễn, nhằm tích cực giải quyết và thúc đẩy BĐG. Cụ thể, công nhận và nhất trí rộng rãi về chức năng và vai trò mới của cơ chế thể chế quốc gia về bình đẳng (Bộ máy quốc gia vì TBPB hoặc BĐG), là bộ phận điều phối chính sách ở trung ương trực thuộc Chính phủ. Nhiệm vụ chính của Bộ máy TBPB/BĐG là hỗ trợ Chính phủ lồng ghép quan điểm BĐG trong mọi lĩnh vực chính sách (Điều 201).

Theo tinh thần Chương trình hành động Phụ nữ Bắc Kinh (năm 1995), các cơ chế thể chế quốc gia về bình đẳng không chỉ là cơ quan chuyên biệt phát triển các chính sách đặc thù về TBPB. Vai trò các cơ chế thể chế bình đẳng mở rộng hơn nhằm tạo ảnh hưởng đến mọi chính sách Chính phủ và sự TBPB được xem xét dưới ánh sáng của thành tựu BĐG, trong đó khuyến khích sự tham gia đầy đủ, hiệu quả của phụ nữ và nam giới nói chung. Điều này thể hiện bước ngoặt và phản ánh sự tiến bộ mới trong tư duy phát triển, cụ thể, chuyển chú ý từ mục tiêu TBPB sang mục tiêu BĐG (áp dụng tiếp cận kép); chuyển các hoạt động định hướng tập trung thúc đẩy phụ nữ từ vị thế “bên lề”, “hoà nhập vào phát triển”, hoặc từ các chính sách ngành chuyên biệt, sang việc áp dụng biện pháp LGG đầy đủ vào luồng phát triển chủ lưu của mọi chính sách Chính phủ nhằm đạt mục tiêu BĐG nói chung.

Kể từ sau 1995, đối với các chính phủ quốc gia thành viên, *3 mục tiêu chiến lược quan trọng được xác định và tăng cường triển khai* là: Tạo ra hoặc củng cố cơ chế thể chế bình đẳng (hệ thống bộ máy bình đẳng quốc

gia và các cơ quan chính phủ); nỗ lực lồng ghép quan điểm giới trong lập pháp, chính sách công, các chương trình, dự án; nghiên cứu, khảo sát, xây dựng và cung cấp thông tin, dữ liệu nền tảng (tách biệt theo giới tính, nhóm xã hội), nhằm phục vụ công tác lập kế hoạch và đánh giá mục tiêu BDG trong phát triển.

Nhiệm vụ trọng tâm chính của cơ chế thể chế bình đẳng quốc gia là thực hiện biện pháp LGG, được nhấn mạnh như sau: “Để đáp ứng vấn đề cơ chế đối với thúc đẩy TBPB, các Chính phủ và các đối tác liên quan, cần thúc đẩy chính sách tích cực, rõ ràng về lồng ghép quan điểm giới trong mọi chính sách và chương trình, nghĩa là, trước khi thông qua mọi quyết định, đều phải thực hiện các phân tích ảnh hưởng tác động đối với nữ và nam, tương ứng” (Điều 79, Điều 202). LGG đòi hỏi đảm bảo quan điểm giới và mục tiêu BDG là trọng tâm, xuyên suốt của mọi hoạt động phát triển chính sách, nghiên cứu, vận động/đối thoại chính sách, lập pháp, phân bổ nguồn lực và lập kế hoạch ở từng quốc gia thành viên và trong hệ thống LHQ.

Bước sang thế kỷ 21, ở cấp độ toàn cầu, nhiều kết luận, văn kiện, khuyến nghị (Phiên họp Đại hội đồng LHG lần thứ 23, 2000); các báo cáo đánh giá thực hiện mục tiêu TBPB và BDG (Hội nghị Bắc Kinh +5 và Bắc Kinh +10), thực hiện cam kết, qui định Công ước CEDAW, các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (2000-2015), các kết luận Hội nghị thượng đỉnh Thế giới (2005)... , nhất quán khẳng định *mục tiêu BDG và quyền con người* là tiền đề cơ bản nhằm thúc đẩy phát triển, hoà bình và an ninh trên toàn cầu.

Ở cấp độ toàn cầu, bên cạnh những tiến bộ nêu trên, còn tồn tại nhiều thách thức phổ biến về bất bình đẳng giới cần được tích cực giải quyết bao gồm: vấn đề xóa đói giảm nghèo, đại dịch bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, nạn dịch lây nhiễm HIV/AIDS; tiếp cận giáo dục - đào tạo nghề nghiệp hạn chế, các chuẩn mực, tập tục văn hoá gia trưởng, các rào cản khuôn mẫu văn hoá và truyền thống, thiếu sự hiện diện, vai trò hình mẫu tích cực của phụ nữ, thiếu vắng phương pháp luận đo lường và giám sát tiến bộ BDG, thiếu nguồn lực (tài chính và nhân lực); hạn chế vai trò của nam giới và trẻ em trai (về nhận thức BDG, đặc quyền, sự tham gia); và tăng cường hợp tác quốc tế hiệu quả (đa phương và song phương) nhằm mục tiêu BDG và tạo quyền phụ nữ...

II. Kết luận

Như vậy, trong khoảng 3 thập kỷ gần đây, nhận thức, cam kết chính trị và định hướng chương trình hành động chung nhằm mục tiêu BDG và tạo quyền phụ nữ, coi đó là tiền đề cơ bản đảm bảo ổn định chính trị, hoà bình, an ninh và phát triển bền vững ở các cộng đồng, quốc gia đã được tăng cường ở cấp độ toàn cầu. LGG được coi là chiến lược/biện pháp chính nhằm mục tiêu BDG và tạo quyền phụ nữ, phản ánh rõ nét trong các cam kết chính trị, ưu tiên chiến lược Chương trình hành động Bắc Kinh (1995), các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (2000 - 2015), và nhiều thoả thuận quốc tế chung khác.

Những thách thức về bất bình đẳng giới và toàn cầu hoá đòi hỏi tăng cường nỗ lực hiệu quả hợp tác quốc tế và tiếp cận chính sách giải quyết các vấn đề giới một cách hệ thống, tổng thể ở các quốc gia.

Việc tìm hiểu, so sánh cơ chế thể chế thúc đẩy, giải quyết BDG như về nhu cầu, bản chất, hiệu quả hoạt động các Bộ máy quốc gia VSTBPN hoặc BDG, hoàn thiện cơ chế thể chế bình đẳng các cấp, kinh nghiệm thực tiễn triển khai LGG và giải quyết vấn đề giới, tổng kết và tăng cường trao đổi thông tin quốc gia, v.v.. là những chủ đề cần được quan tâm thường xuyên trong nghiên cứu lý luận và thực tiễn về bình đẳng giới. ■

Tài liệu tham khảo

- Beijing Action Platform. 1995. *Materials of the World Women conferences*.
- Devaki J. 2005. *Women development and the UN-sixty years for equality and justice*. UN Press.
- ECOSOC. 1997-2001. *Resolution on gender mainstreaming* (1997, 2001/41).
- Hannan C. 2003. *Gender mainstreaming: Some experiences from the United Nations*. Report Material Conference on the gender mainstreaming - a way toward equality. SADC, Berne.
- <http://www.un.org.women.watch>.
- <http://www.unifem-eseasia.org>. CEDAW for Women equality UN. 2001. Report "Supporting gender mainstreaming, the work of the office of special adviser on gender issues and advancement of women".
- Iwraw Asia Pacific. 2005. *Resource guide. Our rights are not optional*. Malaysia.
- UN Office of Special adviser on gender issues and women advancement. 2001. *Gender mainstreaming: Strategy for promoting gender equality*.
- UN, DAW. 2002. *Facilitator competent development program on gender mainstreaming*.

Quan hệ giới và môi trường ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn

Vũ Thị Cúc

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Giới và môi trường là vấn đề được các nhà khoa học quan tâm đến từ lâu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa giới, môi trường và sự phát triển bền vững. Tuy nhiên nhiều nghiên cứu thường chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa phụ nữ và môi trường, coi phụ nữ là tác nhân trực tiếp làm ô nhiễm môi trường cũng như có trách nhiệm chính trong việc bảo vệ môi trường. Trong nhiều nghiên cứu vẫn còn thiếu vắng vai trò của nam giới. Thực tế cho thấy cả nam và nữ đều có những mục tiêu và lợi ích chung trong sự phát triển nhưng xuất phát điểm của họ lại khác nhau nên đóng góp của họ vào công tác quản lý môi trường là không giống nhau. Trên cơ sở những nghiên cứu đã có, bài viết trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giới và môi trường ở nước ngoài và ở Việt Nam nhằm giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa của mối quan hệ này trong nỗ lực giải quyết các vấn đề cấp bách về môi trường hiện nay.

Từ khóa: Giới và môi trường

1. Giới thiệu

Ở Việt Nam, vấn đề giới và môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng được đề cập đến trong các chính sách phát triển. Ngày 27/1/1995 Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam đã ban hành Thông tư số 05/HD hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động của các

Bộ ngành và các Tỉnh thành nhằm thực hiện Chiến lược phát triển Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000. Trong phần thứ hai của bản kế hoạch nêu rõ 10 mục tiêu hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ tới năm 2000 và trong từng giai đoạn, trong đó có mục tiêu thứ 7 đề cập đến vai trò của phụ nữ trong việc giữ gìn và quản lý môi trường. Nội dung của mục tiêu nêu rõ là “Phát huy vai trò của phụ nữ trong quản lý môi trường và nguồn tài nguyên, đóng góp vào sự phát triển bền vững và cải thiện môi trường sống”.

Đối với nước ngoài, mối quan hệ giữa giới và môi trường đã được quan tâm từ đầu những năm 80 và chủ yếu tập trung vào vấn đề phụ nữ và môi trường. Phụ nữ và môi trường cũng là chủ đề chính, định hướng cũng như xây dựng các chương trình hành động tại Hội thảo các tổ chức phi chính phủ tổ chức song song với Đại hội Phụ nữ Quốc tế lần thứ 3 tại Nairobi năm 1985, sau đó tiếp tục được phát triển vào đầu những năm 90 khi Chương trình Hành động 21 được thiết lập để tiến tới Đại hội LHQ về Môi trường và Phát triển (UNCED) năm 1992 và Đại hội Phụ nữ Quốc tế lần thứ 4 tại Bắc Kinh năm 1995.

Ở các nước phát triển, mối liên hệ giữa giới và môi trường nói chung, phụ nữ và môi trường nói riêng, là mối liên hệ thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Hầu hết các quan điểm nghiên cứu đều nhấn mạnh đến vai trò của phụ nữ trong mối quan hệ với môi trường. Người phụ nữ trong công việc hàng ngày tiếp xúc với môi trường nhiều hơn nam giới nên họ chịu ảnh hưởng của môi trường nhiều hơn, đặc biệt khi môi trường bị ô nhiễm suy thoái. Phụ nữ và nam giới có những vai trò khác nhau trong cấu trúc xã hội và cấu trúc kinh tế, đồng thời mối quan hệ của họ với môi trường cũng khác nhau, đây là một trong những điểm quan trọng trong việc thiết lập các chính sách bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của các quốc gia. (Susan Buckingham - Hatfield, 2000, tr. 2-9).

Cho đến nay, lĩnh vực nghiên cứu về giới và môi trường mới chủ yếu được các nhà khoa học xã hội quan tâm, sự tham gia của các nhà môi trường vào lĩnh vực này còn ít ỏi. Giới và môi trường là lĩnh vực đòi hỏi nghiên cứu bằng tổ hợp các phương pháp xã hội học và môi trường học, đó là một thách thức không nhỏ đối với các nhà nghiên cứu vốn quen với các phương pháp nghiên cứu truyền thống chuyên ngành. Vấn đề đặt ra trong bài viết này là việc nghiên cứu về giới và môi trường trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay đã đề cập đến những vấn đề gì về mặt lý luận cũng

như thực tiễn, trên cơ sở đó xác định những khoảng trống trong nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu tiếp theo.

2. Một số quan điểm lý thuyết về giới và môi trường

Việc giải thích các mối quan hệ giới và môi trường cũng có nhiều các trường phái lý thuyết cũng như các tranh luận, các cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên bài viết này chỉ xem xét các tranh luận cụ thể xoay quanh quan điểm về giới và môi trường ở châu Âu, tập trung chủ yếu trong các trường phái khác nhau của thuyết Nữ quyền sinh thái (Eco-feminism), cụ thể là thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá, thuyết nữ quyền sinh thái xã hội.

Thuyết nữ quyền sinh thái

Thuật ngữ *Nữ quyền sinh thái* do một phụ nữ Pháp tên là Francoise d'Eubonne sử dụng năm 1974 để đặt tên cho cuộc cách mạng sinh thái do phụ nữ lãnh đạo nhằm bảo vệ hành tinh trái đất. Quan điểm của thuyết này căn cứ trên hai khuynh hướng sinh thái và nữ quyền của những năm 60 và 70, ý tưởng chung là nếu chỉ có thuyết sinh thái mà không có thuyết nữ quyền hoặc ngược lại thì không thể cải thiện được sự phá huỷ về mặt môi trường và xã hội ở châu Âu. Ví dụ quan điểm này cho rằng khuynh hướng nữ quyền tự do (liberal feminist) vốn có truyền thống đấu tranh đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ, nhưng nếu không quan tâm đến vấn đề sinh thái thì có thể tạo nên sự phá hoại môi trường tự nhiên. Một số khuynh hướng khác nhấn mạnh vào yếu tố môi trường, đề cao giá trị “tự nhiên” mà bỏ qua vấn đề bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, phụ nữ và các nhóm khác, có thể đi ngược lại thuyết nữ quyền sinh thái.

Việc xem xét thuyết nữ quyền sinh thái cần phải đặt trong bối cảnh xã hội, chính trị, môi trường và lịch sử của những năm 60, 70, khi mà tình trạng suy thoái môi trường do sự khai thác không bền vững các nguồn tài nguyên cũng như gia tăng dân số là những vấn đề gây nhiều áp lực đối với môi trường. Sự phát triển nhận thức về vấn đề môi trường đưa đến kết quả là Hội nghị Liên hợp quốc về Con người - môi trường tại Stockholm, Thụy Điển năm 1972 thông qua kế hoạch hành động cho vấn đề con người- môi trường. Tiếp đó Hiệp hội quốc tế bảo vệ thiên nhiên (IUCN), Quỹ bảo trợ các loài thú hoang dã (WWF) và Chương trình môi trường của Liên hợp quốc đã phát động Chiến lược bảo tồn thế giới năm 1980 như là Khung cấu trúc và chỉ dẫn để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Từ cuối những năm 60 chủ nghĩa môi trường đã được sự ủng hộ và mở rộng phạm

vi chú ý, gồm tất cả các khía cạnh của môi trường tự nhiên như đất, khí hậu, khí quyển... Cũng trong những năm 60, phong trào phụ nữ xuất hiện và trở thành một phong trào có ảnh hưởng trên thế giới, khẳng định tầm quan trọng của phụ nữ với vai trò là những người quản lý thường xuyên nguồn tài nguyên thiên nhiên và những người chăm sóc môi trường.

Vấn đề phụ nữ và môi trường được khẳng định từ sự ra đời của các cuốn sách “Mùa xuân lạnh lẽ” của Rachel Caroon (1962) “Phụ nữ và môi trường trong thế giới thứ 3” của Irene Dankelman và Joan davidson (1988), “Tiếp tục sống”, “Phụ nữ sinh thái học và sự phát triển” của Vandana Shiva (1989)... Từ những năm 70, các nhóm và tổ chức phụ nữ đã trở thành một bộ phận quan trọng của tổ chức Tây Âu xanh; ở các nước đang phát triển vai trò của phụ nữ với các vấn đề môi trường đặc biệt quan trọng (Annabel Rodda, 1992).

Thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá

Thuyết nữ quyền sinh thái văn hóa tập trung nhấn mạnh vào tầm quan trọng của mối liên hệ giữa phụ nữ với môi trường trong các vai trò khác nhau, phụ nữ với tư cách vừa là người sưu tầm các sản phẩm của tự nhiên vừa là người “tiêu dùng” thận trọng và những nhà quản lý môi trường gương mẫu.

Các học giả như Mary Daly (1978) nhấn mạnh vào cam kết sinh học giữa phụ nữ và môi trường thông qua khả năng chăm sóc, sinh đẻ và nuôi dạy con cái của phụ nữ. Họ cho rằng các chu trình sinh lý của phụ nữ như kinh nguyệt chẳng hạn đã làm cho phụ nữ có một mối liên hệ nhất định với các chu trình của tự nhiên ví dụ như lịch âm và quy luật của thủy triều. Nhưng khác với các quan điểm bất bình đẳng khác, thay vì sử dụng các kinh nghiệm này để gạt phụ nữ ra khỏi đời sống cộng đồng, thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá cho rằng các kinh nghiệm tạo điều kiện cho phụ nữ đưa ra các quyết định nhạy cảm có liên quan, xây dựng mối quan hệ rộng lớn giữa loài người, giữa xã hội và tự nhiên. Người phụ nữ, thông qua các vai trò sinh học, khả năng nuôi dạy con cái, chăm lo nhà cửa..., phát triển một nguyên tắc đạo đức về chăm sóc. Đây là điều kiện rất cần thiết để xây dựng mối quan hệ giữa loài người và tự nhiên.

Vì luận điểm này, thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá đôi lúc được gọi là thuyết bản chất (essentialist) vì họ đặt niềm tin vào bản chất sinh học của phụ nữ, phát triển quan điểm của họ qua các sự kiện của phụ nữ, cụ thể là các nghi lễ, sinh đẻ và đức tin vào thờ cúng thần thánh.

Thuyết nữ quyền sinh thái xã hội

Tiếp nối với quan điểm của thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá cho rằng phụ nữ có mối quan hệ gắn gũi với tự nhiên thông qua các chức năng sinh học của họ, thuyết nữ quyền sinh thái xã hội cũng chỉ ra rằng chức năng xã hội được gán cho phụ nữ cũng giúp họ có mối quan hệ gắn gũi hơn đối với tự nhiên. Quan điểm nữ quyền sinh thái xã hội nhấn mạnh rằng sự gắn gũi của phụ nữ với tự nhiên được xem như đã được tạo nên bởi xã hội, đó là vai trò của phụ nữ được xã hội hoá thông qua nhiều thế hệ. Trong khi chỉ có phụ nữ mới có thể mang thai và sinh con thì các vai trò chăm sóc và nuôi dạy cũng được gán cho các bà mẹ, các ông bố thường thực hiện chức năng sản xuất của gia đình như trồng trọt, lấy nước và các nguyên liệu cho việc nấu và sưởi... Việc thực hiện chức năng sản xuất này phụ thuộc vào các nhu cầu của phụ nữ như: thức ăn, nước, sưởi ấm và quần áo...

Thuyết nữ quyền sinh thái xã hội cho rằng phụ nữ với vai trò xã hội của mình ít có khả năng tách biệt bản thân với tự nhiên, nên họ có thể tương đồng với tự nhiên ở trạng thái bị thống trị. Điều này giúp cho phụ nữ có thể dễ dàng lên tiếng về việc để tự nhiên thoát khỏi sự thống trị. Để có thể hướng tới việc kết thúc sự thống trị xã hội đối với tự nhiên, việc đầu tiên cần làm là tháo gỡ các dạng thống trị khác vì thuyết nữ quyền sinh thái xã hội tin rằng ý tưởng ngăn chặn sự thống trị của tự nhiên là từ việc thống trị của con người bởi con người (Biehl in Merchant 1996, 13. Dẫn theo Susan Buckingham - Hatfield, 2000).

Một số nhận xét về các quan điểm lý thuyết giới và môi trường

Như vậy đại diện cho các quan điểm lý thuyết về giới và môi trường là lý thuyết nữ quyền sinh thái, thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá và thuyết nữ quyền sinh thái xã hội. Điểm chung của cả 3 trường phái lý thuyết này là đều phản ánh các khía cạnh khác nhau, củng cố các quan điểm châu Âu truyền thống về mối quan hệ giữa giới và môi trường.

Thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá nhận dạng mối quan hệ tích cực và chặt chẽ giữa phụ nữ và tự nhiên, đặc biệt là chức năng sinh sản của phụ nữ như: sinh đẻ, kinh nguyệt,... Mối quan hệ này thường được hiểu là phụ nữ gắn gũi với tự nhiên hơn nam giới. Thuyết nữ quyền sinh thái xã hội thì cho rằng vì phụ nữ và tự nhiên đều bị thống trị xã hội bởi nam giới và với vai trò của mình, phụ nữ có lợi thế hơn nam giới trong việc tuyên truyền về môi trường do sự tương đồng trong việc bị thống trị (giống như môi trường tự nhiên cũng bị thống trị bởi nam giới). Các nhà nữ quyền xã hội

cho rằng phụ nữ có một số phẩm chất mang tính tự nhiên hơn nam giới và không đồng ý với quan điểm của thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá khi cho rằng có một số điều nhất định tạo nên phẩm chất phụ nữ như vai trò sinh học, chăm sóc gia đình, con cái...

Tuy nhiên các quan điểm phân tích về phụ nữ và môi trường không cho rằng phụ nữ là những người quản lý tài nguyên tốt hơn nam giới vì họ là phụ nữ. Những phân tích này cho rằng phụ nữ có một nền tảng kinh nghiệm trong việc sử dụng tài nguyên và quản lý tài nguyên và dĩ nhiên, trong việc nuôi dưỡng con cái đã giúp họ có một nền tảng kiến thức và có một cái nhìn trực diện trong việc duy trì cuộc sống bền vững trong tiến trình phát triển của nhân loại (Bonnie Kette, 1992). Các phân tích về phụ nữ và môi trường xem phụ nữ là trung tâm của việc tháo gỡ các vấn đề về hiểu biết môi trường. Đây là vấn đề đóng vai trò quan trọng khi đưa ra các chương trình phát triển bền vững.

Ví dụ kết quả nghiên cứu ở châu Phi, phụ nữ là những người sản xuất chính để nuôi sống gia đình, họ chiếm tới 93% lao động nông thôn và thực hiện 53% các công việc chăn nuôi. Phụ nữ là người thực hiện chính các công việc tìm và khai thác nguồn nước và tạo ra 80% số lượng củi cho gia đình. Phụ nữ cũng là người đóng góp nhiều vào lao động và ra các quyết định hàng ngày liên quan đến sản xuất và mua bán sản phẩm nông nghiệp. Vì vậy họ có kiến thức khá rộng về môi trường nhờ các kiến thức nhận được từ kinh nghiệm kiếm sống hàng ngày. Ở nông thôn, nơi có 85% dân số sinh sống và có phần lớn chủ hộ là nữ giới, đói nghèo đã khiến phụ nữ nông thôn châu Phi phải đối mặt với sự căng thẳng, đói ăn và sức khoẻ kém. Đói nghèo cũng làm cho phụ nữ đẩy những khó khăn của họ trở thành những hành vi huỷ hoại môi trường, khi họ kiếm củi và nước, trồng trọt, chăn nuôi... Phụ nữ châu Phi dù họ có thể nhận thức được rằng cần phải bảo vệ thiên nhiên và môi trường nhưng họ vẫn phải khai thác thiên nhiên phá hoại môi trường vì sinh kế của gia đình (Bonnie Kettel, 1992). Chính vì vậy phân tích phụ nữ như những người có vai trò quyết định đối với vấn đề môi trường đòi hỏi phải có một cách nhìn mới về phụ nữ, một quan điểm mới về tự nhiên và một quan điểm mới về phát triển. Vấn đề trung tâm của quan điểm này là sự nhận thức và đề cao giá trị, tầm quan trọng của quá trình sản xuất trong cuộc sống và vai trò cần thiết của phụ nữ và tự nhiên trong quá trình đó.

Như vậy điểm chung cả 3 trường phái lý thuyết này đều nhấn mạnh các

khía cạnh khác nhau, củng cố các quan điểm châu Âu truyền thống về mối quan hệ giữa giới và môi trường. Thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá cho rằng phụ nữ gắn gũi với tự nhiên hơn nam giới. Khác với nữ quyền sinh thái văn hoá, thuyết nữ quyền sinh thái xã hội nhìn nhận quan hệ giới và môi trường dưới góc độ sự thống trị, họ cho rằng phụ nữ và tự nhiên đều bị thống trị xã hội bởi nam giới. Họ cho rằng phụ nữ có một số phẩm chất mang tính tự nhiên hơn nam giới và không đồng ý với quan điểm của thuyết nữ quyền sinh thái văn hoá khi cho rằng có một số điều nhất định tạo nên phẩm chất phụ nữ.

Tác giả Bonnie Kettle trong bài viết “Women and environments: challenging the myths” trong cuốn “Gender and environment” (1992) đã chỉ ra rằng thực tế phụ nữ là những người thường xuyên sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên cho sự tồn tại của loài người trong quá trình phát triển nhân loại. Cho dù có sự khó khăn cản trở nào đến quá trình này sự cân bằng giữa phụ nữ và môi trường là yêu cầu có tính chất toàn cầu đối với việc đảm bảo sự tồn tại của thế giới tương lai. Hơn nữa, không có nhiều nghiên cứu được thực hiện về vấn đề quản lý và sử dụng của phụ nữ đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh phát triển của thế giới và dẫn đến việc phần lớn các tài trợ của các thể chế có rất ít các điều lệ quy định liên quan đến các sáng kiến về môi trường và phụ nữ.

3. Quan hệ giới và môi trường ở Việt Nam: một số vấn đề thực tiễn

Xuất phát điểm của các nghiên cứu thực tiễn về giới và môi trường trong khoa học xã hội là tiếp cận nghiên cứu xã hội học về môi trường, đây là lĩnh vực nghiên cứu đã hình thành trên thế giới khoảng trên dưới một thập niên trở lại đây. Hướng tiếp cận đặc biệt này rất cần thiết cho việc đề xuất các chính sách, thiết chế xã hội để bảo vệ môi trường và chiến lược phát triển bền vững của đất nước. Mở đầu là những nghiên cứu về xung đột môi trường (environment conflict), hệ thống chuẩn mực của môi trường và những nghiên cứu về các giải pháp quản lý xung đột môi trường. (Vũ Cao Đàm, 1999, tr.17-23). Khi đề cập đến giới và môi trường, nhìn chung các nghiên cứu đều chỉ rõ đó là mối quan hệ chủ yếu trong quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, nhấn mạnh sự gắn kết tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói giảm nghèo, hạn chế khai thác tài nguyên bừa bãi, phòng ngừa sự suy thoái môi trường và vai trò quan trọng của phụ nữ trong việc bảo vệ và hạn chế sự suy thoái của môi trường cũng như tài nguyên thiên nhiên.

Phần này xem xét quan hệ giữa phụ nữ và môi trường dựa trên một số nghiên cứu về thực tiễn bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực cụ thể như quản lý môi trường đô thị, quản lý nguồn lợi ven biển, bảo vệ tài nguyên rừng và xoá đói giảm nghèo.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa giới và môi trường thực chất là phân tích vai trò của nam và nữ trong quan hệ với môi trường và đề xuất các chính sách, biện pháp kết hợp giới vào các hoạt động môi trường một cách có hiệu quả. Hiện nay việc lồng ghép vấn đề giới vào các chính sách, kế hoạch giữ gìn và bảo vệ tài nguyên môi trường đã được tiến hành ở nhiều ngành khoa học, sự tham gia của các nhà môi trường vào lĩnh vực giới cũng đã tăng lên đáng kể.

Nội dung giới và phương pháp phân tích giới đã được lồng ghép vào hoạt động của các dự án, các khoá đào tạo nâng cao nhận thức và các kỹ năng phân tích giới cho các cán bộ quản lý môi trường. Trường Đại học Kiến trúc đã xây dựng thành công môn học Giới và phát triển đô thị trong khuôn khổ chương trình cao học quản lý đô thị. Một trong nhiều nội dung nghiên cứu của họ là nghiên cứu vấn đề giới trong lĩnh vực quản lý môi trường đô thị và họ đã hình thành một nhóm nghiên cứu về lĩnh vực này. Mục tiêu của nghiên cứu là cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về giới từ đó vận dụng các kỹ năng phân tích giới vào các dự án và kế hoạch phát triển trong lĩnh vực quản lý đô thị (Giới và quản lý đô thị ở Hà Nội, 2004)

Giới và quản lý môi trường đô thị nhấn mạnh đến quan hệ giới trong một lĩnh vực cụ thể và được coi là vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự tham gia của phụ nữ vào giữ gìn và quản lý môi trường. Kết quả nghiên cứu vấn đề giới và quản lý môi trường đô thị cho thấy vai trò của phụ nữ trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường thủ đô là rất quan trọng. Những hoạt động làm xanh sạch môi trường do Hội phụ nữ phụ trách đã thu được kết quả đáng kể cho công tác giữ gìn và bảo vệ môi trường. Phụ nữ thủ đô Hà Nội là người khởi xướng và là nòng cốt trong phong trào “Phụ nữ và nhân dân thủ đô không đổ rác và phế thải ra đường và nơi công cộng”, và nhiều tuyến đường do hội phụ nữ, đoàn thanh niên tự quản đã ra đời chính là kết quả đáng kể phụ nữ đã đạt được trong vấn đề bảo vệ môi trường (Giới và quản lý đô thị ở Hà Nội, 2004). Kết quả nghiên cứu hoạt động bảo vệ môi trường của Hội phụ nữ ở nhiều tỉnh thành cho thấy vai trò quan trọng của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong việc lãnh đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp trong công tác giữ gìn

và bảo vệ môi trường. Mục tiêu chung trong hoạt động Hội là làm cho cán bộ, hội viên nữ và toàn thể nhân dân hiểu rõ tính cấp thiết của việc xây dựng môi trường trong sạch. Phương pháp tiến hành là phát động phong trào, kết hợp với các cấp chính quyền ngành đoàn thể triển khai thực hiện công tác trong phạm vi của từng ngành đoàn thể đồng thời xây dựng kế hoạch qui định rõ trách nhiệm cho từng cấp hội. Kết quả thu được là ý thức của người dân về việc giữ gìn môi trường được nâng cao, chất lượng vệ sinh môi trường ngày càng được cải thiện rõ rệt...

Lồng ghép giới trong các hoạt động quản lý nguồn lợi tài nguyên ven biển là lĩnh vực quan tâm chủ yếu trong các dự án phát triển của Liên minh sinh vật biển quốc tế (IMA) một tổ chức phi chính phủ của Việt Nam. IMA đặc biệt quan tâm đến sự tham gia của phụ nữ. Theo quan điểm của họ, phụ nữ có vai trò quan trọng cả trong nghề khai thác cá ở địa phương cũng như trong việc bảo tồn nguồn lợi hải sản. Công tác giới là một vấn đề được IMA lồng ghép vào các hoạt động dự án của mình nhằm tăng cường bình đẳng giới và phát huy vai trò cũng như năng lực tham gia của phụ nữ trong quản lý nguồn lợi hải sản.

Dự án “Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động sinh kế và quản lý nguồn lợi hải sản ở tỉnh Khánh Hòa” của IMA thực hiện năm 2002, với mục tiêu nâng cao nhận thức về giới và tăng cường năng lực cho phụ nữ trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi hải sản, với quan điểm đặt phụ nữ vào nhóm “hưởng lợi” chính. Một trong các hoạt động của dự án là tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về giới cho các nhóm dân cư địa phương, các cán bộ nòng cốt, cộng đồng, với sự tham gia của phụ nữ làm trọng tâm theo cách tiếp cận “Giới và Phát triển” (GAD). Kết quả cho thấy dự án đã bắt đầu giải quyết các vấn đề liên quan đến nhu cầu chiến lược giới (đó là truyền thông môi trường, nâng cao năng lực và kỹ năng, phát triển sinh kế thân thiện với môi trường) bao gồm lý thuyết và thực hành phân tích về giới, có sự tương tác với cộng đồng.

Nghiên cứu về giới trong lĩnh vực nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn là mảng nghiên cứu chủ yếu của UNICEF tiến hành ở Việt Nam từ năm 1982 với nhiều chương trình và dự án hỗ trợ khác nhau, tập trung chủ yếu vào việc thực hiện bình đẳng giới và tạo quyền cho phụ nữ trong lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu vấn đề hoà nhập giới trong lĩnh vực nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tiến hành năm 2002 tại 3 tỉnh Thanh Hoá, Long An và Yên Bái nhằm phân tích tác động của các dự

án có ảnh hưởng đến các quan hệ giới trong lĩnh vực này hay không. Phát hiện của nghiên cứu cho thấy có một cơ cấu phân công lao động giữa nam và nữ về các việc nhà liên quan đến nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường, con gái giữ trách nhiệm chủ yếu đảm trách các công việc như rửa bát, giặt quần áo. Trong gia đình người mẹ và con gái thường gánh vác phần lớn các công việc liên quan đến nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường. Việc bảo dưỡng các phương tiện nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường cũng theo một cấu trúc giới phụ nữ là người sử dụng các phương tiện và nam giới đảm nhận việc bảo dưỡng sửa chữa những phương tiện đó. Thế nên người phụ nữ sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ các phương tiện nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường tốt hơn.

Khảo sát của Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển tiến hành tại 9 xã thuộc 3 huyện của Đồng bằng sông Hồng cho thấy tại xã Tứ Cường, huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương đã huy động 4000 ngày công (trong đó có tới 70% là của phụ nữ), 49% phụ nữ số phụ nữ trả lời họ làm việc này nhiều hơn nam giới, và có đến 70% người điều khiển trạm bơm là phụ nữ (Hà Thị Phương Tiến, 2002).

Phụ nữ với quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cũng là mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu với quan điểm người phụ nữ là người trực tiếp làm ra và cung cấp các nguồn lực như lương thực, thực phẩm, chất đốt, đất đai, vốn tín dụng... đồng thời họ cũng chính là người sử dụng và tiêu thụ các nguồn lực đó. Việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên với quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên bảo vệ môi trường gắn chặt với khả năng tiếp cận của người phụ nữ với các nguồn lực này. Một nghiên cứu về *Vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nông thôn tại các vùng sinh thái đặc trưng* tiến hành năm 2004 có đề cập đến vai trò giới trong sử dụng tài nguyên bảo vệ môi trường thu được kết quả là trong gia đình các công việc liên quan đến môi trường chủ yếu là do phụ nữ đảm nhận như thu gom rác sinh hoạt trong gia đình tỷ lệ phụ nữ làm là chính chiếm 100%, quản lý phân gia súc chiếm 50%, chăn nuôi chiếm 70%... (Nguyễn Đình Hoè, 2004).

Kết quả các nghiên cứu về giới, môi trường trong xóa đói giảm nghèo đã chỉ ra rằng việc đánh giá tác động trực tiếp của sự suy thoái tài nguyên và môi trường tới phụ nữ và nam giới sẽ thiết lập được những chính sách thích hợp trong việc khắc phục suy thoái, tái tạo tài nguyên và môi trường.

Một nghiên cứu cho thấy ở thôn Rồm, xã Thống Nhất tỉnh Hoà Bình

nếu năm 1980 việc đi kiếm củi của phụ nữ chỉ mất 2 giờ và đi 1,5 km, thì nay chị em phải đi xa từ 5 - 10 km mới có thể lấy được củi. Cùng với việc tăng thời gian thu lượm, giảm sản phẩm rừng, thu nhập của phụ nữ và nguồn dinh dưỡng trong gia đình cũng giảm theo mà phụ nữ và trẻ em gái là những người bị ảnh hưởng trước tiên. Là những người trực tiếp sử dụng nguồn nước phục vụ các sinh hoạt gia đình, phụ nữ thường phải đối mặt nhiều hơn với những nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm lây lan qua nước bị ô nhiễm hoặc do phải trực tiếp chăm sóc những người ốm trong gia đình... (Nguyễn Thị Mộng Hoa, 2000)

Tóm lại giới và môi trường là mối quan tâm của toàn xã hội hiện nay và kết quả các nghiên cứu về lĩnh vực này đã cho thấy một quy luật gần như không ngoại lệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường cấp cộng đồng là: *“Xã hội hoá bảo vệ môi trường ở Việt Nam chỉ có thể thành công khi có phụ nữ tích cực tham gia”*. Thực tế các mô hình thành công cho thấy ngoài việc là thành viên của cộng đồng, phụ nữ còn khéo động viên chồng con tham gia mô hình và bản thân họ có rất nhiều sáng kiến độc đáo.

Nghiên cứu về giới và môi trường đã được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau nhưng mục tiêu chung của các nghiên cứu đều nhằm đánh giá vai trò của phụ nữ và nam giới trong việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Tuy nhiên vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực này còn chưa được coi trọng đúng mức, còn tồn tại sự chênh lệch về giới, người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội gần như bị coi là có trách nhiệm đương nhiên trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường do các công việc hàng ngày của họ liên quan nhiều đến môi trường hơn nam giới.

Trong Luật bảo vệ môi trường năm 2005 cũng khẳng định bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn xã hội. Song vì người phụ nữ vốn được xem như là những người sản xuất, người chăm sóc, nuôi dưỡng trong gia đình, họ đồng thời cũng là những nhà giáo dục đầu tiên nên nhìn từ góc độ người sản xuất, hay người tiêu thụ, hay người quản lý thì họ đều đảm nhận vai trò hết sức quan trọng trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

4. Nhận xét và gợi mở các vấn đề nghiên cứu tiếp theo

Nhìn chung nghiên cứu quan hệ giữa giới và môi trường thực chất là nghiên cứu vai trò cũng như quyền lợi, trách nhiệm của phụ nữ và nam giới đối với môi trường, nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ trong quản lý,

bảo vệ môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các chính sách và biện pháp để kết hợp giới vào các hoạt động môi trường một cách có hiệu quả.

Khái quát bước đầu về nghiên cứu giới và môi trường ở Việt Nam cho thấy vấn đề này được tiếp cận liên ngành và thực hiện chủ yếu ở cấp độ nghiên cứu ứng dụng, cụ thể ở chương trình dự án cộng đồng, còn thiếu vắng các nghiên cứu về lí thuyết giới và môi trường.

Mục tiêu chung của các nghiên cứu đều nhằm phân tích và đánh giá thực trạng vai trò, sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Các nghiên cứu phần lớn đề cập sự tham gia, phân công lao động theo vai trò giới truyền thống và đề xuất cải thiện tình hình trong một số lĩnh vực hoạt động cụ thể. Các nghiên cứu đã có chủ yếu là những nghiên cứu nhỏ lẻ về một lĩnh vực riêng của môi trường và thường tập trung nhiều vào phụ nữ, chưa có những nghiên cứu mang tính toàn diện về vấn đề giới và môi trường.

Còn ít nghiên cứu đề cập đến vấn đề nhận thức, thái độ, chính sách đáp ứng, can thiệp khoa học, công nghệ phù hợp, đảm bảo thân thiện với môi trường và phụ nữ; sự tiếp cận thông tin, tham gia quản lí và quyết định cộng đồng..., vấn đề sức khỏe môi trường của phụ nữ, các tri thức bản địa (nữ và nam) trong bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn lực tự nhiên, bảo vệ rừng và nguồn nước cộng đồng, quản lí rủi ro thiên tai.

Đặc biệt cần tiến hành những nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về vấn đề nhận thức, thái độ, hành vi liên quan môi trường, tăng cường cung cấp tri thức cho công tác giáo dục kiến thức môi trường và bảo vệ môi trường, nâng cao hiểu biết của người dân trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường đang bị suy thoái hiện nay. Giáo dục môi trường là việc làm cần được đặc biệt quan tâm cũng như việc kết hợp đưa nội dung giới và phương pháp phân tích giới trong các hoạt động và dự án vào các khoá đào tạo nhằm nâng cao nhận thức cũng như các kỹ năng phân tích giới cho các cán bộ quản lí môi trường. Cách làm này sẽ góp phần nâng cao nhận thức về môi trường trong cán bộ và nhân dân để mỗi giới có thể phát huy tối đa khả năng của mình trong quản lí và bảo vệ môi trường.

Cần có những nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng giới và xã hội, môi trường các vùng/nguồn gây ô nhiễm nghiêm trọng (các khu công nghiệp, môi trường suy thoái).

Trước thực trạng môi trường toàn cầu đang đứng trước nguy cơ suy

thoái như hiện nay chúng ta cần tận dụng và phát huy toàn bộ năng lực và thể mạnh của cả phụ nữ và nam giới trong quản lý, bảo vệ môi trường nhằm làm hạn chế các tác động tiêu cực của môi trường tới con người và đời sống xã hội mang lại hiệu quả tối ưu cho môi trường và phát triển. ■

Tài liệu tham khảo

- Bonnie Kettel. 1992. *Women and Environments: Chanllenging the Myths. Lessons from social forestry and natural resource management*. Edited by Sarah T. Warren. Aga Khan foundation Canada published.
- Chương trình Nước, vệ sinh và môi trường. Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc (Unicef). *Hoà nhập giới trong lĩnh vực nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Việt Nam*.
- Dự án quản lý môi trường đô thị Việt Nam. 2004. *Giới và quản lý đô thị ở Hà Nội*. Hà Nội. Nxb Xây dựng.
- Gender and environment; lessons from social forestry and natural resource management*. 1992. Edited by Sarah T. Warren. Aga Khan foundation Canada published.
- Hà Thị Phương Tiến. 2002. *Phụ nữ với quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường*. Tạp chí Khoa học về Phụ nữ. Tr, 23.
- Nguyễn Đình Hoà. 2004. *Vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nông thôn tại các vùng sinh thái đặc trưng*. Báo cáo chuyên đề, đề tài cấp nhà nước KC.08.06 “Nghiên cứu các vấn đề môi trường nông thôn Việt Nam”.
- Phạm Mộng Hoa. 2000. “Giới và môi trường”. *Tạp chí Khoa học, Công nghệ và Môi trường*, số 4.
- Susan Buckingham - Hatfield. 2000. *Gender and Environment*. Routlege 11 New Fetter Lane, London EC4P 4EE published.
- Thông tư của Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Số 05HD/UBQG ngày 27/1/1995, hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động của các Bộ ngành và các tỉnh thành nhằm thực hiện Chiến lược phát triển Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2000.
- Trung tâm Nghiên cứu giới, gia đình và môi trường trong phát triển. 1991. *Phụ nữ và môi trường* (Bản dịch từ cuốn *Women and the environment*. Annabel Rodda). Nxb Zed book.
- Viện nghiên cứu dự báo chiến lược khoa học và công nghệ. 1995. *Giới, môi trường và phát triển ở Việt Nam*. Hà Nội. Nxb Chính trị quốc gia.
- Vũ Cao Đàm. 1999. “Nghiên cứu xã hội học trong việc phát triển tư tưởng môi trường”. *Tạp chí Xã hội học*, số 3&4. tr, 17-23.

Về các làn sóng nữ quyền và ảnh hưởng của nữ quyền đến địa vị của phụ nữ Việt Nam

Hoàng Bá Thịnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

Giới thiệu: Từ góc độ giảng dạy và nghiên cứu, theo tác giả, còn có nhiều câu hỏi về sự phân chia các làn sóng nữ quyền, cũng như ảnh hưởng của phong trào nữ quyền đến địa vị của phụ nữ Việt Nam và tiến trình bình đẳng giới. Điều này không chỉ xuất phát từ nhu cầu nhận thức nói chung của người đọc, người học, mà do còn có những cách hiểu chưa đúng hoặc chưa nhất quán xung quanh các câu hỏi này trên các ấn phẩm khoa học và phổ thông ở nước ta.

Xin trân trọng giới thiệu ý kiến thảo luận của tác giả về sự phân chia làn sóng nữ quyền và ảnh hưởng của nữ quyền đến địa vị của phụ nữ nước ta. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được các ý kiến tranh luận của bạn đọc về vấn đề này.

Từ khóa: Giới; Nữ quyền.

1. Có mấy làn sóng nữ quyền: hai hay ba?

Với câu hỏi đó, cho đến nay nếu chỉ dựa vào các sách, tạp chí nghiên cứu ở Việt Nam thì người đọc sẽ khó có được phương án trả lời đúng, vì có những thông tin khác nhau về các làn sóng của phong trào nữ quyền. Dưới đây là một vài dẫn chứng.

1.1. Hai làn sóng nữ quyền

Nhóm quan điểm thứ nhất đưa ra thông tin cho rằng, đến nay có hai làn sóng nữ quyền. Ví dụ, trong một cuốn sách là công trình nghiên cứu làm luận án tiến sĩ liên quan đến ngôn ngữ và giới tính, tác giả viết như sau: *“Trên thế giới, phong trào đấu tranh cho quyền bình đẳng của nữ giới đã có từ lâu, nhưng căn cứ vào tính chất, đặc điểm và mức độ đấu tranh mà người ta chia cuộc đấu tranh ấy ra làm hai giai đoạn và mỗi giai đoạn ấy là một “làn sóng”. Cho tới nay, có thể tổng kết thành hai “làn sóng” như vậy. “Làn sóng” thứ nhất là trước thập niên 1970 và “làn sóng” thứ hai được đánh dấu khoảng từ cuối thập niên 1960 đầu thập niên 1970 cho đến nay”* (Trần Xuân Diệu, 2004:23).

Nếu tác giả trên đây khẳng định cho đến nay “có thể tổng kết thành hai làn sóng” nữ quyền, thì các tác giả khác lại có một cách khẳng định theo kiểu “mở”, cho dù người đọc có thể hiểu là “hai đợt sóng”: *“Nếu chia lịch sử phong trào nữ quyền theo thời gian thì đến nay ít nhất có hai giai đoạn, hay còn gọi là hai đợt sóng”* (Mai Huy Bích, 2002; trong Lê Ngọc Văn, 2007:34)

1.2. Ba làn sóng nữ quyền

Sự khác nhau về quan điểm phân chia các làn sóng nữ quyền không chỉ thấy ở các bài viết trên tạp chí, sách riêng mà còn thấy sự mâu thuẫn về thông tin giữa các bài viết của các tác giả in chung trong một cuốn sách. Cùng trong cuốn sách Nghiên cứu gia đình - Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới, có tác giả xác định có hai làn sóng nữ quyền, nhưng một tác giả khác lại dành vài trang đề cập đến làn sóng nữ quyền thứ ba: *“Làn sóng nữ quyền thứ ba là giai đoạn mới trong lịch sử lý thuyết nữ quyền. Nó bắt đầu từ những năm 1980, với lý thuyết của các nhà nữ quyền thuộc chủng tộc khác nhau, giai cấp khác nhau... Làn sóng nữ quyền lần thứ ba thể hiện tính toàn cầu hoá của lý luận nữ quyền”* (Trần Hàn Giang, trong Lê Ngọc Văn, 2007:25).

Trong một cuốn sách về gia đình, các tác giả cũng đề cập đến làn sóng nữ quyền thứ ba: *“Làn sóng nữ quyền thứ ba (the third wave of Feminism) từ năm 1968 đến nay. Trong thời kỳ này, các vấn đề phụ nữ được đề cập toàn diện hơn, cả trong lĩnh vực công cộng lẫn đời sống riêng tư”* (Đặng Cảnh Khanh - Lê Thị Quý, 2007:379).

Là người có nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy về giới, về xã hội học giới, chúng tôi nghiêng về quan điểm cho đến nay có ba làn sóng nữ

quyền. Các tài liệu về lý thuyết xã hội học hay nghiên cứu giới khi nói đến phong trào nữ quyền đều giới thiệu làn sóng thứ nữ quyền thứ ba. Xin đơn cử một vài ví dụ:

Trong cuốn sách Lý thuyết xã hội học hiện đại của G.Ritzer (in lần thứ 4, 1996) có đề cập đến “Cụm từ “Làn sóng nữ quyền thứ ba” được dùng để nhận diện cái được xem là một giai đoạn mới trong lịch sử lý thuyết nữ quyền, một giai đoạn đối lập với “làn sóng thứ nhất”, với sự cổ động cho quyền bầu cử của phụ nữ từ giữa thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 và “làn sóng thứ hai” của giới học giả, khởi đầu từ cuối những năm 1960 và kéo dài cho đến hiện tại”. Tiếp đó tác giả cuốn sách nhấn mạnh “Tầm quan trọng của một làn sóng lý thuyết nữ quyền thứ ba trở nên rõ ràng trong những năm 1980 và hiện đang tạo thành một trong các lĩnh vực trọng tâm và năng động nhất của sự tăng trưởng tri thức của chủ nghĩa nữ quyền. Sự phát triển này thật sự là một biểu hiện thành công của phong trào phụ nữ hiện đại, một phong trào ngày càng có mối liên kết toàn cầu” (Ritzer, 1996:332). Trong lần xuất bản thứ năm, khi đề cập đến làn sóng thứ ba, tác giả cuốn Lý thuyết xã hội học cho thấy rõ hơn tầm quan trọng của Làn sóng nữ quyền thứ ba vì nó “*mô tả những tư tưởng nữ quyền của một thế hệ mới của những phụ nữ trẻ tuổi, những người sẽ dẫn dắt cuộc sống của hầu hết thanh niên của thế kỷ 21*” (Ritzer, 2000:447). Chủ thể của làn sóng nữ quyền thứ ba, đó là những nhà nữ quyền trẻ không chỉ tăng sự cam kết cá nhân họ với chủ nghĩa nữ quyền, mà họ còn cho thấy mức độ tình nguyện rất cao để thực hiện những hành động tập thể nhằm tạo nên sự biến đổi có hiệu quả. Các nhà nữ quyền làn sóng thứ ba “tập trung vào các vấn đề như nhận thức và giáo dục AIDS, các quyền sinh sản, không bị lạm dụng tình dục, bạo lực và cưỡng hiếp; nghèo đói và vô gia cư trong thanh niên,...” (Renzetti & Curran, 1996; Tobias, 1997; dẫn theo D. Ivy, 2000: 491) (Hoàng Bá Thịnh, 2008a).

Trở lại câu hỏi: có mấy làn sóng nữ quyền? Các tài liệu nghiên cứu đã công bố cho thấy sự không nhất quán, thể hiện ở hai điểm đáng lưu ý sau đây:

Một là, như đã chỉ ra ở trên cho thấy có hai quan điểm về sự phân chia các làn sóng nữ quyền, với một bên cho rằng có hai làn sóng và bên kia - ba làn sóng.

Hai là, cũng không có sự nhất quán về khoảng thời gian phân chia các làn sóng nữ quyền. Chẳng hạn có bài viết nói làn sóng nữ quyền thứ ba “bắt đầu từ những năm 1980” nhưng cũng có tác giả lại cho rằng “Làn sóng nữ quyền thứ ba từ năm 1968 đến nay”.

Sự khác biệt trên đây có thể là do việc tiếp cận các nguồn thông tin, tư liệu của các tác giả khác nhau nên có kết quả không giống nhau. Có sự “đa dạng về thông tin”, thậm chí trái ngược nhau liên quan đến các làn sóng nữ quyền, theo chúng tôi không phải là một điều hay. Dẫu rằng, người đọc trong giới chuyên môn có thể phân định được đúng sai, nhưng còn người đọc không thuộc giới nghiên cứu chuyên về giới thì họ sẽ hiểu và suy nghĩ như thế nào?

2. Địa vị của phụ nữ Việt Nam hiện nay có được nhờ phong trào nữ quyền?

Báo Lao động cuối tuần số 25 ra ngày 29/6 đến 1/7/2007 có bài viết “Gia đình Việt Nam thời kỳ hội nhập”. Trong bài viết này, tác giả cho rằng *“Trong xã hội hiện đại, vị thế của người phụ nữ nói chung đã được xã hội xác nhận trên cơ sở bình đẳng giới nhờ vào kết quả của phong trào nữ quyền”*. Đây là một nhận định quan trọng liên quan đến bình đẳng giới ở Việt Nam, và chúng tôi thấy cần được trao đổi thêm. Vì mấy lý do sau:

2.1. Một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam, ít có hoặc không có phong trào nữ quyền theo đúng nghĩa của từ này. Chúng ta hãy lấy Việt Nam làm ví dụ để phân tích:

Một là, trong suốt quá trình cách mạng, Đảng ta luôn quan tâm lãnh đạo công tác phụ nữ và thực hiện mục tiêu bình đẳng giới. Ngay từ những năm đầu thành lập Đảng, trong án nghị quyết Trung ương toàn thể hội nghị của Đảng Cộng sản Đông dương (tháng 10 năm 1930) về công tác vận động phụ nữ đã nhận định “Phải làm cho quần chúng phụ nữ lao khổ tham gia vào những cuộc đấu tranh cách mạng của công nông, đó là điều cốt yếu nhất, nếu phụ nữ đứng ngoài cuộc đấu tranh cách mạng của công nông thì sẽ không bao giờ đạt mục đích phụ nữ giải phóng được”. Đảng ta thấm nhuần quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, vì thế ngay từ những buổi đầu thành lập, Đảng ta đã nhận định: trong một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến như Việt Nam, người phụ nữ chịu hai tầng áp bức (áp bức của thực dân, áp bức của phong kiến), lại thêm sự phân biệt đối xử “trọng nam khinh nữ”. Do vậy, con đường giải phóng phụ nữ không thể tách rời sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp.

Hai là, ngay từ Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (1946) quan điểm bình đẳng nam nữ được ghi trong điều 9 “Đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện” đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng về quan điểm bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử nam

nữ. Các văn bản Hiến pháp tiếp theo đó (1959, 1980, 1992) đều kế thừa quan điểm bình đẳng nam nữ có từ Hiến pháp 1946. Điều này đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện quyền bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam. Rõ ràng, vào thời điểm nước nhà mới giành được độc lập, Việt Nam chưa có “phong trào nữ quyền” theo các mục tiêu, đường lối như các phong trào nữ quyền của các nước phương Tây. Mặc dù vậy, người phụ nữ Việt Nam đã có được quyền công dân ngay sau khi đất nước được độc lập, trong đó có quyền bầu cử. Đây là một minh chứng hùng hồn cho thấy địa vị xã hội của người phụ nữ Việt Nam có được sự bình đẳng với nam giới là nhờ thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp đem lại.

Ba là, trong thời kỳ đổi mới, chủ trương của Đảng về công tác phụ nữ và bình đẳng giới được thể hiện xuyên suốt trong Nghị quyết Đại hội Đảng, các nghị quyết và chỉ thị của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban bí thư về công tác quần chúng, công tác vận động phụ nữ, công tác cán bộ nữ. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm tạo điều kiện để phụ nữ phát triển và thúc đẩy bình đẳng giới. Nhờ vậy, *“Phụ nữ được tôn trọng và bình đẳng hơn, địa vị của người phụ nữ trong xã hội và gia đình ngày càng được cải thiện. Bình đẳng giới ở Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá là điểm sáng trong thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ”* (báo Nhân dân ngày 3/5/2007). Trong báo cáo Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam (12/2006) được thực hiện bởi các nhà tài trợ như: Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á, Cơ quan phát triển quốc tế Canada và Vụ phát triển quốc tế Vương quốc Anh, cũng có những đánh giá hết sức tốt đẹp *“Trong những thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã đạt được thành tựu nổi bật về cải thiện điều kiện sống của nhân dân và giảm chênh lệch giới”* và *“Những nỗ lực thu hẹp khoảng cách giới và đầu tư vào nguồn vốn con người đã đưa đất nước đứng hàng thứ 80 trên thế giới (trong tổng số 136 quốc gia) về chỉ số phát triển giới (GDI) và trở thành quốc gia đạt được sự thay đổi nhanh chóng nhất trong xóa bỏ khoảng cách giới trong vòng 20 năm trở lại đây ở khu vực Đông Á”*, hơn nữa *“Việt Nam được xem như một trong những nước tiến bộ hàng đầu về lĩnh vực bình đẳng giới”*. Có được thành tựu nổi bật này về bình đẳng giới ở nước ta, theo các nhà tài trợ, điều này *“Phản ánh nỗ lực đáng kể của đất nước trong xóa đói giảm nghèo và cam kết của Chính phủ tiến tới bình đẳng giới”*. Đồng thời, các nhà tài trợ cũng dự báo và tin tưởng vào triển vọng của bình đẳng giới ở nước ta *“Với việc các kế hoạch quốc gia khi xây dựng có chú ý đến vấn đề*

giới, chắc chắn vấn đề bình đẳng giới sẽ đạt được các bước tiến xa hơn nữa”. (WB et al., 2006: 11).

Những thành tựu rất ấn tượng về bình đẳng giới ở nước ta trong thời kỳ đổi mới, theo chúng tôi, dường như không thấy dấu ấn của phong trào nữ quyền. Mà nhân tố quyết định bình đẳng giới là do chính sách, đường lối của Đảng có quan điểm giới, hay nói theo thuật ngữ chuyên môn là “có sự nhạy cảm giới”. Đúng như nhận định của các nhà tài trợ trong Báo cáo đánh giá tình hình giới ở Việt Nam “Việt Nam có những chính sách phù hợp nhằm đảm bảo quyền bình đẳng cho phụ nữ và nam giới và đã có những tiến bộ đáng kể nhằm giảm khoảng cách về giới trong lĩnh vực y tế và giáo dục cũng như cải thiện tình hình của phụ nữ nói chung”.

2.2. Địa vị của người phụ nữ - dù trong xã hội truyền thống hay trong xã hội hiện đại - đều chịu tác động của các yếu tố cơ bản như: chính trị, kinh tế, văn hoá và tôn giáo. Tùy thuộc những yếu tố này phát triển như thế nào mà người phụ nữ ở các nước khác nhau có được địa vị cao hay thấp trong đời sống gia đình và xã hội. Điều này giải thích vì sao, cũng vào những năm đầu của thế kỷ XXI, ở một số quốc gia phụ nữ có địa vị khá bình đẳng với nam giới, trong khi nhiều quốc gia thì ngược lại địa vị của phụ nữ vẫn thấp kém nhiều so với nam giới. Chúng ta có thể lấy một số dẫn chứng như sau: có 41 nước đã không ký công ước về việc loại trừ tất cả hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (do Liên Hiệp Quốc thông qua năm 1979). Tại nhiều nơi, phụ nữ và đàn ông không bình đẳng trước pháp luật - ví dụ: một người đàn bà Saudi Arabia hoặc Iran không thể đi du lịch nếu không được người chồng ưng thuận. Những quốc gia không ký công ước nói trên đa số là các nước Ả Rập và Hồi giáo (thuộc châu Á, châu Phi) cùng với Monaco và Liechtenstein (thuộc châu Âu). Thống kê chính thức của Liên hiệp các quốc gia trên thế giới (Inter Parliamentary Union - IPU), được thành lập từ năm 1889, đặt trụ sở tại thành phố Geneva, Thụy Sĩ, đã liệt kê danh sách 185 quốc gia trên thế giới theo thứ tự với tỉ lệ tham gia của phụ nữ, cho thấy quốc gia đứng hàng đầu trong danh sách lại là Rwanda với 39 nữ dân biểu trên tổng số 80, đạt tỉ lệ gần 49%. Sau đó là các nước Bắc Âu nổi tiếng với truyền thống cấp tiến cao độ như Thụy Điển, Na Uy và Đan Mạch (từ 45% đến 37%). Cuba chiếm hạng 7 với tỉ lệ 36% (219 nữ dân biểu trên tổng số 609)⁽¹⁾. Việt Nam chiếm một vị trí cũng đáng nể ở hạng 19 với tỉ lệ 27,3% (136/498). Ở hạng 41 là Trung Quốc với tỉ lệ 20,2% (604/2.985) và kế đến, hạng 42 là Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên với tỉ lệ 20,1% (138/687). Hoa Kỳ theo sau ở hạng 60

với tỉ lệ khoảng 16%; còn Pháp thì tẻ hơn nữa, ở thứ hạng 72, với tỉ lệ 12,2% (70/574). Thấp nhất là các quốc gia Ả Rập với tỉ lệ 0%, tức là không có một phụ nữ nào được bầu vào quốc hội của những nước như Saudi Arabia, Bahrain, Kuwait hay Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất (theo báo Tuổi trẻ ngày 14/3/2007).

2.3. Cũng cần thấy rằng, phong trào nữ quyền chỉ là một trong những phong trào/hoạt động xã hội - mà các phong trào/hoạt động này hết sức đa dạng, làm nên “xã hội dân sự” đang ngày càng phát triển - nếu có tác động thì chỉ là một nhân tố góp phần vào quá trình bình đẳng giới, chứ không phải là nhân tố duy nhất quyết định tạo nên “địa vị xã hội của người phụ nữ” và “bình đẳng giới”. Thêm nữa, mức độ ảnh hưởng của phong trào nữ quyền cũng rất khác nhau tùy thuộc các quốc gia, các nền văn hoá. Đó là chưa tính đến, phong trào nữ quyền với nhiều trường phái khác nhau, không có sự nhất quán về quan điểm, cách tiếp cận. Đồng thời, mỗi trường phái nữ quyền lại nhằm đến những nhóm đối tượng phụ nữ thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, khiến cho những hoạt động của phong trào nữ quyền không có được hiệu quả như mong đợi. Nghiên cứu cho thấy, không chỉ nam giới phản ứng với nữ quyền, mà ngay cả phụ nữ, cũng có những người không đồng tình “Một số phụ nữ tỏ ra khó chịu với thuyết nam nữ bình quyền. Chẳng hạn, phụ nữ thường tập trung đời sống của mình quanh chồng con nhận thấy thuyết nam nữ bình quyền như mối đe dọa đối với những gì họ nghĩ là quan trọng” (Macioinis, 2004:414).

Khi nghiên cứu về phong trào nữ quyền, chúng tôi nhận thấy rằng nhiều thuật ngữ, quan niệm của các lý thuyết nữ quyền phương Tây không thể nào vận dụng một cách máy móc, dập khuôn vào tình hình Việt Nam (điều này chắc cũng tương tự như các quốc gia đang phát triển khác), cho dù mối quan hệ giới và bình đẳng giới là vấn đề trọng tâm và xuyên suốt của các làn sóng nữ quyền. Hơn nữa, các quan điểm nữ quyền ra đời trong những bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội và tôn giáo rất khác với Việt Nam, do vậy, việc xem xét, đánh giá một cách thấu đáo và tiếp thu có chọn lọc các thuật ngữ, quan điểm nữ quyền đồng thời vận dụng một cách hợp lý theo quan điểm của Việt Nam, là điều cần được quan tâm.

Chúng tôi quan niệm rằng, ở Việt Nam không có phong trào nữ quyền như các nước phương Tây, mà chỉ có phong trào phụ nữ, do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đứng đầu, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện các mục tiêu của cách mạng, trong đó có mục tiêu quan trọng là tiến tới bình đẳng nam nữ/bình đẳng giới. Không nên nhầm lẫn về

sự giống nhau về mục tiêu đấu tranh (đạt đến bình đẳng giới) mà đồng nhất phong trào nữ quyền phương Tây với phong trào phụ nữ ở nước ta, lại càng không thể khẳng định ở Việt Nam “*vị thế của người phụ nữ nói chung đã được xã hội xác nhận trên cơ sở bình đẳng giới nhờ vào kết quả của phong trào nữ quyền*” như bài viết trên báo Lao động cuối tuần.

Thay lời kết

Trong khi chúng ta phần khởi trước sự phát triển của ngành khoa học nghiên cứu giới ngày càng phổ biến trong lĩnh vực học thuật và trong đời sống xã hội, thì cũng cảm thấy quan ngại trước những cách hiểu còn chưa đúng và chưa đầy đủ về giới và nữ quyền. Mỗi quan ngại này càng tăng khi thấy sự sai sót đó không chỉ có trên các ấn phẩm truyền thông đại chúng – nơi những người làm báo còn chưa có đầy đủ kiến thức chuyên môn về giới và nữ quyền – mà cả trong các tạp chí hay sách nghiên cứu. Dù ở hai lĩnh vực khác nhau, nhưng ảnh hưởng của những sai sót này đều giống nhau: đưa ra những thông tin không đúng hoặc chưa đầy đủ, khiến cho người đọc hiểu sai về giới và nữ quyền. Mức độ ảnh hưởng của sự sai sót này có nét khác biệt: sai trên các phương tiện truyền thông đại chúng thì nhiều độc giả - đa số là người ngoài lĩnh vực nghiên cứu giới - sẽ hiểu sai về giới và vận dụng không đúng trong cuộc sống. Còn với những sai sót trong sách nghiên cứu, số lượng người đọc ít hơn nhiều do độc giả chỉ giới hạn trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, nhưng hệ quả cũng khó lường vì nếu cứ tin theo sách mà đem vào giảng dạy theo kiểu “nói có sách” cho những thế hệ sinh viên hoặc vận dụng vào nghiên cứu, thì điều gì sẽ xảy ra?

Một số vấn đề được đề cập đến trong bài viết này, xuất phát từ mối quan tâm của một người có nhiều năm giảng dạy và nghiên cứu về giới, với mong muốn góp phần đem lại sự hiểu biết đầy đủ và khoa học về một số vấn đề liên quan đến giới và nữ quyền. Rất mong có được sự góp ý, trao đổi của các học giả, đồng nghiệp và bạn đọc.■

Chú thích

⁽¹⁾ Tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội khoá XII (2007-2011) giảm xuống còn 25,76%

Tài liệu tham khảo

Báo Tuổi trẻ, ngày 29/2/2008.

Báo Tuổi trẻ, ngày 14/3/2007.

- Báo Nhân dân, ngày 3/5/2007.
- Bộ Chính trị. Nghị quyết số 11-NQ/T.U của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. *Báo Nhân dân*, ngày 3/5/2007.
- C. Mác và Ph. Ăngghen. 1984. Tuyển tập, tập VI. Nxb Sự thật. Hà Nội.
- Đặng Cảnh Khanh và Lê Thị Quý. 2007. *Gia đình học*. Nxb Lý luận chính trị. Hà Nội
- Diana K. Ivy & Phil Backlund. 2000. Exploring Gender Speak – Personal Effectiveness in Gender Communication. 2nd edition – McGraw Hill.
- Đình Văn Quảng. 2007. Gia đình Việt Nam thời kỳ hội nhập. *Báo Lao động cuối tuần*, số 25 ngày 29/6 đến 1/7/2007.
- G. Ritzer. 1996. Modern Sociological Theory; 4th edition; McGraw – Hill International Editions.
- G. Ritzer. 2000. Sociological Theory; 5th edition; McGraw – Hill International Editions.
- Hoàng Bá Thịnh. 2008a. *Giáo trình xã hội học về Giới*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Bá Thịnh. 2007a. “Không nên lạm dụng từ nữ quyền”. *Báo Văn nghệ*, số 14 ngày 24/4/2007.
- Hoàng Bá Thịnh. 2007b. “Bình đẳng giới ở Việt Nam”. *Báo Văn nghệ*, số 40 ngày 6/10/2007.
- J. Macionis. 2004. *Xã hội học*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- K. Bhasin & N.S. Khan. 2000. Some questions on Feminism and its relevance in South Asia. Kali for women, New Delhi.
- Mai Huy Bích. 2007. Giới và lý thuyết nữ quyền phương Tây, trong sách Lê Ngọc Văn (chủ biên). Nghiên cứu gia đình – Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Nữ quyền trong thời trang Việt. Cập nhật lúc 14h31”, ngày 06/03/2008 www.vnmedia.vn/newsdetail.asp?CatId=41&NewsId=121342 - 51k –
- “Nữ quyền” trong làng giải trí Việt 07/03/2008 - 08:59 AM suctrevietnam.com/Web/Content.aspx?distid=49477 - 113k
- Trần Hàn Giang. 2007. Lịch sử tư tưởng nữ quyền; trong sách Lê Ngọc Văn (chủ biên). Nghiên cứu gia đình – Lý thuyết nữ quyền, quan điểm giới. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trần Xuân Diệu. 2004. *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ*. Nxb Đại học Sư phạm. Hà Nội
- WB, ADB, DFID, CIDA. 2006. Đánh giá tình hình giới ở Việt Nam.

Mô hình phát triển doanh nghiệp nữ

Dựa trên kinh nghiệm của Dự án Hỗ trợ Phát triển Kinh tế Phụ nữ tại miền Bắc Việt Nam do Oxfam Québec thực hiện với sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA) phát hành năm 2007

Lời Tòà soạn: Hiện nay ở Việt Nam doanh nghiệp nữ chiếm khoảng hơn 20% tổng số doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký hoạt động ở Việt Nam và chiếm hơn 15% tổng doanh thu⁽¹⁾.

Các nhà phân tích nước ngoài cho rằng nếu có đầu tư và thực thi chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nữ thì tỷ lệ đóng góp của khối này trong thu nhập quốc dân sẽ cao hơn và làm cho cả nền kinh tế quốc dân mạnh hơn. Điều này hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam.

Vậy làm thế nào để doanh nghiệp nữ Việt Nam trong quá trình hội nhập phát huy được vai trò năng động sáng tạo của mình đang là một vấn đề mang tính thời sự đòi hỏi có những giải pháp mang tính lý luận và thực tiễn. Bài giới thiệu sách này cung cấp thông tin về kinh nghiệm xây dựng dự án và các công cụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nữ, dựa trên thực tế của Dự án Hỗ trợ Phát triển Kinh tế Phụ nữ tại miền Bắc do Oxfam Québec thực hiện (1996 - 2004).

Từ khóa: Doanh nghiệp nữ; Mô hình doanh nghiệp nữ.

Mô hình “Phát triển doanh nghiệp nữ” được xây dựng dựa trên kinh nghiệm của Dự án Hỗ trợ Phát triển Kinh tế Phụ nữ (SWED). Dự án này nhằm tạo một môi trường thuận lợi cho việc phát triển kinh tế của phụ nữ và xây dựng năng lực cho các doanh nhân nữ. Dự án đã thành công trong việc tăng cường năng lực cho phụ nữ các tỉnh Hải Dương, Hà Nội và

Quảng Ninh trong việc đào tạo, tiếp cận nguồn lực và mở rộng quan hệ.

Dự án Hỗ trợ Phát triển Kinh tế Phụ nữ ở cả 3 tỉnh đều thực hiện thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp tỉnh, riêng ở Quảng Ninh còn có Liên minh Hợp tác xã. Dự án SWED đã đóng góp vào việc tạo dựng và củng cố mạng lưới liên kết các phụ nữ trong kinh doanh; giúp phụ nữ có cơ hội tiếp cận với nguồn tín dụng chính thức và thúc đẩy hoạt động nhóm ngành nghề.

Sau 4 năm rưỡi (SWED giai đoạn II, 1999-2004), hơn 4500 doanh nghiệp đã nhận được sự hỗ trợ trực tiếp từ dự án SWED và hơn 1500 doanh nghiệp nữ nhận được sự hỗ trợ gián tiếp thông qua các câu lạc bộ nữ doanh nghiệp. Khoảng 95% khách hàng của dự án là chủ các doanh nghiệp nữ vi mô, đa số có dưới 10 công nhân. Dự án đã hỗ trợ 102 doanh nghiệp nhỏ (10-49 công nhân) và 21 doanh nghiệp vừa (50-300 công nhân). Đa số các doanh nghiệp được hỗ trợ ở khu vực nông thôn và ít có khả năng trả tiền dịch vụ. Hỗ trợ tài chính tập trung vào việc phát triển nhóm ngành nghề thay vì từng cá nhân và sự hỗ trợ này đã làm lợi cho cả cộng đồng.

Với mong muốn trở thành một mô hình hiện thực và có giá trị, những đề xuất hướng dẫn và công cụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nữ được coi là thành tựu đáng kể của SWED. Dưới đây nêu hai nội dung chính: Phân tích khung logic theo chu trình dự án và Công cụ hỗ trợ các doanh nghiệp nữ.

1. Phân tích khung logic

Thông thường công việc đầu tiên mà các dự án phải làm là xác định được chiến lược kinh doanh của mình. Tài liệu này gọi đó là khung logic. Phân tích khung logic được xem là một phương pháp thiết kế dự án và được thực hiện như một bảng điểm cho việc thực hiện và giám sát dự án. Các yếu tố cần được xem xét trong các giai đoạn của dự án phát triển kinh tế phụ nữ cũng được mô tả trong khung logic này.

Trước hết đó là sự cần thiết của việc xác định một số kết quả mong đợi mà các dự án cần hướng đến trong giai đoạn thiết kế. Tùy tình huống cụ thể có thể xem xét, điều chỉnh, nhưng nhìn chung có những kết quả mong đợi chung nhất như sau:

- Xây dựng năng lực cho các đối tác để có thể hỗ trợ kết nối thị trường;
- Nâng cao sự tự tin của phụ nữ trong khả năng quản lý doanh nghiệp;
- Giúp doanh nghiệp nữ tiếp cận các dịch vụ đáp ứng những nhu cầu cụ thể của họ;

- Khuyến khích tiếp cận bình đẳng trong kinh doanh.

Một phần quan trọng khác của khung logic là các chỉ số thực hiện - đây là công cụ đánh giá việc thực hiện dự án, biểu thị tiến độ, gián tiếp đo lường tác động dài hạn và đánh giá tính bền vững của dự án. Ở đây có vai trò đặc biệt quan trọng của các chỉ số định tính trong việc giám sát và đánh giá dự án vì một số mục tiêu nhất định của dự án là khó đo lường và tính chất xã hội của các dự án phát triển doanh nghiệp nữ.

Tại các giai đoạn khác nhau của dự án, cần tính đến sự tác động của các thành tố khác nhau trong các dự án phát triển kinh tế phụ nữ.

Giai đoạn lập kế hoạch và thiết kế

Trong giai đoạn này, cần phải xem xét tới 6 yếu tố quan trọng là môi trường, địa điểm, lựa chọn đối tác, lựa chọn khách hàng mục tiêu, lựa chọn hoạt động và điều tra khảo sát.

Đầu tiên cần phân tích môi trường hiện tại để xác định cơ hội và hạn chế của dự án. Mặc dù không dễ phán đoán song hiện nay môi trường cho phát triển doanh nghiệp nữ ở Việt Nam là rất thuận lợi. Có 4 nguyên nhân cơ bản tạo môi trường thuận lợi này, đó là các chỉ số kinh tế vĩ mô; chiến lược kinh tế của Chính phủ và tính hiệu quả của nó; các luật, nghị định và chính sách nói chung; các yếu tố về xã hội, văn hoá và con người. Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của Chính phủ nhấn mạnh phát triển khu vực tư nhân là một trong những ưu tiên hàng đầu, tạo thu nhập và công ăn việc làm là yếu tố quan trọng cho xóa đói giảm nghèo.

Việc lựa chọn địa bàn cho dự án cần phải tính đến nhiều yếu tố, trong đó có việc xác định phạm vi hỗ trợ ở cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện hoặc xã tùy khả năng của dự án và các đối tác là doanh nghiệp nữ mà dự án hướng tới. Sau đó là các tiêu chí lựa chọn gồm: các doanh nghiệp có vai trò quan trọng đối với kinh tế vùng, có tiềm năng phát triển ở các lĩnh vực phi nông nghiệp, có cơ sở hạ tầng tối thiểu cho vận chuyển sản phẩm, có nhiều doanh nghiệp nữ, số lượng lớn người dân có tay nghề nhưng thất nghiệp và có tỷ lệ người nghèo cao.

Dựa vào chuyên môn, các dự án sẽ lựa chọn đối tác theo tiêu chí của mình. Các tiêu chí như xác định phạm vi tham gia của đối tác, xác định cơ cấu đối tác, tiêu chí lựa chọn đối tác và trình độ lãnh đạo v.v. Tại đây tài liệu nêu ra mô hình đa đối tác hiệu quả giữa Hội Liên hiệp phụ nữ và Liên minh hợp tác xã tại Quảng Ninh và rút ra bài học kinh nghiệm là dự án cần nỗ

lực trong điều phối và huy động nhân lực trong cơ cấu nhiều đối tác. Làm được điều này hoạt động của mô hình sẽ hiệu quả hơn.

Ngoài ra còn có một số yếu tố mang tính chuyên môn quan trọng khác như lựa chọn hoạt động nào cho thích hợp, điều tra khảo sát để tìm ra địa bàn, tìm ra khách hàng để hỗ trợ cũng như đánh giá nhu cầu của họ v.v... Khảo sát là phương pháp tiếp cận quan trọng để định hướng dự án theo đúng mục tiêu. Muốn sử dụng tốt phương pháp này thì cần xác định rõ mục tiêu của khảo sát và thiết kế cuộc khảo sát dựa trên các tiêu chí khác nhau trong suốt chu kỳ dự án. Lưu ý rằng bất kỳ ai tham gia khảo sát, cho dù là người được phỏng vấn, người phỏng vấn kể cả bằng bảng câu hỏi, cũng có thể làm sai lệch việc khảo sát. Vì vậy mô hình đưa một số gợi ý cho việc thiết kế và tiến hành khảo sát hiệu quả và chính xác. Phương pháp này cũng được đánh giá là một công cụ tốt để theo dõi các chỉ số thực hiện.

Giai đoạn triển khai dự án

Thách thức trong giai đoạn triển khai dự án là khả năng thực hiện đồng thời các hoạt động, một mặt phụ thuộc vào năng lực của đối tác cung cấp dịch vụ, mặt khác phụ thuộc vào mức độ phát triển của doanh nghiệp nữ.

Rất khó có thể đánh giá chính xác tốc độ phát triển trong quá trình thiết kế vì sự phát triển có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như môi trường, khả năng của đối tác cũng như ngành nghề kinh doanh của khách hàng. Vì thế, dựa trên những bài học kinh nghiệm thu được, cần đánh giá lại các chiến lược, mục tiêu của dự án theo một tiến trình lặp đi lặp lại nhằm mục đích tăng thêm các kết quả mong đợi mà không làm thay đổi chúng. Mô hình đề xuất những chương trình xây dựng và phát triển năng lực cho những người thực hiện dự án và gợi ý những cách thức hòa nhập vào các mục tiêu của dự án.

Một phần được đánh giá là khá quan trọng trong suốt quá trình thực hiện dự án là trao đổi thông tin, nó giúp các bên liên quan và công chúng nói chung biết về các dịch vụ, hoạt động, sự phát triển và các kết quả của dự án. Kế hoạch truyền thông do đó phải được xây dựng từ giai đoạn khởi đầu dự án và được rà soát thường xuyên. Kế hoạch này xác định đối tượng tiếp nhận thông tin, kênh truyền tải thông tin và nội dung thông tin cho từng đối tượng.

Giai đoạn giám sát dự án

Theo dõi các hoạt động được xem là cần thiết và cần được thực hiện

trong suốt quá trình dự án. Ở đây, khảo sát và cơ sở dữ liệu được cho là hai công cụ tuyệt vời để đo lường và phân tích kết quả. Hội đồng giám sát bao gồm những người chủ chốt của dự án làm việc theo phương pháp cùng tham gia là một bộ máy chịu trách nhiệm tận dụng tối đa các công cụ này và theo dõi tiến trình dự án đồng thời đưa ra các đề xuất.

2. Công cụ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nữ

Các công cụ phát triển doanh nghiệp nữ, bao gồm các Trung tâm phát triển kinh doanh (TTPTKD), các Nhóm ngành nghề và Câu lạc bộ doanh nghiệp nữ (CLBDNN) - hiện được đánh giá là những phương tiện hữu hiệu để tiếp cận tới phụ nữ và cung cấp những dịch vụ phù hợp đối với sự phát triển của họ, là phương pháp chính để hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp nữ, là xương sống của mô hình. Đây là phần đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nữ của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai. Phần này mang tính chuyên môn cao, đặc biệt hữu ích cho các nhà kinh tế học, lý thuyết hoặc thực hành, cũng như cho các doanh nhân. Tại đây đưa ra một số khái niệm và thuật ngữ mới liên quan đến doanh nghiệp hiện đại, trong đó có doanh nghiệp nữ.

Đáng chú trọng hơn cả là TTPTKD, được gọi là “trung tâm thần kinh của các dự án”. Mô hình của TTPTKD trong dự án phát triển doanh nghiệp nữ được thiết lập theo mức độ phát triển của thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD). Khi thị trường DVPTKD phát triển đến mức độ mà ở đó có các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn cung cấp các dịch vụ cho các doanh nghiệp thì TTPTKD trở thành công cụ xúc tác cho các dịch vụ đó, tận dụng nguồn lực từ bên ngoài và giới thiệu khách hàng đến với các nhà cung cấp DVPTKD.

Xây dựng TTPTKD đòi hỏi khoản tiền đầu tư, trang thiết bị và nguồn nhân lực trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên đây được coi là khoản đầu tư hiệu quả của dự án. Về mặt kinh tế, TTPTKD tiết kiệm thời gian, giảm chi phí giao dịch và tiếp cận được nhiều doanh nghiệp nữ (DNN). Đồng thời các DNN được cung cấp dịch vụ chất lượng cao và có được sự đảm bảo sự bền vững của việc hỗ trợ này.

Một ví dụ về TTPTKD là Trung tâm hỗ trợ DNN Hà Nội. Trung tâm này chuyên cung cấp các dịch vụ cho DNN trực thuộc Trung tâm dạy nghề 20/10 và hỗ trợ cho DNN ở 12 huyện thông qua mạng lưới và sự hỗ trợ của hội phụ nữ cấp cơ sở. Các hoạt động của Trung tâm được lồng ghép

vào kế hoạch hành động của các phòng ban về DNN khác nhau ở cấp thành phố và cấp huyện, bao gồm cả trung tâm dạy nghề 20/10. Trung tâm hỗ trợ DNN Hà Nội đã hoạt động có hiệu quả 10 năm nay.

Vậy làm thế nào để có được TTPTKD và chúng sẽ hoạt động ra sao để hỗ trợ các DNN? Có 4 bảng hình giới thiệu chi tiết về a) dòng thời gian tức quá trình và các bước hình thành và hoạt động của TTPTKD; b) mạng lưới của một TTPTKD; c) cơ chế hoạt động của TTPTKD và d) hình vẽ các dịch vụ cung cấp phân đoạn theo doanh nghiệp vi mô và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những bảng hình này đưa ra chi tiết các bước chuẩn bị, hoạt động và quản lý TTPTKD, giới thiệu chi tiết các thủ tục và thủ thuật của cơ chế hoạt động của cơ quan này đồng thời nêu rõ những địa chỉ hướng tới của hoạt động của TTPTKD.

Trong mô hình Phát triển DNN, Nhóm ngành nghề cũng được xem là một phương thức tương đối hiệu quả khi mà phụ nữ trong cùng cộng đồng và cùng tham gia trong một lĩnh vực được nhóm lại để nhận hỗ trợ, phù hợp với mục tiêu, nhu cầu cụ thể của mình.

Kinh nghiệm của dự án cho thấy cách tiếp cận theo Nhóm ngành nghề đòi hỏi sự phân tích kỹ lưỡng để có sự hiểu biết tốt hơn về các hoạt động ngành nghề nhằm thu hút được sự tham gia của các DNN. Mô hình đưa ra nguyên tắc ứng xử vàng đối với các DNN là không ép buộc nhưng tạo cơ hội để DNN nhận thấy lợi ích của việc tham gia vào Nhóm ngành nghề.

Tương tự như Nhóm ngành nghề, các CLB DNN là nơi các thành viên học hỏi lẫn nhau, cùng phát triển và củng cố mạng lưới của mình đồng thời phát triển sự tự tin trong kinh doanh.

Với kinh nghiệm hoạt động hỗ trợ các DNN nhiều năm, Oxfam Québec đã hỗ trợ thành công cho nhiều DNN ở phía Bắc trong nhiều năm qua. Điều quan trọng hơn cả là cơ quan này đã soạn thảo một tài liệu quan trọng hướng dẫn cho các dự án quốc tế và trong nước về cách thức hỗ trợ hiệu quả cho các DNN Việt Nam trong tương lai. ■

Võ Kim Hương (giới thiệu)

Chú thích

⁽¹⁾ <http://www.ubvk.hochiminhcity.gov.vn/vietnam/cttintuc.php?main=BT66U-1.htm>

Hội thảo “Công bố kết quả nghiên cứu về truyền thông và vấn đề bình đẳng giới”

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa CSAGA, Oxfam Anh và giới truyền thông, ngày 21 tháng 4 năm 2008 tại Hà Nội, đã diễn ra Hội thảo “**Công bố kết quả nghiên cứu về truyền thông và vấn đề bình đẳng giới**”. Mục đích của Hội thảo là chia sẻ các kết quả thu được từ 3 nghiên cứu đánh giá phục vụ việc xây dựng chiến lược hợp tác với truyền thông mở rộng và lấy ý kiến về việc tiếp cận báo chí và các phương tiện truyền thông nhằm tăng cường nhận thức về bình đẳng giới. Ba nghiên cứu đánh giá gồm: (1) rà soát các chương trình dự án kết hợp với truyền thông mở rộng trong công tác tăng cường bình đẳng giới; (2) đánh giá tính nhạy cảm giới trong một số chương trình của Đài truyền hình Việt Nam; (3) rà soát chính sách và pháp luật về vai trò, trách nhiệm của truyền thông và cơ chế chỉ đạo, quản lý của nhà nước đối với truyền thông trong công tác tăng cường bình đẳng giới.

Tham dự Hội thảo có các đại biểu đại diện cho các bộ ngành, các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức phi chính phủ có hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới, các cơ quan báo chí và các đơn vị đào tạo về truyền thông.

Theo kết quả nghiên cứu, từ năm 2002 đến nay, chưa có một chiến lược truyền thông lớn nào về bình đẳng giới được thực hiện. 11 tổ chức đã từng hợp tác với các cơ quan truyền thông để có các chương trình hoặc dự án truyền thông về giới và các vấn đề có liên quan. Tuy nhiên, quy mô của các chương trình này còn ở mức nhỏ lẻ, không mang tính chiến lược, các thông điệp chưa được sắp xếp một cách khoa học và dễ hiểu, chủ yếu có nội dung nhấn mạnh các quyền của phụ nữ, nâng cao vai trò và vị thế của phụ nữ trong đời sống xã hội và khuyến khích sự tham gia của nam giới trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Các dự án đều tiếp cận theo quan hệ cá nhân hoặc với từng chương trình riêng biệt, chưa có sự hợp tác mang tính chiến lược với những ban ngành có chức năng quản lý hoặc định hướng lâu dài.

Về vấn đề nhạy cảm giới, kết quả nghiên cứu cho thấy một số chương trình của đài truyền hình Việt Nam hiện nay còn thể hiện khuôn mẫu và định kiến giới. Các khuôn mẫu giới xuất hiện trên các chương trình truyền hình được rà soát thường là những khuôn mẫu truyền thống. Điều đáng quan tâm là trong rất nhiều chương trình truyền hình, người làm chương trình thể hiện sự đồng tình với những khuôn mẫu truyền thống này qua những lời bình luận hay dẫn dắt của họ.

Theo báo cáo rà soát chính sách và pháp luật, trong các văn bản chính sách báo chí, chưa có mục nào đề cập trực tiếp vai trò và trách nhiệm của truyền thông trong công tác tăng cường bình đẳng giới. Quy định về trách nhiệm của truyền thông nói chung với nhiệm vụ tăng cường bình đẳng giới chỉ được đề cập đến trong Luật Bình đẳng giới được thông qua vào tháng 11 năm 2006 và có hiệu lực vào tháng 7 năm 2007. Tuy nhiên, các quy định này chưa thật sự được áp dụng trong các cơ quan truyền thông bởi chưa có cơ quan truyền thông nào có chủ trương, kế hoạch cụ thể và rõ ràng cho nhiệm vụ này.

Các đại biểu tham dự Hội thảo đã sôi nổi bàn luận và thống nhất ý kiến cho rằng cần có chiến lược hợp tác với giới truyền thông trong công tác tăng cường bình đẳng giới, cụ thể cần có sự phối hợp của đại diện các tổ chức có chuyên môn về vấn đề giới, cơ quan chỉ đạo báo chí và cơ quan/tổ chức truyền thông. Chiến lược nên chia thành 2 phần. *Thứ nhất*, tác động để thay đổi chính các cơ quan truyền thông về vấn đề bình đẳng giới, bao gồm nâng cao nhận thức cho cán bộ và xây dựng các quy định, chính sách cụ thể về việc lồng ghép giới trong các sản phẩm truyền thông. *Thứ hai*, cần coi các cơ quan truyền thông là đối tác để thực hiện các chương trình tăng cường bình đẳng giới hướng tới đối tượng đích là cộng đồng nói chung, từ đó bàn bạc và xây dựng các chương trình truyền thông cụ thể nhằm đạt được mục đích này. ■

Lê Thị Hồng Hải